

Thái Bình địa nhân sử lược



Thái Bình là dân ăn chơi
Tay bị tay gậy khắp nơi tung hoành
Tung hoành đến tận trời xanh
Ngọc hoàng liền hỏi quý anh huyện nào
Nam tào Bắc đẩu xông vào
Thái Bình anh ở phủ nào hỏi anh
Từ mặt biển tới trời xanh
Loanh quanh lại gặp mấy anh Thái Bình
Ngộ Không lên tận thiên đình
Ngọc Hoàng xúc động chúng mình cùng quê
Sau khi bia rượu no nê
Diêm vương nói nhỏ tớ quê Thái Bình

Thạch trúc gia trang
Đình Dậu 2017



Ngộ Không Phí Ngọc Hùng

Mục lục

Đời lời bộc bạch

Thái Bình sử lược khảo biên 5

Bổ Hải Khẩu dư địa chí lược khảo 8

Những ngộ nhận về nhân và địa danh 10

Thần Quang tự (chùa Keo Thái Bình) 13

Lý Bí liệt truyện 15

Thái Bình thổ địa nhân 19

Thái Bình ngụ cư nhân 26

Thái Bình ngoại truyện 30

Phụ đính

Nạn đói 1945 ở Thái Bình 49

Mộ mẹ và vợ vua Đinh Tiên Hoàng 55

Trường cũ 58

Tam Đường tôn miếu nhà Trần 72

Theo bước chân phù lãng nhân 75

Kết từ

Đôi lời bộc bạch

Trong cái nghiệp viết, khó nhai nhất là viết phần dẫn nhập. Vì vậy phải nhờ người khác viết dùm "Thay lời tựa". Số ruồi...Gặp người văn hay chữ tốt viết "hay" hơn tác giả mới đỡ nợ. Quanh quéo thêm chuyện dốt trâu chui qua ống thì đã có nhà văn Tô Hoài dẫn dắt. Chuyện là ông đọc truyện có chấp bút của ai đó, ông thờ ra như bò thờ với bạn văn: "Ông viết tựa hình như chưa đọc truyện của tác giả thì phải".

Nếu tác giả tự viết "Tựa" còn khốn khổ hơn nữa. Nhất là dạng "hồi ký, hồi ức" hay "biên khảo, biên tu", có một số người dấu diếm trong một hai câu nào đấy, họ tự "đội mình lên đầu mà vái"...vái lấy vái để một cách rất...khiêm cung. Riêng với "Đôi lời bộc bạch" này, người biên soạn cứ thẳng mực tàu đau lòng gỗ mà đong đếm, như đong từng đấu thóc qua chữ nghĩa đồng bái quê mùa với ba điều bốn chuyện thế này đây.

Chuyện là năng nhặt chặt bị tài liệu trong sách vở, trên mạng lưới, hay "tư liệu" qua già làng của đất quê. Trộm hiểu là "biên tập". Biên tập là sưu tầm tài liệu rồi sắp xếp theo thứ tự để viết. Viết "sưu khảo" để rõ ràng hơn chứ không phải làm rối ren thêm (không là...*biên khảo, biên tu* với chữ nghĩa hàn lâm). Thẳng như mọ mẫm chữ nghĩa các cụ ta qua câu *giác hương quan mơ luống mẫn canh dài*, với "quan" là cổng, "hương" là làng. Trong tiết mục *Thái Bình sử lược khảo biên*, vì chưng người sưu tầm mọ mẫm với đất đai của các cụ ta xưa không phân chia theo thứ tự gì sất cả, mà các cụ chỉ gió thoảng mây trôi với giáp, lộ, châu, huyện, hương. Bởi thế người sưu tầm cứ耿耿 ng耿耿 với *ai ra bến nước trông về Bắc, chỉ thấy mây trôi chẳng thấy...làng*.

Với thổ ngơi bản quán xưa xưa xưa xưa, làng không có "motel" nên dân làng dựng "thượng gia hạ kiều" là cầu có mái bắc qua sông. Nhiều làng không có sông nên cất cầu giữa cánh đồng, ở cầu có quán nước để khách qua đường nghỉ chân. Nếu khách lỡ đường thì ngủ lại ở cầu, thế nên dân gian có câu *bơ vơ điểm cỏ, cầu sương*, hay *nằm cầu gối đất* là cái cảnh này đây. Với nằm cầu gối đất, triều chính làm quan đạo để các quan có đường đi làm việc quan nên được gọi...đường cái quan. Vì làng không có "hotel" nên làng cất *quan dịch* để quan ngủ nghỉ. Quan thừa vắng dần, làng dùng "quan dịch" to tầy đình để hội họp việc làng nên được gọi là..."đình".

Từ làng lên huyện rồi tới phủ. Có phủ ở Thái Bình lớn gần bằng tỉnh Bắc Ninh. Làng của người biên soạn tên Nôm là làng "Tì". Cụ vua Minh Mạng ngồi ở Huế sính Nho tảo đổi tên là làng "Thượng Tầm". Hốt nhiên một ngày không có mây sao có mưa, già làng tới Thạch trúc gia trang đưa mảnh dư địa chí vẽ đất đai làng mạc to bằng hột đậu phụng. Đồ chí có chữ Nho nhe, có chữ Việt loằng ngoằng như con lằng quăng chỉ thổ ngơi bản quán của người biên soạn là "phủ" chứ chả phải là làng. Bèn trộm nghĩ thần sắc, ngọc phả, hương ước, bia ký còn sai lạc như "Hùng miếu bi ký" dựng năm 1923 ở đền Hùng, Phú Thọ. Ừ thôi thì cũng đành để đó để tồn nghi. Với già làng chả quên câu *triều đình trọng tước, hương đẳng trọng xỉ* vì nhiều làng gọi già làng là "xỉ tước" (xỉ là răng, xỉ tước là...gãy răng). Tùy tuổi tác, già làng được ngồi với quan viên: 60 tuổi ngồi với tú tài - 70 tuổi với cử nhân - 80 tuổi với tiến sĩ. Già làng này mang gia phả tới vì làng có một trạng nguyên với niên triều, khoa thi, tên tuổi...Già làng đáo gia rồi, người sưu tầm rị mọ trong *Các vị trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa qua các triều đại* để dò la thì trong 2898 vị đại khoa không có tên vị trạng nguyên này.

Về đất văn học ở Đàng Ngoài có Hành Thiện nức tiếng với *võng anh đi trước võng nàng theo sau*, ở Đàng Trong có Quảng Nam với ngũ phụng tề phi. Thì ở tiết mục *Thái Bình nguyên quán nhân* có cụ Lê Quý Đôn, nhưng cụ viết theo thể tài văn chương bác

học với chữ nghĩa nho phong mực tàu giấy bản nên tha nhân gần như...vô tri bất mộ cụ. Ông Bùi Viện với giai thoại là người Việt đầu tiên tới Mỹ triều Tự Đức, nhưng gần đây nhiều ngự sử văn đàn, thêm cụ Ngô Không...không tìm ra dấu tích ông ở Mỹ. Với tiết mục *Thái Bình ngụ cư nhân* có cụ Nguyễn Du, bà Huyện Thanh Quan nhưng cả hai khách thơ nên chỉ là..."khách trọ" với *bơ vơ điểm cổ, cầu sương...* thưa bạn đọc.

Xuôi dòng sử Việt với địa linh nhân kiệt, nếu như làng Đường Lâm ở Sơn Tây là *đất hai vua* với Phùng Hưng và Ngô Quyền thì...Thì Thái Bình không phải là đất nhất hổ trực quần dương, tiên vi tướng hậu vi vương với mạng đế vương được truyền tử lưu tôn đời đời kế thế. Thảng như cụ vua Lý Nam Đế người Thái Bình, nhưng hăm hui trong *Đại Việt sử ký toàn thư* dày cộm chỉ có...4 hàng vì vua ta làm vua chỉ...4 năm. Bất qua vua Đinh Tiên Hoàng mặc dù khởi nghiệp ở làng Kỳ Bá ven thị xã Thái Bình, thế nhưng với sử học, vua ta người động Hoa Lư đất Ninh Bình. Ấy là chưa kể hai cụ vua Lý, vua Đinh đều là..."khách trú". Thế nhưng Thái Bình có tên trong sử thi, với giặc Phan Bá Vành dấy binh ở Vũ Tiên, Kiến Xương, cuối cùng ở cửa sông Trà Lý, trên bộ dưới thuyền bị đánh tan tành bởi Uy Viễn tướng công Nguyễn Công Trứ.

Đất Thái Bình chúa biết mặt vua biết tên qua dữ kiện góp nhặt từ dòng họ Trần. Tiếp đến tên "cúng cơm" Thái Bình được cấp nấp từ nhiều nguồn khác nhau nhưng tất cả đều được viết rất sơ lược. Nên khi sắp xếp tiết mục *Thái Bình địa nhân sử lược* và *Bổ Hải Khẩu dư địa chí lược khảo*, người biên soạn dựa vào suy luận và suy đoán với cảm quan, cảm tính. Vì chưng lạ thung lạ thổ, thế nên người biên soạn lạc đường vào lịch sử bèo dạt nổi trôi theo dòng sử Việt qua những bến sông bên bồi bên lở...

Nhà Trần từ Quảng Ninh xuống phía nam lập nghiệp với nghề đánh cá ắt là đi dọc theo đường biển, tới cửa sông Ba Lạt vào sông Hồng và ngừng chân ở hương Tức Mặc định cư ở đây. Dúi mài kinh sử để quảng quai với yên ba giang thượng sử nhân sâu *thà cứ theo dòng trôi miết miết, biết một đời sông mấy lở bồi* thì vì làm nghề chài lưới nên ông tổ nhà Trần là Trần Lý ngược lên sông Trà Lý lập lên Kiến Xương, Tiền Hải. Đất này là đất bồi, khi nước triều lên, biển nước mênh mông, nước triều xuống, là bãi lau sậy bạt ngàn nên không được nhà Trần "ngó ngang" tới. Vùng đất dọc theo sông Trà Lý là dải cồn đất phèn chua, đất bạc màu, đất bị xói mòn nên cũng bị nhà Trần "ngó lơ" như Quỳnh Côi, Đông Hưng nên Thái Bình rì mọ ăn nhờ ở đậu trên đất Nam Định. Như hai cụ vua Lý, vua Đinh, dân Thái Bình *nằm cầu gối đất* là..."khách trú". Ủ thì hãy tha ma mộ địa Thái Bình nếu như không được sát nhập từ hai *phủ Kiến Xương, phủ Thái Bình* của Nam Định và phủ Tiên Hưng của Hưng Yên thì mảnh đất này chỉ là thềm đất bé con con. Lụng bụng theo cụ tú non Côi sông Vị thì người Thái Bình chỉ *quanh năm buôn bán ở mom sông*. Vì nhà Lê, nhà Nguyễn cắt đất của nhà Trần lấy ranh giới là sông Hồng (thay vì sông Trà Lý) nên mới có Thái Bình ngày nay.

Người biên soạn tay bị tay gậy ăn mày chữ nghĩa của thiên hạ rồi đông từng đàu chữ như đông thóc đổ vào từng bồ chữ. Tiếp đến ngồi thì lì ở sân vườn nhà lụi đụi sàng chữ ra câu, sẩy câu ra chữ để có bài sưu khảo này. Nhưng cái sẩy nảy cái ung là sàng lúa ra thóc, lại sẩy thóc ra trấu với những nguồn trích lục sai lạc mà người sưu tầm thiên bất đáo, địa bất chi. Thế nên trăm sự nhờ bạn đọc thông thiên địa nhân viết nho, thượng thông thiên văn, hạ thức *địa lý*, trung trí *nhân sự* trông giỗ bỏ thóc dùm.

Xin ghi lòng tác dạ với muôn vãn cảm tạ.

Thạch trúc gia trang
Bính Dậu 2017
Ngô Không Phí Ngọc Hùng

Thái Bình sử lược khảo biên

Như qua *Đôi lời bộc bạch* ở trên vừa giải bày, gần như có thể nói địa danh Thái Bình bị lãng quên trong sử Việt. Lần đầu tiên, địa danh này được nhắc thoáng qua với tên *Bố Hải Khẩu* qua...sử ký. Bởi nhờ với chính sử, mỗi địa danh được nhắc đến để diễn sử qua từng triều đại khởi nghiệp từ địa danh của mình. Như: nhà Lý từ Bắc Ninh, nhà Trần từ Nam Định, nhà Lê từ Hải Dương, nhà Nguyễn từ Thuận Hoá.

Vào thời cuối nhà Ngô với Ngô Quyền và đầu thời nhà Đinh với Đinh Bộ Lĩnh có Ngô sứ quân (thời nhà Ngô) hay Thập nhị sứ quân (thời nhà Đinh). Lúc bấy giờ nước ta có 12 sứ quân gây ra nội loạn 20 năm từ năm 945 đến năm 967, trên toàn thể vùng đồng bằng Bắc Việt nhỏ bé, thu hẹp, mỗi sứ quân chiếm một nơi, nhờ vậy ta mới biết địa danh của mỗi nơi chốn Như Ngô Xương Xí chiếm phủ Khoái Châu (Hưng Yên ngày nay), Nguyễn Siêu giữ Tây Phủ Liệt (tức Hà Đông bây giờ), v...v...và Trần Lãm xưng Trần Minh Công giữ *Bố Hải Khẩu* *

* Làng *Kỳ* Bá ở ven thị xã Thái Bình ngày nay, vào thế kỷ thứ 10 còn là cửa biển có tên gọi là "*Kỳ* bỏ hải khẩu".

* *Bố Hải Khẩu* hay *Kỳ* Bồ được nhắc tên lần thứ hai trong lịch sử và năm Thiên Thành thứ 3 (1030), vua Lý Thái Tông đi cày ruộng tích điền ở *Bố Hải Khẩu* vì *bấy giờ ở đây còn là cửa biển* nên gọi như vậy. (nguồn: Đại Việt sử ký toàn thư)

Năm 1038 và 1065, vua Lý về *Bố Hải Khẩu* (huyện Vũ Thư ngày nay) lúc này kinh tế phát triển, việc học hành cũng được mở mang. Vì vậy Đặng Nghiêm, người hương Mần Đẽ (nay thuộc Hiệp Hòa, Vũ Thư) đã đỗ khoa thi Minh Kinh bác học năm 1185 đời vua Lý Cao Tông, mở đầu cho trên 60 vị đại khoa của Thái Bình trong sử thi.

Trần Lãm xưng Trần Minh Công giữ *Bố Hải Khẩu*, nhưng danh xưng trong sử liệu gọi là "thổ hào", khi ấy Đinh Bộ Lĩnh người động Hoa Lư (Ninh Bình) sang nương náu ở với sứ quân Trần Lãm ở *Bố Hải Khẩu*. Trần Lãm thấy người khôi ngô, có ý chí nên đem lòng yên mến và gả con gái cho Đinh Bộ Lĩnh. Trần Lãm mất (1), Đinh Bộ Lĩnh dẹp được 12 sứ quân. Năm 968 xưng đế là Đinh Tiên Hoàng, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Năm Canh Ngọ (970) đặt niên hiệu là Thái Bình.

(1) xem *Sứ quân Trần Lãm và Bố Hải Khẩu*, trang 9

Thái Bình (vùng đất chưa có tên) thuộc Trần Sơn Nam

Dòng họ Trần gốc ở Bắc Ninh, sau chuyển về Đông Triều. Đến đời Trần Tự Kinh đi khẩn hoang và dừng chân ở hương Tức Mặc (thuộc Nam Định bây giờ) với hai người con trai là Trần Tự Hấp và *Trần Tự Duy*. Tự Hấp sinh ra *Trần Lý*. Trần Lý sinh con là Trần Thừa. Em là *Trần Tự Duy* chỉ sinh được Trần Thủ Huy, đến đời Huy chỉ sinh ra Trần Thủ Độ. Trần Thủ Độ từ nhỏ được người bác Trần Lý nuôi dưỡng.

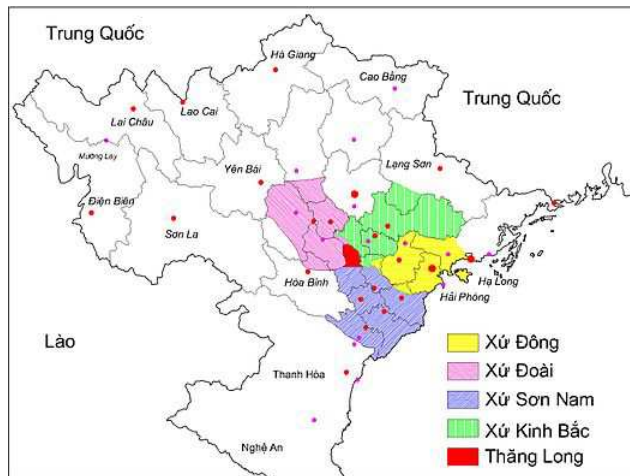
Mỗi mảnh đất có dòng sinh mệnh nổi trôi với dòng họ theo vận nước. Như một cái nghiệp với tên Trần Lý. Sau này họ *Trần* kết hợp với họ *Lý* dựng lên Trần Sơn Nam. Trần Thủ Độ là người sắp đặt cho con trai của Trần Thừa là Trần Cảnh (7 tuổi) kết hôn với Lý Chiêu Hoàng. Hai năm sau Trần Thủ Độ ép Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho

Trần Cảnh. Trần Cảnh lên ngôi lấy hiệu là Thái Tông, bắt đầu triều đại nhà Trần với Trần Thủ Độ là quốc sư vì Trần Cảnh lúc đó mới 10 tuổi.

Đời Trần, hương Tức Mặc đổi tên thành Phủ Thiên Trường (hay **Hành cung Thiên Trường**), được coi như kinh đô thứ 2 sau Thăng Long.

Phủ Thiên Trường dưới thời nhà Lê

Lê Thánh Tông chia "tứ xứ" để bảo vệ Thăng Long gồm xứ Bắc (xứ Kinh Bắc), xứ Nam (xứ Sơn Nam), xứ Tây (xứ Sơn Tây), xứ Đông (xứ Hải Đông). Sơn Tây dân gian gọi nôm là xứ Đoài. Vì "đoài" là một quẻ trong bát quái của *Kinh dịch* thuộc về phía tây, vì vậy mới có xứ Đông, xứ Đoài, thôn đông thôn đoài...



Sau Quang Trung đổi "xứ" thành "trấn", để có trấn Kinh Bắc (giữ phía bắc), trấn Sơn Nam (giữ phía nam), trấn Sơn Tây (giữ phía tây), trấn Hải Đông (giữ phía đông).

Phụ đính:

Nhà Lê, nhà Nguyễn (trong đó có Minh Mạng 1820) đổi tên trấn và địa danh như sau.

- Trấn Kinh Bắc, Minh Mạng đổi là Bắc Ninh.
- Năm 1469, Lê Thánh Tông đi tuần du thấy mấy ngọn núi ở vùng đất nằm ở phía tây Thăng Long nên vua đặt tên là thừa tuyên Sơn Tây. Minh Mạng đổi là tỉnh Sơn Tây.
- Trấn Hải Đông, Minh Mạng đổi thành trấn Hải Dương.
- Bắc Thành, Minh Mạng đổi thành Hà Nội. (Gia Long đổi Thăng Long là Bắc Thành)
- Hưng Yên (sau này) được chúa Trịnh Cương đặt tên là Phố Hiến. Năm 1831, Minh Mạng đổi tên là Hưng Yên.
- Hà Nam do Thành Thái thứ 2 đặt tên năm 1890. Hà Nam từ chữ *Hà* của Hà Nội và *Nam* của Nam Định ghép lại.

Trấn Sơn Nam đất của nhà Trần khởi nghiệp, thời Nguyễn chia làm hai Sơn Nam hạ gồm Nam Định, *Thái Bình* và Sơn Nam thượng có Hưng Yên, Hà Đông, Hà Nam.

Vì Minh Mạng theo nhà Thanh, đổi phủ huyện thành tỉnh, do đó Minh Mạng thứ 2 năm 1822 đổi tên Trấn Sơn Nam hạ là *trấn Nam Định*. 10 năm, Minh Mạng thứ 12, năm 1832 đổi lại là *tỉnh Nam Định* (trong đó có Thái Bình).

Thành Thái thứ 2 năm 1890 tách *Thái Bình* (3) ra khỏi Nam Định thành tỉnh riêng vào ngày 21 tháng 3 năm 1890 và lấy sông Hồng làm ranh giới.

(3) Tên Thái Bình được gọi sau này từ *phủ Thái Bình* của *Nam Định* xưa.
(xem *Bổ Hải Khẩu dư địa chí lược khảo*, trang 8).

Phụ chú:

Cùng Thái Bình cổ sử với tên Thái Bình được gọi sau này từ *phủ Thái Bình* của *Nam Định* xưa. Người góp nhặt gom góp được từ tứ phương tám hướng những mảnh chữ qua những mảnh đất rời rạc dưới đây:

- Thế kỷ đầu Công nguyên và 5 thế kỷ sau đó, Thái Bình là phần đất cuối cùng phía nam của huyện Châu Diên, *quận Giao Chỉ*.

- Thời kỳ tự chủ 938 (thời Ngô Quyền, cùng thời Nam Hán), Thái Bình thuộc châu Đằng. (châu Đằng bao gồm 2 tỉnh Hưng Yên và Thái Bình ngày nay).

- Thời Tiền Lê, Lê Đại Hành đổi 10 đạo cả nước thành *phủ, lộ, (1) châu. (2)*

- Thời Lê Ngoạ Triều (1005-1009) *châu Đằng* được gọi là "phủ Thái Bình".

- Thời Lý thế kỷ thứ 2, Thái Bình được gọi là "hương Thái Bình".
Phủ (4) Thái Bình sau là phủ Thái Ninh.

(1) Lộ

Trong thời Bắc thuộc, vào đời Đường (618 – 907), Giao Châu được chia thành giáp (3) *lộ*, châu, huyện, hương và xã. Trần Anh Tông lại đổi giáp thành hương.

(2) Châu

Châu làng được lập trên đất bồi ở ven sông.

(3) Giáp

Dưới triều Hàm Thông (860 - 874) đời Đường, Cao Biền chia Giao Châu thành 159 *hương*. Năm 907, Khúc Hạo đổi hương ra giáp.

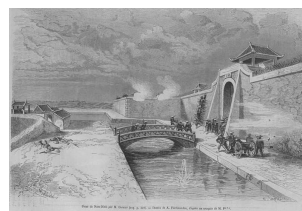
(4) Vua Lê Thánh Tông chia đổi cả nước thành 13 đạo thừa tuyên. dưới đạo là *phủ*, huyện, châu (miền núi gọi là châu). Phủ lớn hơn huyện có phủ đường, nha môn. (Tàu gọi lân quốc là huyện. Trước 75, VNCH không gọi huyện mà quận).

Vì vậy tên "phủ Thái Bình" không phải từ nhà Lê, nhà Nguyễn mà có từ thời Tiền Lê.

Phụ đính: Vì Pháp đánh thành Hà Nội và đánh thành Nam Định liên quan đến giặc cờ đen. (xem *Đốc Đèn Bùi Như Quang* trang 23 và *Kết từ* trang 87)



Pháp đánh thành Hà Nội 1873



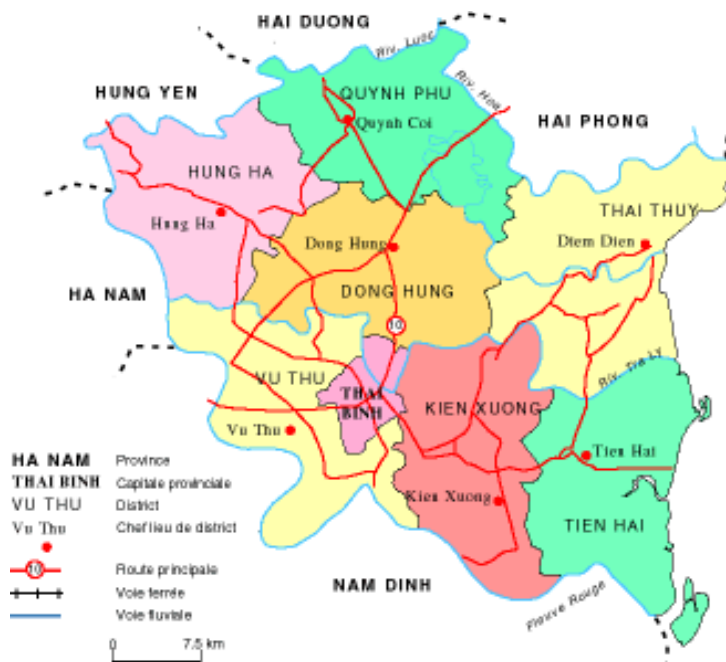
Pháp đánh thành Nam Định 1873

Bồ Hải Khẩu dư địa chí lược khảo

Vùng đất đồng bằng Thái Bình ngày nay, vào thời **Bắc Thuộc** trước **thế kỷ 10**, thuộc hương Đa Cương (vùng đất từ **sông Luộc** ra đến biển) của quận **Giao Chỉ**. Tới nhà **Hậu Lê**, thời **Lê Thánh Tông** về sau đất **Thái Bình ngày nay thuộc Trấn Sơn Nam**.

Đến cuối thời nhà **Lê Trung Hưng**, Trấn Sơn Nam là một trong tứ trấn được chia làm hai trấn: Trấn Sơn Nam hạ (gồm Nam Định và Thái Bình) và Trấn Sơn Nam thượng (Hà Nam, **Hưng Yên** và Hà Đông). Năm 1832, **Minh Mạng** năm thứ 12 lập lại phủ, huyện của Trấn Sơn Nam hạ gồm **4 phủ**, 18 huyện.

Trong 4 phủ ấy có **2 phủ Thái Bình và phủ Kiến Xương**.



Tỉnh Thái Bình được thành lập vào năm thứ hai niên hiệu **Thành Thái** (1890), gồm phủ Thái Bình, **phủ Kiến Xương** (tách ra từ **tỉnh Nam Định**) và **huyện Thần Khê** (tách ra từ **tỉnh Hưng Yên**) và nhập vào phủ Thái Bình), phủ này được đổi tên thành Thái Ninh.

Năm 1894, Hưng Nhân, Duyên Hà, phần còn lại của **phủ Tiên Hưng** cũng được nhập về Thái Bình từ **Hưng Yên**, và phủ Tiên Hưng được tái lập trực thuộc tỉnh Thái Bình.

- Tên phủ Thái Bình (trước thuộc Nam Định) không còn nữa, trở thành "toàn tỉnh Thái Bình" gồm 3 phủ: **Thái Ninh** (huyện Thần Khê của Hưng Yên), **Kiến Xương** (của Nam Định), **Tiên Hưng** (của Hưng Yên) bao gồm 12 huyện.

- Địa giới tỉnh Thái Bình: đông giáp huyện **Kiến Xương**; tây giáp huyện **Vũ Thư**, nam cũng giáp huyện **Vũ Thư** và bắc giáp huyện **Đông Hưng**.

Sau cấp phủ bị loại bỏ, các huyện có sở lý đổi theo tên của phủ trước đó, như:

Thanh Quan là **Thái Ninh**, **Trực Định** là **Kiến Xương**, và **Thần Khê** là **Tiên Hưng**.

- Đông Quan, Quỳnh Côi, Phụ Dực, Thụy Vân, Thanh Quan thuộc **Thái Ninh**.

- Vũ Tiên, Thư Trì, **Tiên Hải**, Trực Định thuộc **Kiến Xương**.

- Hưng Nhân, Duyên Hà, Thần Khê thuộc *Tiên Hưng*.

Sứ quân Trần Lãm và Bồ Hải Khẩu

Trần Lãm sinh ngày 18-8 năm nào không rõ, mất ngày 10-10- 967 tại thôn Lạc Đạo. Với dự kiến lịch sử, ông và Lý Bí đều từ phương Bắc xuống, tổ tiên Lý Bí thuộc tộc Bách Việt sống tại Giao Châu thời Tây Hán. Trần Lãm người Quảng Đông, dời về phương Nam cùng thời với Ngô Quyền.

Thêm một trùng hợp nữa với địa dư chí, gần như có thể nói Trần Lãm là người khai phá ra Thái Bình, cũng như Trần Lý khai phá ra Nam Định, cả hai làm nghề đánh cá.



Trần Lãm theo cha là Trần Đức, người Quảng Đông đến mở mang vùng Bồ Hải Khẩu tạo dựng làng xã và phát triển về nghề đánh cá. Thần phả ở làng Kỳ Bồ chép: "Chẳng bao lâu gia tư tích lũy cả ngàn người vào ra. Thành Kỳ Bồ được dựng thành "đạo", sau này mở rộng thành làng Kỳ Bồ"

Khi triều Ngô đẩy lui Xương Văn và Xương Ngập vào Hoa Lư, Đinh Bộ Lĩnh sang nương náu với Trần Lãm ở Bồ Hải Khẩu. Sau khi Đinh Bộ Lĩnh dẹp 12 sứ quân thành công, Trần Lãm được vua Đinh phong làm "Phụ Dục quốc chính Thượng tướng quân" và được hưởng lộc ở đất Sơn Nam (1) và mất ở đấy, ông được Đinh Bộ Lĩnh phong là "Quốc đô thần hoàng". Thần phả đền Lạc Đạo chép: "Thời ông nhậm chức tại triều (2), đất nước thanh bình, vạn dân yên ổn. Ông dâng sớ chu du khắp thiên hạ tìm đất kiến lập sinh tử để làm nơi hương hoả về sau. Ông chọn Lạc Đạo, vua Đinh chấp nhận". Khi mất ông được dân lập đền thờ ở đình Xám (Lạc Đạo), và đình Bo.

Phụ đính:

Ngày 21-3-1890, Kinh lược sứ Bắc kỳ thành lập thành phố Thái Bình bao gồm hai làng Bồ Xuyên và Kỳ Bồ thuộc tổng Lạc Đạo.

(xem *Đền thờ Trần Lãm ở cầu Bo, Thái Bình*, trang 32)

Những ngộ nhận về nhân vật và địa danh

Từ lâu nước ta phân chia đất đai từ huyện lên phủ, từ phủ tới trấn. Dưới huyện là làng, xã, thôn, ấp và nhỏ nhất là giáp. Thời Pháp thuộc (từ thời Thành Thái) mới có quận và tỉnh, quận tương đương với huyện và tỉnh tương đương như phủ. Cũng như trên, tất cả vì ranh giới không rõ ràng vì chỉ chia, cắt, sát nhập trên chiếu chỉ, công văn nên có một số di tích như điện đài, lăng tẩm bị hiểu nhầm lẫn về địa danh, nơi chốn.

Vì từ thời theo triều đại, niên chế với sự kiện lúc thuộc Nam Định, khi ở Thái Bình.

Trần Thủ Độ người Thái Bình?



Có nguồn cho rằng bố mẹ Trần Thủ Độ là ai, không rõ. Vì chia, cắt đất đai, nên nay lăng Trần Thủ Độ nằm ở Thái Bình nên có một số nhà làm văn học, nhà biên khảo đã vô tình cho là Trần Thủ Độ người Thái Bình.

Trần Thủ Độ mất năm 1264, Lê Quý Đôn chép trong *Kiến văn tiểu lục* : "Trần Thủ Độ sau khi chết chôn ở xã Phù Ngự, huyện Ngự Thiên, Hưng Hà * nơi mà hồ đá, dơi đá, chim đá và bình phong đá, v...v...Chỗ đặt ấy rộng đến hai mẫu, cây cối um tùm, cây cối um tùm, về tư điền được liệt vào hạ thượng đẳng".

* Hưng Hà thời Trần thuộc Nam Định, thời Nguyễn thuộc Thái Bình.

Phụ chú:

Có nguồn ghi chép:

Trần Thủ Độ sinh ở làng Lưu Xá, huyện Ngự Thiên, Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

Tuy nhiên người sưu khảo suy luận dòng họ Trần với kinh đô Thăng Long nhưng dựng nghiệp ở *hương Tức Mặc* (hay làng), sau đổi thành *phủ Thiên Trường*.

Phủ Thiên Trường được coi là kinh đô thứ hai của nhà Trần, còn được gọi là "hành đô", vì ở thành Nam nhà Trần lập Bến Ngự để vua Trần từ Thăng Long theo sông Hồng về đây nghỉ ngơi nên phủ Thiên Trường còn gọi là "Hành cung Thiên Trường".

Hai anh Trần Thừa và Trần Tự Duy được sinh ra quanh quẩn ở Tức Mặc, xã Lộc Vượng ngay ở thành phố Nam Định ngày nay.

Trần Tự Duy sinh ra Trần Thủ Độ. Vì vậy nơi sinh của Trần Thủ Độ có thể là ở làng Tức Mặc hay xã Lộc Vượng xưa kia.

Lăng Thái Sư Trần Thủ Độ

Lăng Thái Sư Trần Thủ Độ (1194-1264) quê ở làng Phù Ngự thuộc *Hưng Hà*. Vì kỵ húy tên "Ngự" nên gọi là lăng Ngự. Trước lăng là hai bức tượng người nữ Chiêm Thành châu hầu, giữa là mộ của thái sư. Trong lăng bày dựng cụ sàng sẩy lúa gạo nào là dần, sàng, nong, nia bằng đá tròn, dẹt. Lại có bi ký và bi đình tựa kiểu tam mục, rõ ra văn chỉ khoa mục...Sau lăng có con cú to bằng con ngỗng lớn, đối diện là con cáo to bằng cả con bê. Tất cả cú, cáo, dần, sàng, nong, nia đều được dân làng gọi bằng "Ông". Ông Cáo, ông Cú, ông Nong, ông Nia, v...v...

Vì Trần Thủ Độ mang lúa chiêm về trồng trọt, nên trước lăng có hai bức tượng người nữ Chiêm Thành và trong lăng thờ dần, sàng, nong, nia là vậy. Cũng vì vậy người Việt ta có mùa chiêm vào mùa ẩm trời, cấy lúa tháng 10, tháng 11 và gặt hái vào tháng 5 tháng 6, trong khi lúa mùa cấy vào đầu mùa mưa và gặt vào đầu mùa khô tiếp. Ngoài ra quanh đây còn có sông đào được đặt tên là sông Thái Sư.

Chùa Keo

Vì phân chia đất đai nên có di tích cùng tên, và địa danh nên có hai chùa Keo. Minh Mạng thứ 12, năm 1832 Nam Định có 4 phủ, 18 huyện, trong đó có phủ Thái Bình, phủ Kiến Xương. Thành Thái thứ 2, năm 1890 tách phủ Thái Bình, phủ Kiến Xương ra thành tỉnh Thái Bình. Nam Định còn lại 2 phủ và 9 huyện. Tỉnh Thái Bình vì là tỉnh mới, lập 2 phủ thành 3 phủ, 9 huyện thành 12 huyện. Theo sách *Thiên hạ bản đồ* và *Hồng Đức bản đồ* vị trí của huyện Giao Thủy nằm bên bờ con sông lớn, phía trên là ngã ba Vàng và huyện Thượng Nguyên, phía dưới là phủ Thiên Trường. Vì giải đất chung cho Nam Định và Thái Bình, nên có hai địa danh trùng tên là Giao Thủy. Vì vậy có hai chùa cũng trùng tên là chùa Keo Giao Thủy.

Chùa Keo Thái Bình

(trích lục Thái Bình phong vật chí)

Chùa Keo (Thần Quang tự 神光寺) là một ngôi chùa ở ấp *Giao Thủy* (tên Nôm là làng Keo), *xã Duy Nhất* (xã Vũ Nghĩa?), *huyện Vũ Thư*, tỉnh Thái Bình, được xây dựng từ năm **1061** dưới thời Lý Thánh Tông ở hương Giao Thủy ven sông Hồng. Ban đầu, chùa có tên là Nghiêm Quang tự, đến năm 1167 mới đổi thành Thần Quang tự. Vì Giao Thủy có tên Nôm là Keo, nên ngôi chùa này cũng được gọi là chùa Keo.



Chùa Keo Thái Bình có trước, vì bị lụt lội, một số dân cư rời ấp Giao Thủy xuống Thiên Trường lập lên chùa Keo thứ hai. Vì vậy có hai tên: chùa Keo thượng (Thái Bình) và chùa Keo hạ (Nam Định).

Chùa Keo Nam Định

(trích lục Nam Định phong vật chí)

Chùa Keo Giao Thủy (thường gọi là chùa Keo hạ *), ở ấp *Giao Thủy* (tên Nôm cũng là làng Keo), *xã Nghĩa Xá* (nay là xã Hành Thiện), *huyện Xuân Trường*, Nam Định.



Chùa do vua Lý Nhân Tông giao cho thiền sư Giác Hải (1) dựng *năm 1121*. Giác Hải quê ở Hải Thanh, thưở nhỏ làm chài lưới, năm 25 tuổi đi tu ở chùa Hà Trạch. Năm 1060, Giác Hải cùng Dương Không Lộ và Từ Đạo Hạnh tìm đường sang Thiên Trúc học đạo, nhưng đi lạc tới Kim Xí (Miến Điện) thì phải quay về. Chùa Keo khởi đầu có tên là chùa Diên Phúc, Giác Hải trụ trì ở đó. Sau vua Lý Anh Tông cho quan hữu ty sửa chữa và tu bổ và ra sắc chỉ "Viên Quang tự bi minh tính tự" nên có tên là Viên Quang tự. Và đổi tên ấp Giao Thủy là ấp Nghĩa Xá.

* Chùa Keo hạ còn được gọi tên khác là: *Chùa Keo Hành Thiện*.

(1) Theo nguồn khác, chùa Keo Nam Định xây dựng ngôi chùa này được bắt đầu từ năm 1630 và hoàn thành vào năm 1632 theo phong cách kiến trúc thời Lê, nhờ sự vận động của bà Lại Thị Ngọc, vợ Tuần Thợ Hầu Hoàng Nhân Dũng và Đông Cung Vương phi Trịnh Thị Ngọc Thợ. Chùa được trùng tu nhiều lần, vào các năm 1689, 1707, 1941... Lần trùng tu năm 1941, có sự giúp đỡ của Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp.

Phụ chú:

Thái Bình và Nam Định, ngoài hai Chùa Keo còn có:

- Hai Đền Trần (1)

- Hai Đền Mẫu. (1)

(1) xem *Thái Bình ngoại truyện* trang.36 & 37

Thần Quang tự

Chùa Keo Thái Bình



Chùa thường gọi là chùa Keo, tọa lạc ở xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Chùa ban đầu có tên là Nghiêm Quang, được dựng từ năm 1067 ở hương Giao Thủy, cạnh bờ sông Hồng. Đến năm 1167, chùa mới đổi tên là chùa Thần Quang. Do ảnh hưởng mực nước sông Hồng, từ năm 1611, chùa đã được dân làng dời đi, lập lại chùa mới. Việc dựng chùa mới được bắt đầu từ năm 1630, hoàn thành năm 1632. Chùa được trùng tu nhiều lần vào các thế kỷ XVII, XVIII và năm 1941. Chùa có quy mô kiến trúc rộng lớn trên một khu đất khoảng 58.000m. Điện Phật được bài trí tôn nghiêm. Sau chùa Phật có đền thờ Thiền sư Không Lộ, người khai sơn ngôi chùa vào thời Lý. Công trình kiến trúc nổi tiếng của chùa là gác chuông. Gác chuông cao 11,04m, có 3 tầng mái. Tầng một có treo một khánh đá (dài 1,87m), tầng hai có quả chuông đúc năm 1686, tầng ba và tầng thượng có chuông đúc năm 1796.

Hằng năm vào ngày mồng bốn tháng giêng âm lịch, nhân dân làng Keo xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình lại mở hội xuân ngay ở ngôi chùa mang tên làng. Hơn chín tháng sau, vào các ngày 13, 14, 15 tháng chín âm lịch, chùa Keo lại mở hội mùa thu. Đây là hội chính, kỷ niệm ngày Thiền sư Không Lộ (1016-1094), người sáng lập ngôi chùa, qua đời (Ngài qua đời ngày 3 tháng 6 âm lịch). Trong ngày hội, người ta tổ chức lễ rước kiệu, hương án, long đình, thuyền rồng và tiểu đình. Trên con sông Trà Lĩnh ngang trước chùa chảy ra sông Hồng, người đi hội đổ về xem cuộc thi bơi chải, thi kèn trống, thi bơi thuyền và biểu diễn các điệu múa cổ. Trong chùa thì có cuộc thi diễn xướng về đề tài lục cúng: hương, đăng, hoa, trà, quả, thực, thật sinh động.

[Dù cho cha đánh mẹ treo,
Em không bỏ hội chùa Keo hôm rằm.](#)

Nếu có dịp về thăm chùa Keo, thì du khách hãy đến vào hội mùa thu. Từ thành phố Nam Định, qua phà Tân Đệ, rẽ phải, theo đê sông Hồng, đi khoảng 10 km là đến chùa.

Nằm ở chân đê sông Hồng giữa vùng đồng bằng không một bóng núi non, chùa Keo với gác chuông như một hoa sen vươn lên giữa biển lúa xanh rờn được vun bồi bởi phù sa sông Hồng do nước sông Trà Lũ bồi đắp.

Nhưng lịch sử của ngôi chùa thì có bề dày đến hơn chín thế kỷ. Theo sách Không Lộ Thiền sư ký ngữ lục, năm 1061, Không Lộ dựng chùa Nghiêm Quang tại làng Giao Thủy (tên nôm là làng Keo) bên hữu ngạn sông Hồng. Sau khi Thiền sư Không Lộ qua đời, chùa Nghiêm Quang được đổi tên là Thần Quang Tự. Theo thời gian, nước sông Hồng xói mòn dần nền chùa và đến năm 1611, một trận lũ lớn đã cuốn trôi cả làng mạc lẫn ngôi chùa. Dân làng Keo phải bỏ quê cha đất tổ ra đi: một nửa dời về đông nam hữu ngạn sông Hồng, về sau dựng nên chùa Keo - Hành Thiện (nay thuộc tỉnh Nam Định); một nửa vượt sông đến định cư ở phía đông bắc tả ngạn sông Hồng, về sau dựng nên chùa Keo - Thái Bình này.

Văn bia và địa bạ chùa Keo còn ghi lại diện tích toàn khu kiến trúc chùa rộng đến 58.000 m². Hiện nay toàn bộ kiến trúc chùa còn lại 17 công trình gồm 128 gian xây dựng theo kiểu "Nội công ngoại quốc". Từ cột cờ bằng gỗ chò thẳng tắp cao 25 m ở ngoài cùng, đi qua một sân lát đá, khách sẽ đến tam quan ngoại, hồ sen, tam quan nội với bộ cánh cửa chạm rồng châu (thế kỷ 16). Sau đó là chùa thờ Phật, gồm ba ngôi nhà nối vào nhau. Trong cùng là tòa gác chuông, nhà tổ và khu tăng xá.

Gác chuông chùa Keo là một công trình nghệ thuật bằng gỗ độc đáo, tiêu biểu cho kiến trúc cổ Việt Nam thời hậu Lê. Được dựng trên một nền gạch xây vuông vắn, gác chuông cao 11,04 m gồm 3 tầng mái, kết cấu bằng những con sơn chồng lên nhau. Bộ khung gác chuông làm bằng gỗ liên kết với nhau bằng mộng ngậm, nâng bổng 12 mái ngói với 12 đao loan uốn cong dáng vẻ thanh thoát. Tầng một treo khánh đá 1,20 m và chuông đồng cao 1,30 m, đường kính 1m đúc vào thời Lê Hy Tông (1686); hai tầng trên treo chuông nhỏ cao 0,62m, đường kính 0,69 m đúc vào năm 1796.

Đứng soi mình xuống hồ nước phẳng lặng giữa một không gian thoáng đãng, chùa Keo không chỉ lưu giữ nhiều di vật quý giá mà còn chứa đựng những điều huyền bí gắn liền với cuộc đời Thiền sư Không Lộ. Theo sách Trùng san Thần Quang Tự Phật tổ bản hành thiền uyển ngữ lục tập yếu, Thiền sư Không Lộ vốn họ Dương, sinh ra trong một gia đình ngư phủ, xuất gia theo Thiền sư Lôi Hà Trạch.

Tương truyền rằng từ khi đắc đạo, Thiền sư Không Lộ có khả năng bay trên không, đi trên mặt nước và thuần phục được rắn, hổ. Truyền thuyết còn kể rằng trước khi viên tịch, Ngài hóa thành khúc gỗ trầm hương, lấy áo đắp lên và khúc gỗ biến thành tượng. Thánh tượng này nay còn lưu giữ trong hậu cung quanh năm khóa kín cửa.

Cứ 12 năm một lần, làng Keo lại cử ra một người hội chủ và bốn viên chấp sự để làm lễ trang hoàng tượng Thánh. Những người này phải ăn chay, mặc quần áo mới, họ rước thánh tượng từ cấm cung ra rồi dùng nước dừa pha tinh bưởi để tắm và tô son lại cho tượng Thánh. Công việc này phải làm theo một nghi thức được quy định rất nghiêm ngặt, những người chấp sự phải tuyệt đối giữ kín những gì đã thấy trong khi trang hoàng tượng Thánh. Đến thăm chùa, khách có thể nhìn thấy những đồ thờ quý giá tương truyền là đồ dùng của Thiền sư Không Lộ như một bộ tràng hạt bằng ngà, một bình vôi to và ba vỏ ốc lóng lánh như dát vàng mà người ta kể lại rằng chính do Không Lộ nhặt được thuở còn làm nghề đánh cá và giữ làm chén uống nước trong những năm tháng tu hành.

Lý Bí liệt truyện

Lý Bí sinh ngày 12-9-503, mất ngày 20-3-548.

Như tiết mục Sứ quân Trần Lãm và Bồ Hải Khẩu đã diễn giải Lý Bí và Trần Lãm đều từ phương Bắc xuống, tổ tiên Lý Bí thuộc tộc Bách Việt sống tại Giao Châu thời Tây Hán. Trần Lãm người Quảng Đông, dời về phương Nam cùng thời với Ngô Quyền. Lý Bí và Trần Lãm đều là người tiên khởi khai phá ra Thái Bình.

Bắc thuộc lần thứ nhất: Từ Triệu Đà đến Mã Viện (thời Hai Bà Trưng)

Bắc thuộc lần thứ hai: Từ Mã Viện đến Lý Bí (cùng thời Bà Triệu)

Bắc thuộc lần thứ ba: Từ nhà Tiền Lý đến Ngô Quyền (tiếp với Đinh Bộ Lĩnh)

Thời Bắc thuộc, Lý Bí, Trần Lãm, Ngô Quyền Đinh Bộ Lĩnh đều là con cháu của quan lại người phương Bắc, vì hoàn cảnh lịch sử và địa chí chống lại thiên triều để tách ra lập quốc. Từ nhà Tiền Lý, Tiền Lê đến sau này có nhà Hậu Lý, Hậu Lê...



Bản khắc Lý Nam Đế
vào thời nhà Nguyễn

Nếu so với chiều dài và chiều dày của lịch sử, Thái Bình chỉ được biết đến dăm hàng qua Lý Bí hay Lý Bôn người Thái Bình. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* quê ông ở phủ Long Hưng, Thái Bình. Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* tên Thái Bình có từ đời Đường (1), còn phủ Long Hưng có từ đời Trần. Thời kỳ Bắc thuộc 544, Lý Bí đánh đuổi quan quân nhà Lương, tháng giêng năm 544 lên ngôi hoàng đế lấy hiệu là Lý Nam Đế, lấy quốc hiệu là Đại Cồ Việt. Cồ là "Cù". Cù tiếng Hán chỉ loại chim ưng mắt sáng, đuôi cụt. Và đặt tên nước là *Vạn Xuân*. Đại Việt sử ký toàn thư chép rằng sở dĩ đặt tên nước như vậy vì: "Ý mong xã tắc được bền vững đến muôn đời".

Hiện nay miếu Lý Nam Đế thuộc xã Tử Đường, huyện Thái Thụy (tên cũ Thụy Anh), Thái Bình. Miếu do cư dân dựng lên sau này, vì tương truyền theo sử sách là do ông Cao Dương, một trong những bộ tướng của Lý Bí lập ra.



Miếu Hai Thôn thờ vợ của Lý Bí

Bà Hứa Thị Trinh là vợ của Lý Bí, cùng chồng chinh chiến và tử trận vì đắm thuyền tại hồ Đền Triệt năm 541. Sau Triệu Việt Vương lập đền thờ tại quê nhà.

Miếu Hai Thôn (Hiệp Hoà, Vũ Thư) thờ bà Hứa Thị Trinh. Miếu được đại tu vào năm 1680, là một công trình kiến trúc nghệ thuật tiêu biểu nhất ở Thái Bình. Miếu gồm 3 toà, 11 gian. Trước sân xây cuốn thư cổ, cổng hoành mã. Phía trước của hai toà đều đánh bạo kép, ngưỡng kép, chấn phong thượng hạ, các mảng cánh gà hồi hiên chạm lồng 3 tầng rồng lửa; Tường sau, hồi tả, hồi hữu đều đắp đồ lỵ bằng gỗ lim. Các đồ tế khí đời Lê, các cỗ khám rất lớn, những cỗ ngai đồ sộ chạm lồng 5 tầng đủ các đề tài trúc long, long cuốn, long ổ... tất cả đều sơn son, thếp vàng. Đặc biệt, miếu còn lưu giữ bức tranh cổ vẽ vào nửa cuối thế kỷ XVII; Tranh cao 1,6m, rộng 2,2 m, miêu tả vua Tiên Lý Nam Đế và hoàng hậu rất sinh động.

Ông dựng thành *Long Biên* xây điện Vạn Thọ làm nơi văn võ bá quan triệu hội. Long Biên được coi như "cổ đô" khởi đầu của nước nhà, tức phần ngoài của thành Đại La nằm ở cửa sông Tô Lịch. Sử ta gọi đây là nhà Tiên Lý. Ông cho xây chùa Khai Quốc tại đây, sau vì lụt lội, dời về Tây Hồ và đổi tên là chùa Trấn Quốc.



Chùa Trấn Quốc

Đại Việt sử ký toàn thư chép Lý Bí gốc người Tàu và nói rõ: "Đế, Bắc nhân dã". (vua là người phương Bắc) là con cháu Thứ sử Giao Châu Lý Nguyên Hải. Ông thuộc dòng thứ 7 của họ Lý (1) qua nước ta Người Tàu gọi ông là "Giao Châu thổ nhân".

Phụ chú:

(1) Lâu nay ta vẫn đinh ninh rằng Đình Bảng là quê gốc của nhà Lý, nhưng ít ai có thể ngờ Kinh Bắc cũng là nơi đã từng có lịch sử hơn 1000 năm cư ngụ của thủy tổ các vua Trần. Núi quê của Trần Cảnh, vị vua sáng nghiệp triều Trần ở đất Thái Đường, huyện Hưng Nhân, tỉnh Thái Bình nếu tính từ các đời Trần Tự Kinh cuối thế kỷ XI trở về sau.

Căn cứ vào gia phả họ Trần ở Nhạc Dương do thống tôn đời thứ 27 Trần Định Nhân còn lưu giữ được thì gốc tích xa xưa từ đời Chiến quốc, họ Trần thuộc nhóm tộc người Bách Việt sống ở đất Mân (Phúc Kiến). Năm 227 trước công lịch, Trần Tự Minh đang làm quan, vì mâu thuẫn giữa người Hán và người Bách Việt ông đã theo dòng người Bách Việt di cư xuống phía nam. Trần Tự Minh trở thành vị tướng tài ba, cùng Cao Lỗ giúp An Dương Vương chống lại Triệu Đà. Khi thành Cổ Loa thất thủ, đất nước rơi vào tay cha con Triệu Đà, Trần Tự Minh lui về sống ẩn dật ở đất Kinh Bắc, qua 700 năm ở Kinh Bắc phân ra nhiều nhánh, một nhánh về Đông Triều, Quảng Yên.

(Nguồn: Đây là nơi phát tích củ họ Trần - Vũ Ngọc Tiến)

Phụ đính:

Với địa dư chí, gần như có thể nói Trần Lãm là người khai phá ra Thái Bình, cũng như Trần Lý khai phá ra Nam Định, cả hai làm nghề đánh cá.

Lý Nam Đế và cận tướng Chu Diên (2), Triệu Quang Phục, Lý Phật Man kiểm soát cả một vùng rộng lớn châu thổ sông Hồng, từ Quảng Ninh xuống tới Nghệ An, Hà Tĩnh. Ngoài ra nhà Tiền Lý với Lý Nam Đế còn cho đúc tiền đồng để tiêu dùng trong nước. Đây là tiền đồng đầu tiên của nước ta.



Thời Tiền Lý với Lý Nam Đế

Phụ chú:

(2) Hào trưởng Chu Diên chính là Khúc Thừa Dụ quê ở Hồng Châu (Ninh Giang, Hải Dương). Cuối thế kỷ 9, nhà Đường suy yếu, Khúc Thừa Dụ tự xưng là tiết độ sứ, đánh chiếm thành Đại La (Tống Bình cũ).

Năm 906, Khúc Thừa Dụ mở đường cho Ngô Quyền kết thúc 1000 năm độ hộ Bắc thuộc, đem lại độc lập và nền tự chủ cho nước nhà khi nước ta rơi vào tay nhà Hán (đất Chu Diên sau này là Ninh Giang, Hải Dương)

Tại sông Luộc cách bến phà Hiệp 50 thước về phía Hải Dương có miếu thờ cha con Khúc Thừa Dụ (Ông làm Tiết độ sứ non một năm thì mất, nhường quyền bính cho con là Khúc Hạo tiếp đến tới con Khúc Hạo là Khúc Thừa Mỹ và cuối cùng là Ngô Quyền.

Thêm nữa, sự tích Bà Triệu có nhắc đến Lý Nam Đế đánh dẹp Bình Lâm ** (tức Thanh Hoá) được bà Triệu hiển linh hóa phép giúp cho chiến thắng. Nhân đó, Lý Nam Đế phong cho bà là "Bật chính anh liệt hùng tài trình nhất phu nhân".

** Lý Nam Đế vừa đánh quân Lâm Ấp (Chiêm Thành) ở phương Nam, vừa chống quân Tàu ở phương Bắc. Theo Việt điện u linh tập, Lý Bí phong cho Lý Phục Man chức tướng quân từ vùng Đỗ Động (Thanh Oai, Hà Đông) đến Đường Lâm (Phú Thọ, Sơn Tây) để phòng ngừa phương Bắc.

Vùng Đỗ Động (Thanh Oai, Hà Đông) sau này với Thập nhị sứ quân thời Đinh Bộ Lĩnh thuộc về sứ quân Đỗ Cảnh Thạc và Đường Lâm thuộc về sứ quân Ngô Nhật Khánh. Ngoài ra đất Thái Bình trước kia là căn cứ địa của sứ quân Trần Lãm tại Bồ Hải Khẩu, nơi từng dung nạp Đinh Bộ Lĩnh. Sau Đinh Bộ Lĩnh (968-1009) dẹp loạn 12 sứ quân,

xưng vương là Đinh Tiên Hoàng, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Tiếp đến là nhường ngôi vua cho Lê Hoàn, rồi nhà Lý rời đô về Thăng Long.

Khi Đinh Bộ Lĩnh về ẩn náu với sứ quân Trần Lãm có mang mẹ theo. Khi mẹ mất, mộ mẹ Đinh Bộ Lĩnh được chôn cất tại Bồ Hải Khẩu. Đồng thời, tại thôn Trung Sơn, làng Phù Lưu còn có đền Thánh Mẫu còn được gọi là Quốc Mẫu Từ. Tương truyền, đây là nơi thờ Đinh Triều hoàng hậu, tức vợ của Đinh Tiên Hoàng.

(xem *Một mẹ và vợ vua Đinh Tiên Hoàng*, trang 57)

Lý Bí ngoại truyện

1 - Ông tên thật là Lý Bí, nhưng dân gian vì tránh hoa thiên lý với bí xanh, bí đỏ nên gọi trại là Lý Bôn.

2 – Khi ông cưỡi ngựa về tập trận ở làng Bồ Đề tại Gia Lâm, dân gian có câu ca dao:

*Nhong nhong ngựa ông đã về
Cắt cỏ Bồ Đề cho ngựa ông ăn*

3 - Từ Việt điện u linh tập, Lý Bí phong cho Lý Phục Man chức tướng quân từ vùng Đỗ Động (Thanh Oai, Hà Đông). Vì vậy có tác giả "dự sử" như thế này đây:

Theo *Tam quốc diễn nghĩa* thì Mạnh Hoạch đã tấn công Giao Châu, giết quan đô hộ từ thời Đông Hán, khi cả Tôn Quyền lẫn Lưu Bị còn chưa làm chủ được Giao Châu. Vùng đất của Mạnh Hoạch có thể xác định khá rõ theo thần tích, là vùng giáp với "*Tuyên Quang, Hưng Hóa*" tới tận "*Ái Châu*", hay là vùng tây bắc Việt Nam ngày nay. Mạnh Hoạch là người Mán ở tây bắc Việt Nam.

Chuyện này nghe qua thấy quá kỳ lạ nhưng không phải không có căn cứ.

Theo *Tam quốc diễn nghĩa* Gia Cát Lượng sau thu phục Mạnh Hoạch, lúc rút quân có dừng lại sông Lư Thủy, làm lễ tế cho các tử sĩ trong cuộc Nam chinh.

Trong bài văn tế có câu:

*Từ khi giặc xâm lăng cõi Thục
Bình khởi đất Mường*

"Đất Mường" ở đây cho thấy Man=Mường, Man vương Mạnh Hoạch là người cầm đầu các tộc người Mường Mán ở tây bắc Việt Nam. Sông Lư Thủy có thể là sông Lô, chảy vào Việt Nam ở Hà Giang ngày nay. Lư và Lô là 2 cách phát âm khác nhau của cùng một chữ, chỉ dòng sông Lửa hay con sông chảy qua đất Đào thời Hồng Bang. Gia Cát Khổng Minh đã từ Vân Nam vượt sông Lô, tiến vào bình Mạnh Hoạch ở vùng rừng núi tây bắc nước ta.

Trong thần tích Hương Ngải cũng nói rõ khi Lưu Bị lên ngôi Hán Trung vương đã phong cho 3 vị họ Chu làm Chánh, phó đô hộ. Tức là khi đó "nước Việt ta" thuộc về triều Thục Hán của Lưu Bị. Vùng tây bắc nước ta sau khi Mạnh Hoạch đầu hàng Khổng Minh cũng thuộc về triều Thục. Như vậy hoàn toàn có thể Lưu Bị từng là một vị vua của nước Việt. Lưu Bị được sử Việt chép dưới tên Lý Bí hoặc Lý Phật Tử. Gia Cát Lượng nếu vậy thì không là ai khác mà là ... Lý Phục Man, người đã bình định Man Vương Mạnh Hoạch ở vùng phía nam của nước Thục. Chữ "Lý" trong Lý Phục Man chưa chắc đã có nghĩa là họ Lý, mà với nghĩa "ông lớn".

Thái Bình thổ địa nhân

Ngoài chùa Keo ở trên với thiền sư Không Lộ. Địa danh Thái Bình được biết đến qua văn học sử là người Thái Bình như:

Lê Quý Đôn, Nguyễn Thị Lộ và Bùi Viện...

Với bên lề sử thi, bèo dạt nổi trôi theo dòng sử Việt ẩn khuất đâu đó có:

Đốc Đen Bùi Như Quan, Đình nguyên Hoàng giáp Nguyễn Quang Bích, Giám sinh Nguyễn Mộng Kiên, Phan Bá Vành (giặc Ba Vành), Kỳ đồng Nguyễn Văn Cầm...

Thiền sư Dương Không Lộ (1016-1094)



Nhục thể của thiền sư
Dương Không Lộ?

Thiền sư Dương Không Lộ người huyện Giao Thủy cùng với Giác Hải, Từ Đạo Hạnh sang Tây Trúc học đạo. Về nước Dương Không Lộ thuộc thể hệ thứ 10 dòng Vô Ngôn tu ở chùa Phả Lại, núi xã Phả Lại, Bắc Ninh. Theo lời truyền chùa có chuông lớn do thiền sư đúc, sau gác chuông vì đất lở nên bị xụp, chuông rơi xuống sông Lục Đầu. Nơi này được gọi là Đọa chung lại, tức "Vũng chuông rơi".



Thiền sư Dương Không Lộ
(ảnh từ Wikipedia)
hay sư Từ Đạo Hạnh?

Sau Không Lộ và Giác Hải tu ở chùa Diên Phúc và đi khắp nơi để dựng chùa, như chùa Giạm ở sườn núi Giạm, Bắc Ninh, riêng Không Lộ chuyên về đúc chuông. Sau khi vua Lý Nhân Tông mất, Từ Đạo Hạnh lên làm vua tức vua Thần Tông nối ngôi nhà Lý và phong thiền sư Không Lộ làm quốc sư.



Chuông chùa Keo



Mái đao loan của chùa Keo

Thiền sư viên tịch thời vua Lý Anh Tông, các đệ tử đắp tượng thờ (1) ở chùa Thần Quang, nơi trụ trì cũ của thiền sư. Hàng năm cứ vào ngày rằm tháng 9 là ngày sinh của thiền sư, dân Vũ Nghĩa, Vũ Thư tổ chức mở hội có đua thuyền rất linh đình.

(1) xem *Đền thờ thiền sư Không Lộ*, trang 39

Tam nguyên Duyên Hà Lê Quý Đôn (1726-1784)



Lê Quý Đôn người huyện Duyên Hà, cụ nổi tiếng thông minh từ nhỏ, thi đỗ Giải Nguyên, rồi Hội Nguyên và Đình Nguyên nên là vị Tam nguyên thứ hai lúc mới 27 tuổi. Lúc đầu, cụ được bổ làm Hàn lâm viện thị thư, sau làm quan ở các trấn (trong đó có Trấn Sơn Nam Thượng), cụ thăng dần lên tới Công bộ thượng thư vào năm 1784 là năm cụ mất. Năm 1760 đi sứ sang Tàu, các danh sĩ Trung Hoa và sứ thần Đại Hàn rất khâm phục sự ứng đối và văn tài của cụ. Những bài tựa của các danh sĩ Trung Hoa trong một số tác phẩm của cụ đã được viết trong thời gian đi sứ này. Những tác phẩm của cụ là: *Vân Đài loại ngữ*, *Kiến văn tiểu lục*, *Danh thần lục*, *Quế Đường thi tập*, *Đại Việt thông sử*, *Quốc triều tục biên*, *Bắc sứ thông lục*, *Phủ biên tạp lục*, v...v...

Thời Hậu Lê, năm Cảnh Hưng thứ 36, cụ Lê Quý Đôn được cử làm Tổng tài quốc sử quán, coi việc tục biên quốc sử và địa dư. Cùng với Nguyễn Hoàn, ông soạn tập *Phủ biên tạp lục* khi ông được cử làm Hiệp trấn tham tán quân cơ ở phủ Thuận Hóa. Trong sách biên chép khá tường tận về xứ Đảng Trong, nhất là xứ Quảng Nam. *Phủ biên tạp lục* được xem là sách địa dư chí, hay bút ký chép lẫn lộn những điều thấy nghe, từ một cõi biên thùý đến thành quách, núi sông, đường sá, v...v... Nhưng với tục biên quốc sử và địa dư, cụ Lê Quý Đôn gần như không viết gì về Thái Bình quê hương của cụ.

Giai thoại Lê Quý Đôn

Tính ông kiêu ngạo, tự nghĩ rằng mình thuộc cả thiên kinh vạn quyển, nên sau khi đậu Trạng, ông cho treo ngoài cửa tấm bảng:

"Thiên hạ nghi nhất tự lai vấn"

(Ai có một chữ nào không biết thì lại mà hỏi)

Khi cha qua đời, ông thường lên chùa cầu siêu. Một hôm, ông vừa vào chùa thì sư cụ reo mừng nhờ ông giải cho câu đố:

"Thượng bất khả thượng, hạ bất khả hạ, chỉ nghi tại hạ, bất khả tại thượng"

(Trên không thể trên, dưới chẳng thể dưới, chỉ nên ở dưới, không thể ở trên).

Câu đố nghe sao thật lạ kỳ, ông suy nghĩ hồi lâu vẫn chưa giải nổi, thì chú tiểu chạy vào thưa:

- Bẩm quan lớn, ngài đã nghĩ ra chưa?

- Chưa!

- Con mới nghĩ ra nghĩa thế này, quan lớn xem có đúng không? Đó là chữ "Nhất".

Thưa:

"Thượng bất khả thượng (上不可上) là trong chữ Thượng (上) thì chữ Nhất (一) nằm dưới.

Hạ bất khả hạ (下不可下) là trong chữ Hạ (下) thì chữ Nhất nằm trên!

Chỉ nghi tại hạ (止宜在下) là chữ Chỉ (止) và chữ Nghi (宜) thì chữ Nhất nằm dưới.

Bất khả tại thượng (不可在上) là chữ Bất (不) và chữ Khả (可) thì chữ Nhất nằm trên!"

Bẩm quan Bàng, câu đố này không đến nỗi khó phải không, vì con cũng nghĩ ra.

Từ đó ông không dám treo cái bảng trước nhà nữa vì biết người đời đã dựa vào chữ "Nhất" trên tấm bảng mà nhạo mình!

Lễ nghi học sĩ Nguyễn Thị Lộ (1400-1442)

Quê làng Hải Triều (còn gọi là Hải Hồ) tục gọi làng Hới (làng làm chiếu), tổng Thanh Triều, huyện Ngự Thiên (1), phủ Tân Hưng (nay thuộc xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà). Nguyễn Thị Lộ sinh vào đời Hồ (1400) và mất vào thời Lê Thái Tổ (1442). Bà sinh trong một gia đình khá giả. Cha là Nguyễn Mỗ, một người biết chữ, có nghề xem mạch bốc thuốc. Nguyễn Thị Lộ sớm được cha cho đi học, lại thông minh nên bà giỏi hơn các bạn cùng lứa. Từ nhỏ bà đã thuộc lòng các sách Tứ thư, Ngũ kinh, Nam sử, Nam y, Nam dược, lại biết làm thơ. Bà nổi tiếng là người đẹp nhất vùng. Sau khi cha chết, bà phải cùng mẹ tần tảo nuôi dạy các em, phải đem chiếu (1), đi bán và trong một lần lên kinh thành bán chiếu bà đã gặp Nguyễn Trãi, rồi trở thành người bạn đời của Nguyễn Trãi, cùng Nguyễn Trãi vào Lam Sơn tụ nghĩa. Tại Lam Sơn, Nguyễn Thị Lộ là trợ thủ đắc lực cho ông mọi công việc.

Từ thời ở Lam Sơn bà đã làm thầy dạy con em thủ lĩnh và nghĩa quân. Thái Tông lên ngôi bà được tuyển vào cung, phong làm Lễ nghi học sĩ. Bà là người phụ nữ đầu tiên ở chức vụ này. Ở cương vị Lễ nghi học sĩ "Bà soạn thảo và cho chấn chỉnh nhiều phong tục từ trong cung ra đến ngoài triều... xin chỉ dụ vua cho mở mang nền học vấn dân tộc khuyến khích phụ nữ học chữ thánh hiền."

Không chỉ là một nhà giáo, Nguyễn Thị Lộ còn là một nhà thơ "Văn thơ của bà đã thất truyền nhiều, chỉ còn mấy vần thơ xướng họa khi gặp Nguyễn Trãi (và một bức hình thư gửi Nguyễn Trãi), nhưng tên tuổi đã gắn liền vào văn học sử nước nhà từ thời ấy và trở thành một giai thoại văn học để lại cho đời".

Bà bị giết vào ngày 16 tháng 4 năm Nhâm Tuất (1442) sau cái chết đột ngột của vua Lê Thái Tông. Cái chết oan khuất của bà trải 560 năm bước đầu mới được các nhà sử học minh oan và đang chờ một cuộc hội thảo có quy mô lớn "để trả lại cho Nguyễn Thị Lộ những giá trị đích thực trong quốc sử và trong nhân tâm".

Phụ đính (1)

Tam nguyên trạng nguyên Phạm Đôn Lễ quê làng Hải Triều (nay thuộc xã Tân Lễ, Hưng Hà, huyện Ngự Thiên, năm 27 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (trạng nguyên) khoa Tân Sửu, niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Ông đỗ đầu cả 3 kỳ thi hương, hội, đình. Làm quan đến chức Tả thị lang. Ông làm chánh sứ sang Trung Hoa, học được nghề dệt chiếu về mở mang ở quê, đến nay còn gìn giữ và phát triển.

Cử nhân Bùi Viện (1839-1878)



Bùi Viện quê làng Trình Phố, phủ Kiến Xương, đỗ cử nhân triều Tự Đức. Năm 1873, ông là người Việt đầu tiên sang Mỹ đến San Francisco và được Tổng thống Ulysses S. Grant tiếp đón. Qua tin tức...báo chí (!): Năm 1967, khi gặp đại sứ VNCH, Tổng thống Lyndon B. Johnson cũng nhắc đến (?) sứ thần đầu tiên người Việt là Bùi Viện.

Thế nhưng với tin tại thư bất như vô thư thì cho tới đầu thế kỷ XXI, chưa một sử liệu, tài liệu nào, chứng từ nào khả dĩ chứng minh được Bùi Viện đã qua Mỹ ...

Qua văn khố bộ ngoại giao Mỹ không có tài liệu ghi chép về chuyện Bùi Viện qua Mỹ. Nếu như được S. Grant tiếp kiến 2 lần sao không tại Washinton mà ở San Francisco. Và không thuận lý vì được một tổng thống Mỹ tiếp kiến chẳng phải là dễ dàng và không thể không có những dấu tích ngay từ hàng lãnh sự địa phương như Hồng Kông hay Yokohama nơi Bùi Viện tiếp xúc và được cấp giấy tờ giới thiệu qua Mỹ.

Thêm nữa, theo *Nguyễn triều châu bản* và *Đại Nam thực lục chính biên* với bút phê và ấn dấu của Tự Đức. Ngoài Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ do Giám mục J.D.Gauthier dẫn dắt qua Pháp. Có tất cả 10 tài liệu về Bùi Viện với cơ quan đặc trách chuyên chở đường thủy, vì là Chánh quản đốc nha tuần tải. Nhưng không có chứng từ nào khác liên quan đến Bùi Viện qua Hồng Kông, Nhật hay tiếp xúc với người Mỹ.

(xem *Theo bước chân phù lãng nhân*, trang 74)

Độc Đen Bùi Như Quan

Quê làng Yên Lũ (nay là Đông Quang, Đông Hưng), một trong những thủ lĩnh kiệt xuất trong phong trào vũ trang Cần Vương chống Pháp ở Thái Bình nửa cuối thế kỷ XIX.

Trong tạp chí Tri Tân số 15 đề ngày 19-9-1941 có đăng một bài văn tể một ông quan Tây tên Francis Garnier (1) bị tử trận ở Bắc Việt và ghi chú là của cụ *Nguyễn Khuyến*. Thực ra không phải Francis Garnier mà là tên thiếu úy Pháp tên Crivier. Ngày 10-9-1889, Crivier từ Đồn Lầy, (Phụ Dực) mang lính khố xanh về vây làng Yên Lũ để bắt đốc binh Bùi Như Quan (tức Đốc Đen), thủ lĩnh của lực lượng kháng Pháp vùng này. Crivier bị chém rụng đầu ngay trước cửa nhà Đốc Đen. Các quan phủ, huyện sở tại cử hành đám tang trọng thể, làm cả văn tế để ca tụng công đức của tên đó.

Tri huyện Thanh Quan nhờ cụ Phạm Mền ở làng Tống Thợ làm giùm bài văn tế.

Nhớ ông xưa

Tóc ông quăn, mũi ông lõ
Chân ông đi giày, đầu ông đội mũ
Ông ở bên Tây ngang tàng
Ông sang bên Nam bảo hộ
Mắt ông chiếu kính thiên lý, đít ông cười lừa
Vai ông đeo súng lục liên, miệng ông huýt chó
Trong nhà ông bày những chai
Ngoài sân ông trồng những cỏ
Công ông to, nên ông có lon vàng đeo tay
Của ông nhiều, nên ông có mề đay đeo cổ

Tháng...ngày...ông ở Phụ Dực, Đồn Lầy
Tháng tám, ngày rằm, ông vào Yên Lũ
Ông định: giết thẳng Đen, để yên con đỏ
Nào ngờ: nó lấy mất sọ ông đi !
Đầu ông, đồng Cốc đổ nọ
Đít ông, đồ Gọ kia kia !
Khốn nạn thân ông! Tiên nhân cha nó
Tưởng ông như thử chi tài, mà ông như thử chi ngộ
Hay quân khải mưu gian dặt ông vào đó?
Hay Lãnh Nhàn chí phảo, nhét ông vào rọ?

Nay tôi:
Vâng lệnh các quan, tể ông một tuần
Xôi một mâm, rượu một vò
Chuối một buồng, trứng hai quả
Ông xoi cho no, nằm cho ấm ổ
Phủ cho nước mạnh dân giàu, người đông của đủ
Thượng hưởng

(1) Đình nguyên Hoàng giáp Nguyễn Quang Bích người Kiến Xương, khi làm án sát Sơn Tây đã hợp tác với tướng giặc cờ đen (2) Lưu Vĩnh Phúc đưa quân về Cầu Giấy phục kích giết chết Thiếu tá Hải quân Francis * Garnier ngày 21-2-1883.

(2) Nhắc đến giặc cờ đen thì không thể thiếu giặc cờ vàng với một người Thái Bình. Nguyễn Mộng Kiển cũng người Kiến Xương. Ông thi Hương không đỗ, sau đỗ giám sinh, tiếp đỗ khoa Hoàng Tử (tức ân khoa hay đỗ vớt). Năm 1870, khi (cũng) làm án sát Sơn Tây, ông hợp tác với giặc cờ đen đánh tan giặc cờ vàng của Hoàng Sùng Chính ** ở thành Sơn Tây.

**** Sau này người giết Hoàng Sùng Chính là Tôn Thất Thuyết**



* Giặc cờ đen giết
Francis Garnier
tại Ô Cầu Giấy

Giặc Ba Vành

Là tên gọi của nhà Nguyễn chỉ nhóm nổi dậy của ông Phan Bá Vành ở làng Trà Lũ. Tên gọi Ba Vành rất dễ nhầm lẫn với cuộc nổi dậy của Cai tổng Vàng ở Chày Vôi sau vài năm giặc châu chấu của Cao Bá Quát ở Mỹ Lương tại Sơn Tây (1854-1856).



Phan Bá Vành
ảnh từ Wikipedia
(hay Nguyễn Công Trứ ?)

Gọi là Ba Vành vì ông là con thứ ba trong gia đình, sinh tại làng Minh Giám thuộc Vũ Tiên, huyện Vũ Thư. Ông họ Đỗ, tên thật ông là Đỗ Hiến Vinh, đổi theo họ mẹ là Phan. Cha ông làm nghề chèo đò và nuôi bán cá giống nên ở Thái Bình có bài vè:

[Minh Giám quê của Ba Vành](#)
[Mẹ tên là Vẻ, cha sinh chèo đò](#)
[Thêm nghề bán cá con so](#)
[Vành trên lưng mẹ nằm thò cổ ra](#)

Tháng 7 năm Ất Dậu 1825 có sao chổi xuất hiện, dân gian có câu hát:

[Chẳng vui cũng thể hội chùa](#)
[Chẳng ngại, chẳng hốt cũng vua Ba Vành](#)

Trong gia phả họ Phan ở Vũ Thư có ghi: Năm Ất Dậu 1825 (Minh Mạng lên ngôi năm 1821) có sao chổi xẹt qua Vũ Thư. Nên có câu đồng dao:

[Bỗng ùng ùng bể khơi vang động](#)
[Giặc Ba Vành ngang dọc một phương](#)

Nhân nhà Nguyễn nhu nhược chỉ lo dùng của cải đắp thành quách cung điện, bê trễ đề điều, đồng ruộng quanh năm lụt lội, dân tình đói rét phải *đi ăn mày*, làng mạc điêu tàn, người còn lại trong cảnh lầm than đói khổ. Ông Phan Bá Vành nhân nạn đói năm 1821 tập dân chúng chống lại triều đình lập căn cứ ở Trà Lũ. Cuộc nổi dậy từ năm 1821, kết thúc năm 1827. Trong chiến trận năm 1827, ông Phan Bá Vành bị thương và bị bắt sống cùng 765 thuộc hạ (1).

(1) Theo sử gia Phạm Văn Sơn trong số nổi dậy điếu ra pháp trường có một tử tội tương ứng ngang được Tả quân Lê Văn Duyệt đứng ra bảo lãnh thoát tội chém đầu:
- Đó là Lê Văn Khôi

Trên đường áp giải ông Phan Bá Vành cấn lưới tự tử. Theo lệnh của Minh Mạng, phanh thây ông làm bốn mảnh, còn đầu bị chặt đem bêu ở các chợ khắp Nam Định và Thái Bình. Cũng theo lệnh của Minh Mạng, hai làng Minh Giám (Thái Bình) và làng Trà Lũ (Nam Định) bị tháo dỡ hết nhà cửa, không còn một thứ gì.

Kỳ đồng Nguyễn Văn Cầm

Nguyễn Văn Cầm sinh ngày 8-11-1875, người làng Trung Lập, phủ Tiên Hưng. 8 tuổi đỗ ưu hạng thi Hương ở Nam Định, vua Tự Đức chỉ dụ khen thưởng nhưng phán: "Tên này còn ít tuổi, tự kiêu, chưa thể dùng được, đợi khi lớn lên hãy dùng". Sau ông được Pháp cấp học bổng sang Alger, thủ đô của Algérie, ông học trường trung học Louis Legrand và tốt nghiệp tú tài khoa học và văn chương, ông có thể là người Việt Nam đầu tiên đỗ tú tài Pháp.

Tại Algérie, ông kết thân với vua Hàm Nghi đang bị lưu đày ở đây. Về lại quê nhà, ông liên lạc với Đề Thám ở Yên Thế, ông bị Pháp bắt đày sang quần đảo Marquesas, thuộc Tahiti. Tại đây Tahiti, ông là bạn thân của họa sĩ tài danh Eugene Henri Paul Gauguin. Thời gian này, ông vẽ tranh phong cảnh, người và màu sắc ảnh hưởng Gauguin, người có khuynh hướng rất gần gũi với phương Đông. Lại nữa, có thể ông chịu ảnh hưởng Gauguin qua bức tranh nổi tiếng có cái tên đầy ẩn tượng là: "Chúng ta từ đâu đến - Chúng ta là ai - Chúng ta đi về đâu". Và có thể đó cũng là khắc khoải của ông trong những ngày tháng lưu vong".



Nguyễn Văn Cầm và Gauguin

Ông mất ở Tahiti năm 1925 khi ông 54 tuổi.

Thái Bình ngụ cư nhân

Trong văn học sử từ thời nhà Lê có cụ Nguyễn Trãi, thời nhà Mạc có cụ Nguyễn Bình Khiêm nhắc đến Thái Bình qua thi văn hoặc Sấm ký và nhiều là qua giai thoại.

Vì Thái Bình không có núi rừng nên không phải vùng đất của địa linh nhân kiệt với long châu hổ phục. Một phần nữa có thể vì Thái Bình nằm trong Trấn Sơn Nam hạ của nhà Trần, nên nhà Trần bỏ bê để chăm lo cho Nam Định. Trở về với sử thì, từ thưở xa xưa, người Tàu lưu lạc đến mảnh đất hẻo lánh xa xôi để khai sơn lập quốc, ngoài cụ vua Lý Bí, cụ vua Đinh Tiên Hoàng còn có dân..."ngụ cư" tao nhân mặc khách khác: Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Du, bà Huyện Thanh Quan, Cống Quỳnh...

Ức Trai Nguyễn Trãi (1380-1442)

Văn chương tự cổ đa vi lụy

Thi tửu tòng kim thả cổ hoài

(Tặng con cháu ba họ giáo thụ tại Thái Bình)

Văn chương tự cổ, thường tai họa

Thơ rượu ngày nay mới miệt mài

Mặc dù chỉ góp nhặt được hai câu thơ trong một bài thơ nào đó cụ Nguyễn Trãi gửi cho ông giáo thụ Thái Bình. Vì cụ bà của cụ là bà Trần Thị Thái, là người Thái Bình, cũng là con gái thứ ba của quan Tư đồ [Trần Nguyên Đán](#) thuộc nhà Trần. Thêm nữa, mặc dù cụ Ức Trai Nguyễn Trãi là người Chí Linh, qua tương quan trên, cụ rất gần gũi với đất Trấn Sơn Nam với Thái Bình. Như giai thoại cụ với bà Nguyễn Thị Lộ.

Ngoài ra sách *Tang thương ngẫu lục* (nghĩa là ngẫu hứng chép lại việc một thời tang thương) nguyên tác Hán văn của Phạm Đình Hổ (1770-1815) viết truyện cụ quả trách Lê Quý Đôn (cũng người Thái Bình) vì *rút bớt ân trạch với những khai quốc công thần thưở trước* (trong đó có cụ Nguyễn Trãi). qua...một giấc hòe.

Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585)

Cũng như cụ Nguyễn Trãi, cụ Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm người Cổ Am, Hải Dương. Quê cụ, cụ Trạng có câu: "Tan tác [Kiến](#) kiều [An](#) đất nước – Xác sơ [Cổ](#) thụ sạch [Am](#) mây" (Lúc này chưa có địa danh Kiến An và Cổ Am, riêng Hải Dương với tên cổ là Hải Đông, vì nằm ở phía đông Thăng Long thành). Thái Bình được sấm ký ghi chép: "[Dù mây đánh bắc dẹp đông](#) – [Mười hai phủ huyện của ông thì thừa](#)."

Từ Bình Ngô Đại Cáo của cụ Nguyễn Trãi "[Tuấn kiệt như sao buổi sớm - Nhân tài như lá mùa thu](#)" để có giai thoại *Ngựa đá sang sông* về cụ Nguyễn Bình Khiêm "[Hà thời thạch mã độ giang - Thử thời Vĩnh Lại nghinh ngang công hầu](#)" (Bao giờ ngựa đá sang sông - Thì dân Vĩnh Lại quận công cả làng). Qua giai thoại này, cho biết rõ sông Luộc nối liền hai địa danh Thái Bình và Hải Dương: Bên này là Quỳnh Côi, Phụ Dực, bên kia là Vĩnh Lại, Vĩnh Bảo là đất của quê hương cụ Nguyễn Bình Khiêm.

Với giai thoại, năm Minh Mạng (1791-1840) thứ 14, Nguyễn Công Trứ được vua điều đi khẩn hoang ở vùng Hải Dương, Nguyễn Công Trứ thấy địa thế cần phải đào con sông, đào sông thì phải phá đền thờ Trạng trình Nguyễn Bình Khiêm, ông ra lệnh cho

dân phu phá đền. Khi sai người mang bát hương ra, Nguyễn Công Trứ thấy dưới bát hương có một tấm bia đá nhỏ. Nguyễn Công Trứ lau sạch đọc được các câu đã ghi:

"**Minh Mạng thập tứ - Thăng Trứ phá đền - Phá đền phải làm đền- Nào ai dựng đền doanh điền nhà bay**". Nguyễn Công Trứ lập tức thảo sớ về kinh, xin bãi bỏ lệnh phá đền, và cho người sửa sang lại đền cụ Trạng khang trang hơn.

Qua câu sấm truyền:" Thăng Trứ phá đền..." đũa có đôi nôi có rế để không thể không nhắc đến Uy Viễn tướng công Nguyễn Công Trứ dưới đây...

Nguyễn Công Trứ (1778-1858)

Nguyễn Công Trứ quê gốc huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Nhưng thân sinh là Nguyễn Công Tấn (1740-1786) đỗ cử nhân, làm qua thời Lê Mạt, sau thăng tri huyện Quỳnh Côi, tiếp đến tri phủ Tiên Hưng. Ông bà Nguyễn Công Tấn, sinh hạ cậu bé Củng (tên Nguyễn Công Trứ thuở nhỏ) ở huyện Quỳnh Côi (nay là **Quỳnh Hải**) khu đồng Trọc cuối làng An Lạc. Ông ở Quỳnh Côi 10 năm, sau theo thân phụ qua phủ Tiên Hưng.

Năm 1829, Minh Mạng cho Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ khai hoang lập biển ở Tiên Hải. Ông đã kiến mộ dân nghèo đắp đê biển, lập ấp. Cụ chiêu mộ nông dân lưu vong ở các nơi đến để khai khẩn đất hoang ở đây và lập lên huyện Tiên Hải. Một trong những dòng họ giúp Dinh điền sứ Nguyễn Công Trứ quai đê lấn biển, cụ Lại Thế Nhang, người Kiến Xương, cụ đưa con cháu về khai khẩn trước tiên. Cụ Lại Thế Nhang sau được thờ làm thần hoàng làng.

Cụ Nguyễn Công Trứ mất tại chính quán (Nghi Xuân). Lúc sinh tiền, dân huyện Tiên Hải mang ơn cụ và lập sinh từ cho cụ. Về sau cụ cũng được sắc phong làm tôn thần thành hoàng của cả tổng Hướng Đạo, huyện Tiên Hải vào năm Khải Định thứ 2.

Cụ mở mang huyện Tiên Hải. Vì vậy đất Thái Bình nảy sinh ra phổ cô đầu huyện Vũ Tiên, chắc là do thừa hưởng cái di sản vui thú ả đào, ca trù của cụ.

Giai thoại Nguyễn Công Trứ:

Ngày mùng một tháng mười một năm Mậu Tuất (1778), tại tư gia của quan Tri huyện Quỳnh Côi, Thái Bình, bà huyện, sau cuộc vượt cạm kinh hoàng đã sinh hạ được một cậu con trai thân dài, trán rộng, mũi cao. Các cụ xưa nói "Trai mồng một, gái ngày rằm" quả không sai, vừa mới lọt ra khỏi lòng mẹ, cậu bé đã tỏ ngay sự ngông bướng của mình bằng cách không chịu mở mắt và không thêm mở miệng khóc như những trẻ sơ sinh khác. Người nhà đưa hết nôi đồng, mâm thau khua gõ liên hồi, cậu cũng điềm nhiên mặc! Chỉ đến khi cả đám người lớn đã mỏi rã rời, xuôi tay lắc đầu thì cậu mới đồng dục cất tiếng khóc đầu tiên oang oang như tiếng chuông đồng!

Cha của cậu bé mừng khôn xiết, vì ông vốn hiếm muộn, năm đó đã ngót nghét lục tuần mới có được cậu con trai nối dõi. Là một nhà Nho hay chữ, nghĩ đây cũng là một điềm triệu báo điều hỉ, ông bèn ra thư phòng lấy giấy bút đặt tên cho con trai. Ông chọn cho cậu quý tử bướng bỉnh tên húy là Củng - theo chữ Nho có nghĩa là bền chặt, vững vàng,; còn tên chữ là Trứ nghĩa là rõ ràng, nổi trội. Cậu bé đó chính là Uy Viễn Tướng công Binh bộ Thượng thư Nguyễn Công Trứ tương lai.

Lấy ngắn nuôi dài như trên nếu như Nguyễn Công Trứ ở *Quỳnh Hải* 10 năm thì cũng có một "khách thơ" đã và đang ngồi văn học sử cũng "ngụ cư" ở *Quỳnh Hải* 10 năm. Đó là...Hầu nghi Tiên Điền nhân.

...

Nguyễn Du (1766-1820)

Nguyễn Du người xứ Nghệ sau khi học hành, thi cử, đỗ thì làm quan, không đỗ thì đi khắp bốn phương trời tìm nơi dạy học, hay làm thầy thuốc, thầy bói, thầy địa lý... và có lúc làm con nuôi một võ quan họ Hà (Thái Bình). Sau cụ làm tri huyện Phụ Dực.

Vì thi Hương chỉ đỗ tam trường, làm quan nhỏ, nay đây mai đó trong 10 năm gió bụi (1786-1795) cụ ăn nhờ ở đậu nhà anh vợ Đoàn Nguyễn Tuấn ở xã Hải An, huyện Quỳnh Côi. Nhà họ Đoàn có cô gái tên Đoàn Nguyễn Thị Huệ vừa 21 tuổi, mất cha nên được ông anh cả Đoàn Nguyễn Tuấn nuôi dưỡng. Nguyễn Nể (anh Nguyễn Du) và Đoàn Nguyễn Tuấn tác hợp cho Nguyễn Du và Đoàn Thị Huệ và giao cho gia trang ở Quỳnh Hải. Ở đây Nguyễn Du làm bài *Quỳnh Hải nguyên tiêu*: "[Vạn lý Quỳnh châu thử dạ viên](#).- [Hồng lĩnh vô gia huynh đệ tán](#)". Ngoài ra cụ còn làm những bài như *Mộ Xuân mạn hứng*, *Xuân tiêu lữ thứ*, trong đó có những câu: *Một năm đất khách nào lâu, kìa xuân Quỳnh hải từ đâu lại rồi?*.

Ngoài *Truyện Kiều*, bài văn tế *Thập loại chúng sinh*, bút ký Bắc hành tạp lục thì bài *Quỳnh Hải nguyên tiêu* trong *Xuân tiêu lữ thứ*, là một tác phẩm được người sau nhắc đến. Trong *Xuân tiêu lữ thứ*, sau 10 năm gió bụi (như Thúy Kiều) ở Quỳnh Hải, cụ trên đường đi nhậm chức tri huyện Phù Dung, hay tin vợ mất (cụ có ba vợ, mười tám người con). Cụ Nguyễn Du làm bài *Ký mộng*: "[Thệ thủy nhật dạ lưu](#) - [Du tử hành vị quy](#)" với nghĩa *không biết bao giờ trở lại Quỳnh Hải*. Đồng thời ngay ở bến đò Phù Dung, cụ làm bài thơ nhớ người vợ đầu tiên người Thái Bình, trong đó có câu: "[Trần thế bách niên khai nhãn mộng](#)", hiểu là...*cõi trần thế trăm năm chỉ là giấc mơ*.

Cụ Nguyễn Du thi đỗ tam trường năm 24 tuổi, mất năm 54 tuổi. Cụ "ngụ cư" tại Quỳnh Hải và làm tri huyện ở Phụ Dực. Trong khoảng thời gian này, cụ đón bà sinh mẫu từ Bắc Ninh về Thái Bình, sau đó làm tri huyện Phù Dung. (1)

(1) Phù Dung là tên gọi xưa của huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

Sau cụ đi đây đi đó từ Huế ra Thăng Long, đi sứ sang Tàu và con đường hoạn lộ trong vòng 30 năm. Khoảng thời gian này, 10 năm cụ quanh quẩn ở...Thái Bình.

Bà Huyện Thanh Quan (1805-1848)

Tên thật bà là Nguyễn Thị Hinh, chồng là Lưu Nghi (1804-1847), người huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông. Ông làm tri huyện Thanh Quan (nay là huyện Thái Ninh).

Thời ấy, dân tình gọi bà là *Bà Huyện Thanh Quan* vì giai thoại:

Một hôm ông Huyện đi vắng, có người đàn bà còn trẻ, tên Nguyễn Thị Đào đến cửa quan kiện người chồng phể bỏ việc gia đình, hắt hủi vợ nhà, nên xin cho được bỏ chồng. Vì thương người thiếu phụ bỏ cả xuân xanh trong cảnh cô đơn, bà thay chồng phê vào lá đơn câu thơ: *chữ rằng xuân bất tái lai, cho về kiếm chút kéo mai nữa già*. Hay chuyện, chồng cô Đào kiện lên quan trên, ông Huyện bị cách chức. Nhưng sao đó

ông lại được phục hồi, và thuyên chuyển về Bộ Hình và được thăng chức Lang trung, ít lâu sau ông Huyện mất năm 43 tuổi.

Vì bấy lâu nay qua văn sách cho rằng sau khi ở Huế về Thăng Long. Bà làm bài *Thăng Long Thành Hoài Cổ*. Thế nhưng bà làm *Cung trung giáo tập* ở cố đô Huế chỉ có một tháng ngắn ngủi, không đủ thời gian để cảm tác: "[Tạo hoá gây chi cuộc hý trường - Đến nay thấm thoát mấy tình sương](#)". Vì vậy, thêm giai thoại nữa để mình chứng...

Chuyện quan Huyện lại đi vắng nữa, bà ấy thay chồng đăng đường. Một ông Hương cống tới xin mổ trâu để giỗ bố. Bấy giờ mùa màng thất bát, triều đình hạn chế mổ trâu trong dịp tế lễ khao vọng để giữ trâu canh tác. Bà ngại ngùng, nhưng trước sự năn nỉ của ông Cống, và cảm động trước hiếu hạnh của ông. Bà hóm hỉnh cầm bút phê vào đơn: "[Người ta thì chẳng được đâu - "Ừ" thì ông Cống...làm trâu thì làm](#)". Biết bà Huyện chơi chữ để lỡm mình, nhưng vì được việc nên ông Cống cũng vui vẻ ra về.

Từ hai giai thoại trên. Một là danh xưng ông Cống có từ thời Lê. Thời Minh Mạng đổi là "Cử nhân". Hai là năm 1833, Minh Mạng đổi tên Thăng Long Thành là Bắc Thành. Khi này ông Lưu Nghị 30 tuổi. Hiểu là sau năm 1833, trên dưới 10 năm ông làm quan ở huyện Thanh Quan, ông Huyện bị cất chức. Vì vậy bà Huyện về lại Thăng Long mới có câu thơ cảm hoài: "[Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo - Nền cũ lâu đài bóng tịch dương](#)".

Hơn thế nữa, bà Huyện Thanh Quan làm bài Thăng Long thành hoài cổ chẳng hẳn là hoài Lê qua văn sách. Mà bà mượn hình ảnh Thăng Long qua hình tượng ông Huyện Thanh Quan: "[Nghìn năm gương cũ soi kim cổ - Cảnh đây người đây luống đoạn trường](#)" để hoài cảm, hoài niệm ông chồng đã quá vắng.

Bởi lẽ bài Thăng Long thành hoài cổ có tên cũ là: *Quá phu quân cố lý cảm tác*.

Lạ thung lạ thổ như bà Huyện để có thêm một ngụ cư nhân với "thiên hôn địa ám", nôm là mù mịt, rối rắm thêm nữa với Cống Quỳnh. Bởi lẽ có hai ông Cống Quỳnh...

Cống Quỳnh (1677-1748)

Trước ông Lưu Nghị, chồng bà Huyện Thanh Quan 100 năm, có ông Cống Quỳnh (1) là Tri phủ Thái Bình năm 1718. Theo giai thoại khi đi sứ, vua Tầu thử tài và được phong Lưỡng Quốc Trạng Nguyên (?) nên có tên là Trạng Quỳnh.

Ông Cống Quỳnh thành danh qua giai thoại bà Đoàn Thị Điểm tiếp sứ nhà Thanh:

Ở bến đò, ông Cống Quỳnh đã mặc giả làm chú lái, cầm sào đợi sẵn... Đò ra giữa dòng sông, một tên trong đoàn sứ bộ hồng ruột, lờ xồng ra một tiếng "*bủm*". Hắn đã không biết sượng mặt, còn đọc một câu chứa thẹn: "Lôi động Nam bang" (Sấm động nước Nam). Ông Cống Quỳnh đang chèo, liền đứng thẳng, vạch quần đáí vồng cần câu xuống nước mà nói: "Vũ qua Bắc hải" (Mưa qua bể Bắc).

Ngoài ra, còn thêm một giai thoại khác nữa là nhân lúc bà Đoàn Thị Điểm đang tắm, ông Cống Quỳnh đứng ngoài cứ nằng nặc đòi vào xem. Bà Đoàn Thị Điểm nói nếu đổi được câu này thì cho vào: [Da trắng vỗ bì bạch](#). Ông Cống Quỳnh không đổi lại được.

Phụ chú (1)

Cống Quỳnh hay Trạng Quỳnh chỉ là nhân vật qua giai thoại. Còn Tri phủ Thái Bình năm 1718 tên thật là Nguyễn Quỳnh, người làng Bọt, tỉnh Thanh Hóa. Thi hội nhiều lần bị hồng, nên ngoài tên gọi ông Cống, dân gian gọi ông là Cống Quỳnh.

Thái Lọ ngoại truyện

1 – Làng Bo

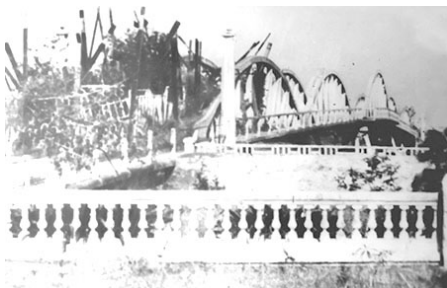
Làng Bo lập trên cửa sông Trà Lý gọi là Bồ Hải Khẩu.

Cách đây cả mấy ngàn năm, trước cửa biển Bo, thần phả ở làng Kỳ Bồ chép: "Chẳng bao lâu gia tư sứ quân Trần Lâm tích lũy cả ngàn người vào ra. Thành Kỳ Bồ được dựng thành "đạo", sau này mở rộng thành làng Kỳ Bồ bằng nghề đánh cá".

Kỳ Bồ thuộc **Lạc Đạo** tên tiếng Việt cổ là Kê Bo (1). Tên ghi chép là làng Bồ, Bồ Hải, **Kỳ Bồ**, Kỳ Bá. Thời Lý-Trần, huyện Vũ Tiên được thành lập, huyện lỵ được đặt ở hương **Kỳ Bồ** nên còn gọi là huyện Bồ.

Ngày 21-3-1890, Kinh lược sứ Bắc kỳ thành lập thành phố Thái Bình bao gồm hai làng Bồ Xuyên và Kỳ Bồ thuộc tổng Lạc Đạo. Thời Pháp quen gọi là "tỉnh Bo".

(1) "Kê" tiếng Việt cổ chỉ *nơi chốn*, sau là chợ, tiếp đến trở thành *làng*. Như làng Kê Noi, chữ Nôm gọi là Kê Noi, tiếng Hán là làng Cổ Nhuế. Trong sách vở, Thăng Long được gọi là Kê Chợ để phân biệt Kê Sắt, Kê Lũ ở vùng quê.



Thái Bình có 2 cầu Bo cũ và mới song song với nhau

2 - Tên sông Trà Lý, có truyền thuyết cho rằng vì ông tổ của họ Trần tên Trần Lý.

Từ *Trần Lý*, dân gian đọc trại là *Trà Lý* (?).

Sông Trà Lý là phân lưu của sông Hồng chảy qua Thái Bình gọi là **sông Bo**.

Trên sông Luộc có cầu tên "cầu Lê". Lê là họ của mẹ Trần Cảnh.

Sông Hóa thuộc huyện Quỳnh Côi, Phụ Dực, một địa danh Hưng Đạo Vương năm 1288 phá tan quân Mông Cổ ở khúc sông này.

3 - Thái Bình được sấm ký Trạng Trình ghi chép:

"**Dù mây đánh bắc dẹp đông – Mười hai phủ huyện của ông thì chưa.**

Thế nhưng chiến tranh chưa tới đã gặp phải nạn đói năm Ất Dậu. Để rồi dân Thái Bình tha phương cầu thực, nhưng vẫn không quên cái máu Thái "lọ" trong người:

"**Thái Bình là dân ăn chơi - Tay bị tay gậy khắp nơi tung hoành**".

Tuy nhiên đó là nạn đói năm Ất Dậu năm 1945. Trước đó còn nạn đói khác nữa vào **năm Ất Dậu năm 1825** với giặc Ba Vành mà sử sách ghi chép dân phải đi ăn mày.

(xem **Giặc Ba Vành**, trang 24)

4 - Được gọi là ổi Bo vì ổi trồng ở làng Bo.
Câu đối làng Bo: *Bò lang chạy vào làng Bo.*

Bò lang là bò có lông loang lổ - Làng Bo nói lái "bò lang" là...làng Bo.

Phụ đính:

Ổi Bo Thái Bình

Ổi Bo đã trở thành "*đặc sản*" được nhắc đến trong văn hoá ẩm thực của người Thái Bình. Ổi thì dường như ở miền quê nào cũng có, nhưng ổi Bo Thái Bình không bị hoà trộn với bất cứ loại ổi nào, bởi dường như nó đã hội tụ những gì tinh túy nhất của đồng đất và con người Thái Bình. Những ai đã từng một lần thưởng thức ổi Bo hẳn sẽ rất ấn tượng với vị thơm ngọt man mát, cùi dày, ít hạt, thơm dòn. Theo các bà lão thì từ khi còn rất nhỏ, các cụ đã được nghe thế hệ cha ông đi trước kể chuyện về xuất xứ cây ổi Bo rằng: *Ngày xưa, có một ông nhà ở cạnh sông Trà Lý, trong một lần đi dạo cạnh bờ sông thấy có một quả lạ nổi trên dòng nước liền vớt về ném ở sau vườn, sau thấy cây lên quả ăn rất ngon mới đem nhân rộng ra để trồng.*

Để có được quả ổi thơm ngọt là cả một thời gian gồm nhiều chăm sóc vun trồng cầu kỳ của bàn tay con người: từ gieo giống, chăm sóc tới khi thu hoạch. Từ gieo giống cũng đòi hỏi sự tỉ mỉ muốn lấy được giống tốt phải gieo hạt vào tháng 8 - là lúc thời tiết có mưa nhiều. Cây được chọn để lấy giống phải là cây mới bói, quả ở cành ngồng để cho thật chín, ruột ổi (chứa hạt) để trong khoảng một tuần cho nhũn ra thành nước, sau đó cho vào rá dãi lấy hạt. Luống đất để gieo cây phải để thật khô đất phải đập thật mịn và nhỏ, kéo luống cao 20 phân so với mặt vườn, rộng 1m. Sau đó mới cho hạt giống đã chuẩn bị sẵn vào gieo, phủ lên trên bề mặt luống một lớp rạ mỏng, giữ độ ẩm liên tục trong mười ngày. Sau khoảng 1 tháng cây mọc lên hẳn mặt đất mới rờ rạ ra. Để như vậy trong vòng 5 tháng sau mới đánh thưa ra để trồng. Khi cây có quả (quả to) phải bón phân kali trước khi thu hoạch một tháng cho quả rắn lại. Từ công đoạn gieo hạt đến khi được thu hoạch trái ổi đầu mùa phải mất tới ba năm.

Quả ổi Bo cũng có nhiều loại: có loại quả nhìn giống như quả cam dẹt, có loại quả lại như quả lê (hay quả đu đủ nhỏ), lại có quả giống như quả găng có năm múi và năm khe. Khi hái ổi phải hái bằng nèo không được trèo lên cây, và cành ổi cũng không được rũ xuống gần đất có như vậy ổi mới không bị chua. Khi ăn ổi Bo không nên dùng dao để cắt như vậy ăn miếng ổi sẽ thấy chua, phải ăn một cách bình dị dân dã mới ngon, cứ dùng răng cắn vào thịt quả ổi để cảm nhận hương vị đặc trưng của nó. Đầu tiên là thấy vị chát, sau là chua dịu, rồi vị ngọt thấm dần vào đầu lưỡi, vào khoang miệng và lưu lại trong cổ họng.

(nguồn: Phạm Thị Nga)

5 - Thái Bình không bao giờ có tai nạn giao thông...đường sắt.

Thái Bình là tỉnh không có đồi núi.

Năm Ất Dậu 1945 Thái Bình có số người chết đói nhiều nhất.

(xem *Nạn đói 1945 ở Thái Bình*, trang 49)

6 – Múa rối nước

Theo sách vở xuất hiện từ thời Lý (1010-1225), là một nghệ thuật kết hợp tinh vi giữa các nghệ nhân, quân rối, và buồng trò...

Múa rối nước Thái Bình có 7 phường hội cổ truyền ở các làng Nguyễn, Tăng, Tuộc, Đồng, Kỳ Hội thuộc huyện Đông Hưng. Con rối được làm bằng gỗ mít, bên ngoài phủ sơn để chống thấm nước. Mỗi con rối là một tác phẩm điêu khắc dân gian, mỗi con một vẻ thể hiện một tính cách. Nhân vật tiêu biểu nhất là Chú Tễu, thân hình được cải trang bụi bặm với nụ cười hóm hỉnh lạc quan.



Một buổi biểu diễn rối nước bắt đầu bằng màn bắn pháo hoa rồi Chú Tễu ra giới thiệu. Với bộ mặt nghịch ngợm, trang phục ngộ nghĩnh, hai tay chỉ trỏ, miệng hát lời dọn đám. Chú Tễu sẽ mang lại tràng cười sảng khoái ngay từ phút đầu. Nghệ nhân khi biểu diễn phải ngâm mình dưới nước để điều khiển con rối theo các diễn biến của vở diễn. Nhạc đệm cho cuộc diễn là bộ gõ gồm trống, mõ, thanh la.

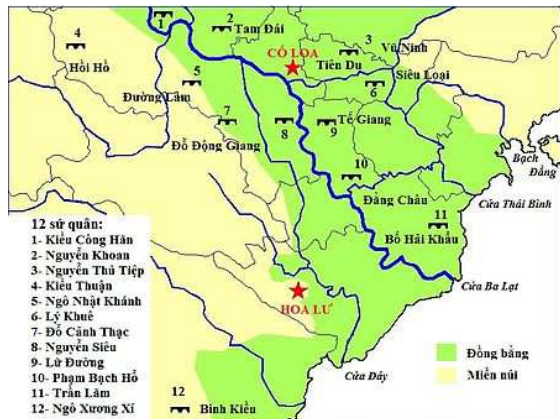
7 – Đình Bo



Đình Bo thờ sứ quân Trần Lãm

Trần Lãm theo cha là Trần Đức, người Quảng Đông đến cư ngụ và mở mang vùng đất Bồ Hải Khẩu. Ông là một sứ quân mạnh nhất trong 12 sứ quân. Ông đã cho Đình Bộ Lĩnh nung nấu ở Bồ Hải Khẩu.

Sau khi Đình Bộ Lĩnh (1) dẹp 12 sứ quân thành công, được vua Đinh phong làm "Phụ Dục quốc chính Thượng tướng quân" và được hưởng lộc ở đất Sơn Nam và mất ở đấy. Sau khi ông mất ông được dân lập đền thờ ở đình Bo ở phủ Thái Bình (tên xưa). Ngoài ra ông còn được thờ ở đình Lạc Đạo.



Bồ Hải Khẩu

(1) xem *Mộ mẹ và vợ vua Đinh Tiên Hoàng ở Thái Bình*, trang 57)

8 - Động trung xuân

Một ông người làng Động Trung, tỉnh Thái Bình, mở tiệc mừng thọ. Có người đem lại tặng bức hoành khắc ba chữ: *Động trung xuân*.

Chủ nhân treo lên được vài hôm, bỗng bảo gia đình đem xuống đem chẻ ra thành củi thì ra Động trung xuân, tuy có nghĩa làng Động trung về xuân tươi tốt mãi, thật hợp với lời chúc thọ, nhưng trong bài thơ Thiên thai có câu:

Văng văng kê minh nham hạ nguyệt

Thần thần khuyến phê động trung xuân

Thì ba chữ động trung xuân đứng sau hai chữ khuyến phê. Chủ nhân trước kia đã từng mở cửa hàng "mộc tồn", nay bị móc cái sự mình vẫn muốn quên đi từ lâu, nên giận cá mà cho chặt thớt.

(Chơi chữ 1960 - Lãng Nhân Phùng Tất Đắc)

9 – Chiềng rối

Chiềng rối không như rối nước, rối cạn. Khi diễn "chiềng rối", nghệ nhân cầm đầu rối bằng gỗ khắc tinh xảo đầu của ai đó hươu hươu và reo lên theo hiệu lệnh của trưởng cò và hát theo bài ca có sẵn với ban nhạc. Ở chùa Keo Thái Bình thường diễn tích thiền sư Dương Không Lộ, thiền sư Từ Đạo Hạnh. Ở Quỳnh Côi diễn tích Hồ Quý Ly (1).

Ở Thái Bình, 50 năm nay không ai biểu diễn chiềng rối nữa. Nhưng ở Quỳnh Côi, tại thôn An Phú còn giữ được 8 đầu (tức 8 tích truyện nhân vật khác nhau), Đồng Trạch 6 đầu. Ngoài Quỳnh Côi, nghệ thuật chiềng rối ở chùa Keo chỉ còn giữ được những bài ca chứ không giữ được người chiềng. Riêng chùa Việt Hùng (Vũ Thư) còn giữ nguyên bộ chiềng rối.

Vì vậy có thể nói múa rối nước, múa rối cạn từ múa chiềng rối. Hay nói khác đi múa rối nước từ Thái Bình mà có rồi lan qua các huyện, phủ khác. Nay các tỉnh lỵ khác có múa nước, nhưng họ không tìm hiểu múa nước từ múa chiềng rối ở Thái Bình mà có.

Phụ đính: (1).

Làng An Phú tên Nôm là làng Đố ở xã Quỳnh Côi huyện Quỳnh Côi có lệ chiêng rỗi vào ngày 6-4 Âm lịch. Rỗi làng Đố không có hình muông thú như múa rỗi cặn, múa rỗi nước ở những nơi khác, mà chỉ là hình đầu người sơn son thếp vàng giống như tượng Phật ở chùa hay vua quan ở đền. Đầu rỗi quanh năm bỏ trong hòm khoá kín, đến ngày giỗ rỗi mới mang ra đình làng thần hoàng để làm lễ tế rỗi.

Truyền thuyết kể lại rằng: Đời vua Hồ Hán Thương, hoàng hậu sinh ra bọc con, đầu tròn long lóc, không có tay chân Vua truyền đem thả xuống sông Cái, bọc con dạt vào làng Đố Thần nhân báo mộng cho hay nơi nào vớt được phải khắc tượng thờ. Từ đó làng Đố có đầu rỗi, có tục chiêng rỗi hàng năm



Ở làng Đố có 8 đầu rỗi, 5 nam, 3 nữ đó là hoàng tử, công chúa con cái Hồ Quý Ly.

10 - Canh cá Quỳnh Côi

Cá sau khi được chế biến như trên được dùng làm canh với bánh đa hoặc cháo, nước dùng và gia vị chanh, ớt, mùi tàu, thì là, rau răm... Theo người dân sở tại, món canh cá dùng với sợi bánh đa là ngon nhất. Sợi bánh đa (nhiều nơi gọi là sợi mỳ gạo) dùng làm canh cá phải được làm từ gạo chiêm mùa trước, sợi phải mỏng, mịn và dai thì bát canh cá mới ngon.

Từ thế kỷ 17, canh cá Quỳnh Côi đã được ghi vào sử sách là món ăn dân dã mang hương vị thơm ngon của vùng quê Quỳnh Côi Thái Bình. Từ thuở ông bà Nguyễn Tấn, sinh hạ cậu bé Củng (tên Nguyễn Công Trứ thuở nhỏ) món canh cá nơi đây đã lan tỏa hương vị đậm đà đi khắp bốn phương. Ngày ấy Quỳnh Côi là tên huyện. ngày nay chữ Quỳnh Côi chỉ còn là tên của thị trấn trung tâm huyện Quỳnh Phụ, nhưng món canh cá Quỳnh Côi nó theo những cư dân nơi đây đến mọi miền đất nước.

Buổi ban đầu cư dân địa phương chỉ làm canh cá với loại cá rô đồng có màu vàng mượt sống ở vùng có đất sét màu đỏ. Vào tháng 3 hàng năm, khi bắt đầu có những trận mưa rào đầu mùa thì cá rô sinh sôi nảy nở. Đến tháng 10 lúa trở bông, cá ăn hoa lúa nên rất béo và thơm. Cá rô bắt được sẽ dùng làm canh cá và một phần đem muối để ăn khi mùa lạnh đến. Ngày nay, cá rô tự nhiên không còn nhiều, muốn làm canh cá có thể dùng một số loại cá nuôi khác để thay thế. Trải qua thời gian, tùy theo từng khẩu vị khác nhau, món canh cá Quỳnh Côi có nhiều cách làm khác nhau đôi chút. Nhưng thông thường thì cá dùng làm canh phải còn tươi ngon. Cho cá vào bếp nướng, rán hoặc luộc đến vừa chín tới thì đưa ra khỏi bếp. sau khi khử sạch vảy, vây và xương thì cắt cá thành miếng hoặc băm tơi. Tới đây ta có thể để nguyên mà làm

thành canh hoặc có thể tiếp tục đưa cá vào chảo hấp hoặc rán với gừng cho miếng cá trở nên cứng, có mùi thơm và vị cay nóng của gừng già.

Cá sau khi được chế biến làm canh với bánh đa hoặc cháo, nước dùng và gia vị chanh, ớt, mùi tàu, thì là, rau răm... Theo dân sở tại, món canh cá với sợi bánh đa là ngon nhất. Sợi bánh đa (nhiều nơi gọi là sợi mỳ gạo) dùng làm canh cá phải được làm từ gạo chiêm mùa trước, sợi phải mỏng, mịn và dai thì bát canh cá mới ngon.

11 – Hát chèo làng Khuốc

Làng Khuốc là làng chèo nổi tiếng ở Thái Bình, tên tiếng Việt cổ của làng là Cổ Khúc, xã Phong Châu, huyện Đông Hưng. Người làng Khuốc có câu về:

[Hỡi cô thắt dải lưng xanh](#)

[Có xem chèo Khuốc với anh thì về](#)

Làng Khuốc được triều đình ban danh hiệu "Mỹ tục khả phong". Làng coi chèo là một nghề kiếm sống nên thờ tổ nghề hàng năm vào ngày 12-5 âm lịch làm lễ tổ chèo.



Tổ đình làng Khuốc



Hát chèo ở đình làng



Chèo Quan Âm Thị Kính

Phụ đính:

Hát chèo có từ thế kỷ thứ 10, thời nhà Đinh ở Hoa Lư, kinh đô Hoa Lư tại Ninh Bình.

Thế kỷ thứ 15, vua Lê Thánh Tông cho hát chèo ở cung đình

Hát chèo ảnh hưởng quan họ, hát ca trù, hát xẩm giống như tuồng từ chuyện cổ tích, chuyện nôm. Thường hát chèo có một anh hề.



Chèo Quan Âm Thị Kính



Hát chèo ở Thái Bình



Hát chèo ở Thái Bình

12 – Đền Mẫu

Đền Mẫu là tên Nôm gọi chung cho những đền thờ bà (1) như đền Bà chúa Liễu ở Nam Định. Tên tự của đền Mẫu ở Thái Bình là đền Tiên La thờ "Bát nạn tướng quân"

(tướng phá nạn cho dân) Vũ Thị Thục, một nữ tướng của Hai bà Trưng. Đền Tiên La ở thôn Tiên La, huyện Hưng Hà, Thái Bình. Mặt trước đền hướng ra sông Tiên Hưng.

Bà Vũ Thị Thục sống vào thời Hán thuộc, quê gốc ở Phù Ninh, Phú Thọ Bà đã đính hôn với con trai huyện trưởng Chu Diên (2). Tô Định ép duyên bà không được nên tàn sát cả gia đình bà. Vì vậy bà Vũ Thị Thục theo Hai bà Trưng chống lại Tô Định



(1) Theo lệ xưa, đình thờ ông trước đình có hai con rồng. Đình thờ bà có hai con lân.

(2) Chu Diên là cận tướng của Lý Nam Đế.

13 - Ở Thái Bình có đền Tiên La thờ "Bát nạn tướng quân", bà là con dâu Chu Diên. Đồng thời Chu Diên là cận tướng của Lý Bì, nhưng sử sách không ghi chép Chu Diên về Bồ Hải Khẩu với Lý Bì khoảng thời gian nào?

Hào trưởng Chu Diên chính là Khúc Thừa Dụ quê ở Hồng Châu (Ninh Giang, Hải Dương). Cuối thế kỷ 9, nhà Đường suy yếu, Khúc Thừa Dụ tự xưng là tiết độ sứ, đánh chiếm thành Đại La (Tống Bình cũ). Năm 906, Khúc Thừa Dụ mở đường cho Ngô Quyền kết thúc 1000 năm độ hộ Bắc thuộc, đem lại độc lập và nền tự chủ cho nước nhà khi nước ta rơi vào tay nhà Hán (đất Chu Diên sau này là Ninh Giang, Hải Dương)

Tại sông Luộc cách bến phà Hiệp 500 thước về phía Hải Dương có miếu thờ cha con Khúc Thừa Dụ. Ông làm Tiết độ sứ non một năm thì mất, nhường quyền bính cho con là Khúc Hạo tiếp đến tới con Khúc Hạo là Khúc Thừa Mỹ và cuối cùng là Ngô Quyền.

14 - Ca dao thách cưới, thách cheo ở làng Keo:

Em là con gái làng Keo
Em ra thách cưới, thách cheo với chàng
Xin chàng chín chiếc tàu sang
Mỗi tàu hai chiếc xà lan đi kèm
Tàu thì gạo trắng, gân bò
Tàu thì rượu nếp với vỏ rượu tằm
Lá đa hái giữa đêm rằm
Răng nanh thẳng cuội, râu cằm thiên lôi
Gan ruồi, mỡ muối cho tươi
Lại thêm chín chục con giò góa chồng

15 – Đền Trần

Đền Trần ở Thái Bình khác với đền Trần ở Nam Định thờ tất cả các vua Trần. Tên gọi là "Đền Trần" ở làng Tam Đường, xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà.

Đền Trần (Thái Bình) là tên đặt mới đây, tên trong sách vở là lăng mộ Tam Đường (1) là nơi lưu giữ hài cốt của các tổ tiên triều Trần:

Thủy tổ Trần Kính

Thái tổ Trần Hấp

Nguyên tổ Trần Lý

Thái thượng hoàng Trần Thừa

Trong khi Đền Trần" ở Nam Định thờ tất cả 14 vị vua Trần.



Đền Trần Thái Bình



Đền Trần Nam Định

(1) xem *Tam Đường tôn miếu nhà Trần*, trang 71)

16 – Bánh cáy

Những hôm tiết thời se lạnh, có đĩa bánh cáy xắt miếng, ăn nhẩn nha bên ấm trà xanh nóng thì thật tuyệt vời. Cảm giác ngọt, bùi, béo đan chen độ giòn lép xép, độ dẻo, độ dai mềm mại, người ăn thấy khoan khoái nhẹ nhàng. Vị gừng hơi cay, nhưng nóng làm cho người ăn cảm giác như khỏe ra, tiết trời như ấm lại.

Từ các sản vật nông nghiệp để có đến hàng nghìn loại bánh, kẹo hoặc hơn nữa được làm ra ở các vùng quê Việt Nam. Bánh chưng, bánh dày thì đã trở thành bánh của cả dân tộc. Nhưng cũng có những loại bánh được gắn liền với từng vùng quê nơi sinh ra nó như: bánh đậu xanh Hải Dương, mè xừng Huế, bánh phu thê, bánh xèo, kẹo dừa, kẹo cu đơ. Bánh cáy cũng là một loại bánh dân dã mà ngoài quê lúa Thái Bình thì chưa thấy ở đâu có. Ngay cả ở trong tỉnh Thái Bình, chỉ bánh cáy được làm bởi những nghệ nhân *làng Nguyễn* (1) mới là loại ngon nhất và có tiếng nhất.

Từ thành phố Thái Bình theo quốc lộ 10 tới thị trấn Đông Hưng, đi một đoạn là tới làng Nguyễn quê hương của bánh cáy. Làng Nguyễn rất nổi tiếng với các sản phẩm của nghề dệt, nghề chế biến thực phẩm song đồ quý tiến vua thì chỉ có bánh cáy. Các cụ già trong làng kể lại: ngày xưa khi quan đại thần triều đình đi kinh lý vùng châu thổ, khi qua làng Nguyễn được dân dâng lên tiến vua vào mỗi dịp tết đến.

Làm bánh cáy khá phức tạp. Nguyên liệu chính của bánh cáy là gạo nếp, nhưng các nguyên liệu phụ thì rất nhiều như: gấc, quả hoặc là lá dành dành, lạc, vừng, cà rốt, gừng, vỏ quýt, mỡ lợn. Gạo nếp làm bánh đồ xôi với nước quả gấc tạo nên màu hồng thắm; phần còn lại đồ xôi với nước quả dành dành tạo nên màu vàng tươi. Sau khi giã nhuyễn đều, cán mỏng, cắt thành lát như mút bí rồi sấy khô. Sấy xong cho vào chảo mỡ lợn đang sôi đảo đều tới khi lát bánh thơm giòn.

Các nguyên liệu phụ như lạc, vừng được rang chín ròn, xát bỏ vỏ. gạo nếp hoa vàng được rang nổ bông, nổ tung, sạch trấu, dậy mùi thơm. Mỡ lợn khẩu muối đường hơn

nửa tháng, đem ra thái nhỏ như hạt lựu, xào ngọt lấy độ trong, giòn. Cà rốt xào nước đường, nước gừng, vớ quýt tươi được chuẩn bị đầy đủ. Cho các nguyên liệu đã chuẩn bị trộn đều với đường mía, hâm nóng trên chảo đến khi đạt tới mùi thơm kỹ thuật thì đưa vào khuôn gỗ được chuẩn bị sẵn có lót vùng bên trong, nhồi nắn cho bánh trở nên cứng, sau đó lấy ra cho vào bao bì, ta sẽ được bánh cáy thành phẩm.

Nghe tên bánh cáy nhiều người ngỡ đây là *loại bánh làm từ con cáy biển*, nhưng không phải. Bánh cáy được làm hoàn toàn bằng gạo nếp, lạc, vừng và các gia vị cũng như các loại hoa lá để tạo màu cho bánh. Dân gian có truyền thuyết loại bánh này do thần cáy biển ban cho, vì vùng phía tây tỉnh Thái Bình vẫn còn là những bãi lầy ven biển. cửa biển Đan Nhai cách không xa làng Nguyễn là mấy.

Không biết truyền thuyết kia đúng được bao nhiêu phần nhưng nếu nhìn kỹ lát *bánh cáy, những màu vàng trắng xen lẫn hồng cam cho ta cảm giác nó giống như trứng cáy. Cũng có thể đây là lý do mà loại bánh cổ truyền này có tên là bánh cáy. Nhưng có lẽ do loại bánh cổ truyền này có vị hơi cay khi ăn nên gọi là bánh cay, rồi dần dần gọi lệch sang thành bánh cáy.*

(1) Làng Nguyễn thuộc xã Nguyên Xá (2), huyện Đông Hưng.

(2) Làng Nguyễn còn có *Múa rối nước*, xem trang 32



Múa rối nước ở làng Nguyễn

17 - Ca dao cô gái làng Bộ La, cạnh làng Keo:

Cha đòi con gái Bộ La
Làm mắm mắm thối làm cà cà thâm

18 - Hội thi pháo đất

Vào những ngày đầu xuân, ở Thái Bình có rất nhiều làng quê có hội thi Pháo đất giữa các làng với nhau hay trong nội bộ làng. Hội thi Pháo đất là một phong tục cổ truyền, bắt đầu từ thời nhà Trần. Chuyện kể lại rằng năm 1285, trên đường đi đánh trận Bạch Đằng chống quân Nguyên, con voi của Trần Hưng Đạo bị sa lầy ở bãi sông Hóa thuộc làng A Sào (nay là xã An Thái, huyện Quỳnh Phụ). Dân quanh vùng đã cùng với quân lính vác đất ném xuống bãi lầy để đắp đường cho voi lên. Từ đó khi việc đồng áng rồi rảnh, nhân dân thường tụ tập diễn lại cảnh tung đất cứu voi khi xưa, và tục này trở thành

trò chơi 'Pháo đất'. Các huyện Vũ Thư, Hưng Hà cũng có tích chuyện kể lại rằng trò chơi Pháo đất bắt nguồn từ việc quai đê chống lũ lụt ngày xưa.



Làm pháo



Ném pháo



Pháo nổ

Hội thi Pháo đất có ở nhiều nơi trên đất Thái Bình nhưng nổi tiếng nhất là ở hội Đền Lạng, xã Song Lãng, huyện Vũ Thư. Đền Lạng là nơi thờ Đỗ Đô - một thiền sư nổi tiếng thời Lý, ông sinh năm 1042, sống qua 5 đời vua triều Lý, thọ hơn 120 tuổi. Hội đền Lạng diễn ra ngày mùng 6 tháng giêng, âm lịch. Pháo đất được nặn từ loại đất dẻo theo nhiều cách thức, hình dạng khác nhau. Nguyên lý chung là tạo thành một chiếc bình rỗng giữa, kín bốn xung quanh, chỉ để hở một phần, gọi là miệng. Khi quật pháo xuống đất theo chiều miệng úp xuống dưới thì bên trong pháo bị nén. Khi bị nén căng, khí trong pháo sẽ phá thủng một lỗ để thoát ra ngoài. Trước ngày hội làng, các nhóm thi thường dấu kỹ địa điểm lấy đất làm pháo và kích thước của pháo. Đất làm pháo phải dẻo, không lẫn sỏi cát, dùng chày giã kỹ cho đất quánh lại như keo, nhuyễn như bột mỳ, mịn ánh như sáp, rồi nặn thành pháo. Quả pháo được nặn từ đất nặng từ 30 - 50kg, hình bầu dục, thành dày đều, đủ cứng để khi vác đi thi không bị vỡ. Miệng pháo phải phẳng để khi úp xuống mặt đất tạo áp lực không khí lớn hơn. Đáy pháo phải mỏng đều để khi vỡ sẽ phát tiếng kêu to, lỗ vỡ lớn.

Trong ngày hội thi có tổ chức trình làng, lễ tổ. Sau khi trống bắt đầu gióng lên, những chàng trai được cử mang pháo tiến ra sân đình, mình trần vận khổ (theo nghi thức cổ), đi đứng vững vàng. Nếu pháo to, nặng có thể phải cần hai người khiêng ra. Pháo càng nâng cao đập xuống càng mạnh tiếng nổ càng to, lỗ thủng càng lớn. Trọng tài đo khoảng cách lỗ thủng để chấm giải. Bãi thi reo hò vang trời khi làng mình giết giải.

19 – Người Thái Bình làm lớn nhất nước là thiền sư Dương Không Lộ.

Dưới thời vua Lý Thần Tông, thiền sư là quốc sư (danh vị cho người tu hành), tức tể tướng (danh vị cho dân thường, chức vụ tương đương với thủ tướng bây giờ).

Phụ chú:

Ở thôn La Vân, xã Phùng Hồng, Quỳnh Côi có đền La Vân thờ Lý triều quốc sư **Thích Minh Không**. Đền La Vân nhỏ nhưng dựng như chùa, không hình chữ Đinh, chữ Công mà là chữ Tam mang dấu ấn thời Lý. Ngoài có bia hạ mã vì vậy cư dân ngỡ thờ thiền sư Không Lộ (vì cũng là quốc sư nhà Lý). Sau các nhà khảo cổ đọc bia đá mới hay đền thờ thiền sư Thích Minh Không.

Chuyện là ban đầu thiền sư Dương Không Lộ trụ trì ở chùa Cống. Nhưng vì ở đây tu hành bị bạc đãi, nên thiền sư Không Lộ hoá phép cho chùa Cống chui vào sọt rồi bay qua sông Luộc hoá thành chùa Trông và thiền sư Không Lộ trụ trì ở đấy.

Còn đền thờ thiền sư Dương Không Lộ (và thái uý Lý Thường Kiệt) ở đền Lộng Khê. tại thôn Lộng Khê (làng Nhồng) cũng thuộc Quỳnh Côi.

20 - Theo giai thoại ở một làng tại Thái Bình: Vì thần hoàng làng tên "Tôm". Vì kỵ húy nên con tôm được gọi là con tép. (?)

21 – Thái Bình còn tên tục gọi là:

Quê hương 5 tấn. (Sao gọi Quê hương 5 tấn?)

22 - Thiền sư Thủy Nguyệt, người họ Đặng, quê thuộc phủ Tiên Hưng, đỗ hương cống, không chịu ra làm quan mà đi tu. Năm 1664, ông sang Trung Hoa và được Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo phái Tào Động nhận làm đệ tử và truyền tâm ấn cho.

Vì vậy thiền sư Thủy Nguyệt thuộc đời thứ nhất của phái Tào Động ở nước ta.

Dòng Tào Động là một trong những dòng Thiền tông lớn của Phật giáo Trung Hoa. Đến cuối thế kỷ 17, dòng này truyền được 35 đời. Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo đời thứ 36 và thiền sư Thủy Nguyệt đời thứ 37 của Trung Hoa hay đời thứ nhất ở VN.

23 - Thi thả đèn trời

Thi thả đèn trời được ghi chép từ năm 1900 trong 'Thái Bình phong vật chí', ở xã Trình Phố (nay thuộc xã An Ninh và Phương Công, huyện Tiền Hải). Lệ đặt ra là làm đèn giấy bằng cái sọt to, dán giấy kín xung quanh, chừa hở phía dưới còn trong đặt bát mỡ có bấc để đốt. Khi thi, đốt đèn tự bay lên cao, đèn nhà nào bay cao nhất mà không bị cháy thủng là thắng cuộc. Tác giả cho rằng lệ thi đèn này có nguồn gốc từ phép treo đèn của Khổng Minh đời Tam Quốc bên Trung Hoa.

Thi đèn trời ở Thái Bình còn có ở các xã Đông Quang, Đông La, Đông Á, Đông Dương (huyện Đông Hưng); An Ấp, An Khê, Quỳnh Nguyên, Quỳnh Hưng (huyện Quỳnh Phụ); Thái Giang (huyện Thái Thụy); Quang Bình, Quang Trung (huyện Kiến Xương), song nhiều nhất vẫn là ở huyện Đông Hưng. Đèn trời Đông Hưng nay đã lên tận các tỉnh miền núi như Tuyên Quang, Yên Bái, Lai Châu, sang Hải Dương, Hưng Yên, lên Hà Nội, vào Thanh Hóa, Huế, Đà Nẵng.

Gọi là đèn trời bởi khi đốt đèn bay lên trời, đèn có thể bay cao 1km và bay xa 5-10km. Thi đốt Đèn trời bắt nguồn từ ước vọng của con người mong cho cuộc sống trường tồn. Thi đốt Đèn trời trong ngày Tết, ngày lễ còn có hàm ý tâm linh xua đuổi bóng đêm và ma quỷ với quan niệm rằng người thắng trong cuộc thi sẽ được may mắn cả năm.

Làm đèn trời và đốt đèn thật dễ. Miệng đèn là một thanh tre được làm như cạp rổ, đường kính dài ngắn, đèn cao hay thấp tùy ở người làm. Thông thường đường kính miệng đèn rộng 0,8m và thân đèn cao 1m. Miệng đèn làm khuôn để phất giấy. Giấy phất đèn được làm bằng giấy bản hoặc giấy dó, có độ dai bền, chịu được sức đẩy của gió. Bấc đèn bằng sợi vải tẩm với mỡ lợn. Từ miệng đèn có sợi dây để buộc bấc đèn. Khi đốt, người ta giữ cho đèn thẳng bằng rồi châm lửa vào bấc, lửa làm loảng không khí trong lòng đèn, khí nhẹ làm cho đèn bay lên, gặp gió nhẹ đèn sẽ bay cao, bay xa.



Hiện nay ở nhiều nơi người ta không thi đốt Đèn trời mà coi đây là một hoạt động vui chơi, giải trí trong các ngày hội làng hoặc đêm giao thừa.

24 – Về dân gian

Thái Bình có cái cầu Bo
Có nhà máy cháo, có lò đúc muôi

Phụ đính:

Thái Bình ngoài có tên tục là "**Thái lợ**", người nơi khác còn gọi là "**À, lại dân nhà máy cháo**". Với "nhà máy cháo" có 2 giả thuyết:

1 – Vì Thái Bình là vựa thóc của miền Bắc, thời Pháp, ở sát chân cầu Bo có một khách sạn, dân tỉnh Thái Bình làm cháo cho khách sạn. Từ đó có câu vè trên.

2 – Bắt nguồn từ năm Ất Dậu 1945, vì Nhật chiếm đóng bắt dân nhổ lúa trồng đay nên có nạn đói nên dân Thái Bình phải đi ăn mày.

25 – Hát cô đầu

Lúc còn niên thiếu, cụ Nguyễn Công Trứ mê cô đầu đến nỗi phải đi theo gánh hòm đồ nghề cho cô cô đào hát Hiệu Thư. Một hôm cụ quảy đồ nghề cho cô đào hát Hiệu Thư đi hát, khi qua khu miếu ở giữa cánh đồng làng Tường Yên thuộc huyện Thư Trì (Kiến Xương). Cụ nói với tiểu đồng quên đàn ở nhà, tiểu đồng tưởng thật về nhà lấy đàn. Còn lại hai người, cụ ghì chặt cô đào Hiệu Thư vào lòng, cô đào Hiệu Thư chỉ "ứ hự" vùng vằng cưỡng lại.

Một thời gian sau, sau khi cụ đỗ đạt và được bổ làm tri huyện Thư Trì. Tổng lý đem cô đầu đến hát mừng quan mới. Khi nghe cô đầu ngâm câu: "**Giang sơn một gánh giữa đồng... Thuyền duyên ứ hự... Anh hùng nhớ chăng?**..." Cụ sực tỉnh và nhìn kỹ lại thì đúng là cô nàng xưa kia ở làng Ô Mễ (Thư Trì). Lần này thì mình là quan huyện, chắc cô nàng không còn...ứ hự nữa, mà có lẽ là..."ứ hự". Người ta bảo cô đào Hiệu Thư này sau được làm quan tấ. Nghĩa là một bước nhảy lên làm bà huyện ngay thôi.

26 - Họ Phạm

Họ Phạm là một họ danh gia ở Thái Bình, thủy tổ họ Phạm ở xóm Sơn Tây, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng. Mộ của thủy tổ họ Phạm hiện ở Cuống Mo, Đông Hưng.

Nhiều người Thái Bình biết đến dòng họ Phạm từ thời nhà Lê qua bà Cung từ hoàng hậu Phạm Thị Trê vợ vua Lê Thái Tông. Qua giai thoại Lê Thái Tông con vua Lê Thái Tổ, chết tại vườn vải gây nên vụ án khiến quan Hành Khiển Nguyễn Trãi bị án giết 3 họ. Tiếp đến là Huyện thượng hậu Phạm Văn Xảo một danh tướng thời Lam Sơn khởi nghĩa đầu thế kỷ 15. Và còn nhiều họ Phạm thành danh khác nữa....

Phụ chú:

Bí ẩn 2 hàng voi ngựa



Tại đền Từ Vũ ở xã Chương Dương, huyện Đông Hưng, đền thờ và lăng mộ Thiếu quận công Phạm Huy Đình. Ông là vị quan có công thời vua Lê chúa Trịnh khoảng thế kỷ 18. Khi ông mất được vua Lê chúa Trịnh gia ơn về quê xây lăng mộ và đền thờ.

Quần thể tượng đá bao gồm một đôi voi đá, một đôi voi ngựa phủ phục xen kẽ ba cặp quân hầu bằng đá mang gươm đao Tổng cộng 14 oho tượng lớn hơn người thường. Bởi lẽ Thái Bình không có núi đá mà tượng đá voi ngựa ở đây nặng cả tấn, có ở đây cả trăm năm. Lạ hơn nữa ba cặp quân hầu với lối đục đẽo khéo léo, tinh vi, tương tự như quân hầu cung nữ trong mộ Tàn Thủy Hoàng mới đào lên gần đây.



Và cách sắp xếp voi ngựa nhang nhác như ngựa ở Huế thời Minh Mạng.

Tương truyền những tượng đá này chuyển từ Bát Bạt, Sơn Tây về từ ba thế kỷ nay.

Ngoài ra có hai tấm bia hình trụ, một của Lê Quý Đôn, một của tiến sĩ Thượng thư Nguyễn Nghiễm thân phụ của Nguyễn Du. Bia hình trụ duy nhất có ở nước ta. Lạ hơn nữa trụ bia đá lại rỗng ruột, dưới bóng cây dưới cổ thụ 200 năm trùm phủ. Trụ đá cao 2 mét, tính cả đế là 2 mét .

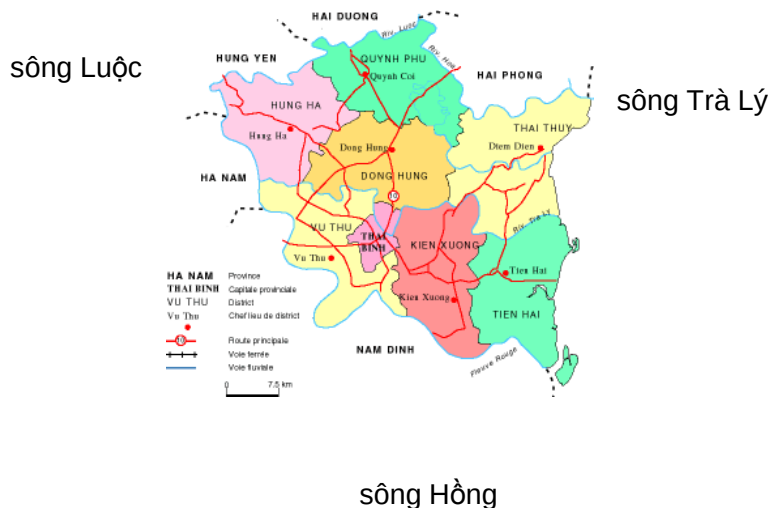
Chung quanh mặt bia chạm chữ Hán gần như phủ kín ca ngợi Thiếu quận công Phạm Huy Đình là bậc đại trí, đại cường, là cây đại thụ ở đời.



trụ bia do cụ Lê Quý Đôn chấp bút

(nguồn: Kiên Trung)

27 - Thái Bình là tỉnh duy nhất ở nước ta có cả 4 mặt giáp với sông hoặc biển.
Phía bắc: sông Trà Lý, phía tây sông Luộc, phía nam sông Hồng, phía đông là biển.



28 - Họ Tô

Cũng như họ Phạm (*), họ Tô có mặt ở Tiền Hải từ thời Lê, họ Tô gốc từ họ Mạc.

Mạc Đăng Dung là người huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, đến thời nhà Lê suy tàn, triều chính thối nát dẫn đến việc Mạc Đăng Dung bắt các quan triều đình nhà Lê thảo bài chiếu truyền ngôi cho nhà Mạc vào năm 1527. Năm 1600, vua Lê chúa Trịnh chiếm lại Thăng Long, giết Mạc Mậu Hợp. Họ Mạc chấm dứt, dòng họ Mạc phân tán khắp nơi và phải đổi họ qua họ khác: Đoàn, Hà, Hoàng, Lê, Nguyễn, Phan, Thái, Tô, Vũ, v...v...

Họ Tô là chi của Mạc Phúc Nguyên (vua thứ 2 của nhà Mạc, con của Mạc Phúc Hải, người kế vị Mạc Đăng Dung) lưu lạc tới Nghệ An, Quảng Ngãi và Thái Bình. Thủy tổ họ Tô ở làng Đại Hoàng, huyện Kiến Xương là cụ Tô Tiếp, sinh năm Canh Dần 1650 đời vua Lê Thần Tông. Ngày ấy làng Đại Hoàng là vùng đất bồi hoang sơ ở phủ Kiến Xương Đồi thứ 5 của cụ Tô Tiếp có Tô Đình, đồ tú tài được phong chức ký úy, trấn thủ đồn Trà Lý

(nguồn: Tô Trùng Dương, Tô Công Tăng)

Phụ chú:

Cùng thời với họ Tô: có họ Khiếu **gốc họ Phạm (*)**, xuất hiện ở làng Đồng Thanh, xã Tân bình, phủ Thái Bình. Tổ của họ Khiếu (hay họ Phạm) là trạng nguyên Khiếu Đình Tuân, đỗ khoa thi cuối cùng của dòng họ Mạc, đỗ xong cả vua tôi phải chạy trốn. Đến nay, họ Mạc có khoảng 200 chi, hệ, phả kéo dài từ Cao Bằng tới Châu Đốc.

29 – Giai thoại tát tổng đốc Thái Bình

Ông Vi Văn Định được triều đình Huế hết cử làm tuần phủ Hưng Yên đến tổng đốc Hà Đông tới tổng đốc Thái Bình. Ông Định nổi tiếng là người hống hách nên ai cũng sợ.

Khoảng năm 1933, tại bến phà Tân Độ nối liền hai tỉnh Nam Định và Thái Bình, tổng đốc Vi Văn Định đi xe hơi riêng có tài xế lái. Khi ấy phà đã qua nửa sông, ông Định bảo tài xế hô phà quay lại. Lúc đó ông Nguyễn Thế Truyền đang ở trên phà. Ông Truyền nói phu phà đã qua nửa sông rồi không quay lại nữa, cứ đi tiếp có gì ông sẽ chịu trách nhiệm. Trong khi phu phà đang nhùng nhằng, ông Định sai tài xế hô to lần nữa. Vì sợ uy quyền của tổng đốc nổi tiếng hống hách nên phà quay lại. Ông Định quát mắng phu phà sao đợi gọi lần thứ hai mới tuân lệnh. Phu phà đổ lỗi cho ông Truyền. Tổng đốc Vi Văn Định mắng ông Nguyễn Thế Truyền "làm dân mà vô lễ" và hỏi tên tuổi để khi về sẽ trừng trị. Ông Truyền móc túi đưa thẻ làm báo với tên họ.

Ngay sau đó, ông Truyền tát ông Định hai cái tát mạnh và cho ông Định hay sẽ đăng báo chuyện này và cũng sẽ nói với thống sứ Tholane việc lạm dụng của ông Định. Nghe vậy ông Vi Văn Định lên xe xuống phà không nói tiếng nào.

Phụ chú:

Ông Nguyễn Thế Truyền hoạt động trong phong trào vận động đòi Pháp rút khỏi Việt Nam đầu thế kỷ 20. Ông người Nam Định nhưng nội của ông lại là tri phủ Thái Bình.

30 – Họ Phí

Họ Phí là họ đứng hàng thứ 65 trong **Bách tính gia** ở bên Trung Hoa.

(Phí Y hay Phí Vỹ là thừa tướng nước Thục thời Tam Quốc)

Dòng họ Phí tại Việt Nam là dòng họ có lịch sử lâu dài, không phải là hậu duệ của bất cứ dòng họ nào. Với hậu duệ của dòng họ khác như một số gốc gác họ Bùi từ họ Phí ở Thái Bình và Hà Tĩnh (thủy tổ là Phí Mộc Lạc/Bùi Mộc Lạc). Bộ "Bùi thị gia phả" mà họ Bùi gốc họ Phí ở Hà Tĩnh được viết dưới thời Lê Thánh Tông.

Đã có cả 100 họ Phí được ghi trong lịch sử Việt Nam, như...

Phí Yêm là quan thái sử Giao Châu vào thời nhà Tống (457-465)

Phí Sùng Đức được vua Lê Đại Hành cử đi sứ nhà Tống năm Giáp Ngọ 994.

Phụ đính:

Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên trong phần Bản Kỷ chép: Năm Giáp Ngọ 994, vua sai nha hiệu là Phí Sùng Đức sang đáp lễ.

Phí Xa Lỗi phụ chính Lý Công Uẩn lên ngôi Cảnh Thụy tháng 2-1009. Lý Thái Tổ lên ngôi, một ngày sau phong cho Phí Xa Lỗi là Tả kim ngô (quan võ).

Phụ đính:

Đại Việt sử ký toàn thư chép: Thế rồi cùng nhau dìu Lý Công Uẩn lên chính điện, lập làm thiên tử, lên ngôi hoàng đế. Năm sau, phong Phí Xa Lỗi (1) làm Tả kim ngô.

(1) *Đại Việt sử lược* (tác giả khuyết danh thời nhà Trần) chép là *Bùi Xa Lỗi*.

Phí Hoàn là thiên sư nhà Lý.

Phí Công Tín lập được nhiều chiến công được vua Lý ban quốc tính đổi sang họ Lý gọi là Lý Công Tín. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép ông làm đến Thiếu bảo, năm Mậu Dần, ông tấu vua xin đổi lại...họ Phí.

Ngọc phả của Tả tướng thủy quân Phật nguyệt, tổng trấn hồ Lãng Bạc, bà là nữ tướng của hai bà Trưng. Bà có mẹ đẻ họ Phí. Điều này chứng tỏ đầu thế kỷ thứ nhất sau Công nguyên đã có họ Phí ở Việt Nam. Khác với họ Phí từ Trung Hoa. Khác với nhánh họ Phí từ Trung Hoa qua Việt Nam vào thế kỷ thứ 3 sau Công nguyên. Hiện nay thần tích, thần sắc, ngọc phả của bà còn lưu giữ ở huyện Thanh Ba, Phú Thọ cùng với lễ nghi cúng tế của tổ tiên họ Phí.

Theo gia phả chi họ Bùi gốc họ Phí ở Nam Sách, Hải Dương thì một trong hậu duệ của Bùi Mộc Đặc (đổi sang họ Phí) là bà Bùi Thị Hỷ là tổ nghề làng gốm Chu Đậu. Bà Bùi Thị Hỷ được thờ làm tổ nghề của làng gốm Chu Đậu.



Phụ đính:

Năm 1983, ông đại sứ Nhật Makato Anabuki ở Hà Nội cho các quan chức chốn cung đình hay rằng chính mắt ông nhìn thấy ở viện bảo tàng Topkapi Saray ở thủ đô Istanbul, Thổ Nhĩ Kỳ. Tại đây lưu giữ hai món đồ cổ. Một là chiếc bình gốm với dấu ấn "Thái Hòa bát niên, Nam Sách châu, tượng nhân Bùi Thị hỷ bút". Dịch nôm là *năm Thái Hòa thứ 8, bà họ Bùi phóng bút vẽ chơi cảnh đất Nam Sách*.

Phụ đính với *tín tại thư bất như vô thư*.

Nói về bà Bùi Thị Hỷ, người ta khó có thể tin được rằng từ thế kỷ XV đã có một người phụ nữ Việt Nam đã đem thương thuyền vượt biển Đông để đồ gốm của quê hương mình đi bán khắp thế giới. Bởi chỉ Christophe Colomb (1450-1506), người đầu tiên bắt đầu cuộc hành trình từ cảng Palot Tây Ban Nha căng buồm đi tìm vùng đất mới. Trước đó, Trịnh Hoà (1371-1435) của Trung Hoa với 7 cuộc hải hành xuyên Ấn Độ Dương để

đưa gốm sứ Trung Hoa tới xứ Bắc Phi. Mới đây, giới khảo cổ tìm được tấm la bàn bằng đá cẩm thạch nơi đặt sinh phần bà Bùi Thị Hỷ. La bàn có kích thước: 17 x 17 x 7 cm, có khắc ghi dòng chữ: "Châm bàn Chu Hải Khứ, Bùi Thị Hỷ". Căn cứ vào hình vẽ trên la bàn, các nhà hải dương học khẳng định về nguyên lý chỉ đường đi biển tương tự như chiếc la bàn đi biển thời Christophe Colomb ở châu Âu.

(Người phụ nữ vượt biển Đông đưa đồ gốm Việt đi khắp thế giới – Trần Phương)

Với họ Phí được ghi trong lịch sử có 2 vị thượng thư và 7 tiến sĩ.

Phí Đăng Nhậm - Tân Sửu (1661)

Phí Luân – Bính Tuất (1586)

Phí Mẫn – Mậu Tuất (1478)

Phí Quốc Thế - Quý Hợi (1683)

Phí Thạc – Kỷ Sửu (1529) Hoàng Giáp

Phí Vạn Toàn - Ất Mùi (1535)

Phí Vạn Toàn – Canh Thìn (1640) Hoàng Giáp

31 – Nhà hát ả đào hát Vũ Tiên ở Thái Bình

Những cô đầu ở nhà hát ả đào có hai loại: đào hát và đào rượu. Đào hát mặc áo the thâm, tóc bỏ đuôi gà, tay xoè quạt hát với chú kếp đàn là chủ trò đêm hát. Còn đào rượu không biết hát, chỉ hầu rượu và sửa soạn cho khách nghỉ đêm rồi làm nhân tình hờ. Vì vậy mới có câu vè: "[Cô đầu, cô đít, cô đuôi – Quan viên túi ai nuôi cô đầu](#)".

Có lẽ làng chơi khắp 3 kỳ chỉ có" một nhà hát bà ký Đường ở Vũ Tiên dưới Thái Bình là không có đào rượu. Lúc này ông ký Đường mắt kém, ngồi đàn, bà ký tóc đã hoa râu. Cô con gái hát phụ mẹ, người mỏng như cái lá tre. Xong mấy khổ hát, khách về. Không có cảnh chè chén châu chay, châu mặn và khách chơi vầy vò đào nương nghiêng ngả thân đêm suốt sáng.



(Bà ký Đường – Báo Ngày nay)

Phụ đính:

- Hà Nội ở phố Hàng Giấy, phố cô đầu cổ nhất, sau này mới nhà hát cô đầu ở phố Khâm Thiên, Ngã Tư Sở, ngõ Yên Thái, ngõ Sầm Cống.
- Thái Bình có nhà hát cô đầu Vũ Tiên.
- Sài Gòn có nhà hát cô đầu ở Phú Nhuận.



Phụ đính:

Hát ả đào còn được gọi là hát ca trù hay hát cửa đình, để phân biệt với hát chèo, hát xẩm (1) thì hát ca trù, hát ả đào là cái đàn đáy.



(1) Qua sách vở, hát xẩm nổi tiếng nhất nước ở tỉnh Hà Đông và Thái Bình. Để phân biệt với hát chèo, hát ca trù, hát ả đào thì hát xẩm có cái đàn gáo.

32 – Họ Bùi ở Thái Bình

Họ Bùi là dòng họ có lịch sử tại Việt Nam. Theo dã sử, thời nhà Đinh đã xuất hiện nhân vật **Bùi Quang Dũng**. Còn nhân vật họ Bùi đầu tiên xuất hiện trong lịch sử là **Bùi Mộc Đặc**. *Bùi Mộc Đặc là một danh thần đời nhà Trần, vốn tên thật là Phí Mộc Lạc* nhưng vì vua Trần Nhân Tông cho là Mộc Lạc là tên xấu, mang điềm chẳng lành (Mộc Lạc trong tiếng Hán nghĩa là cây đổ, cây rụng) nên vua đổi tên **Phí Mộc Lạc thành Bùi Mộc Đặc** với nghĩa Mộc Đặc là cái mõ đánh vang. Bùi Mộc Đặc làm đại thần trái 3 triều vua Trần.

Theo Đại Việt sử ký toàn thư:

"Sau này, người họ Phí trong cả nước hâm mộ danh tiếng của Mộc Đặc, đua nhau đổi làm họ Bùi". Chắt nội Bùi Mộc Đặc (Phí Mộc Lạc) tên là **Bùi Quốc Hưng** là người tham gia hội thề Lũng Nhai và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Sau khi Lê Lợi lên ngôi, phong ông là Nhập nội Thiếu úy, tước Hương thượng hầu, sau thăng Nhập nội Tư đồ, được vua ban Quốc tính họ Lê, nên đổi là **Lê Quốc Hưng**. Theo gia phả của nhánh họ Bùi gốc Phí ở Nam Sách (Hải Dương) thì một trong số hậu duệ của cụ Bùi Mộc Đặc là **Bùi Thị Hý** chính là người đã khai sinh ra làng góm Chu Đậu nổi tiếng, được thờ là tổ nghề của làng góm Chu Đậu. *Những phát hiện mới về bà Bùi Thị Hý (1) qua cuộc khai quật khảo cổ học tại Quang Tiên, Đồng Quang, Gia Lộc.*

(1) xem họ Phí với bà Bùi Thị Hý trang 45.

Thời Lê sơ có các nhân vật [Bùi Bị](#), [Bùi Ư Đài](#), [Bùi Cẩm Hồ](#), [Bùi Xương Trạch](#). Con gái [Bùi Cẩm Hồ](#) là [Bùi Quý phi](#), vợ của vua Lê Thái Tông, sinh ra cùng vương [Lê Khắc Xương](#). [Bùi Xương Trạch](#) quê gốc ở xã Cát Xuyên, huyện [Hoảng Hoá](#), tỉnh [Thanh Hoá](#) chuyển sang làng [Định Công](#), Hà Nội, sau đó chuyển sang Thịnh Liệt sinh sống, lập nghiệp, lập nên gia tộc họ Bùi làng Thịnh Liệt, còn được gọi là *Sơn Nam vọng tộc*. Về sau dòng họ có các nhân vật như [Bùi Huy Bích](#). Thế kỷ 16 có [Bùi Tá Hán](#) là một cận thần của đại thần [Nguyễn Kim](#) (cha của [Nguyễn Hoàng](#)) lập [Lê Trang Tông](#)[2]. Đến thế kỷ 18 có [Bùi Thế Đạt](#) làm trấn thủ trông coi cả vùng biển Đông thuộc Bắc Trung bộ ngày nay.[3] [Bùi Dương Lịch](#) là đại thần ba triều Lê, Tây Sơn, Nguyễn. Hay thời cận đại có nhà cải cách hải quân [Bùi Viện](#).

Tại [Văn Miếu-Quốc Tử Giám](#), mở khoa thi đầu tiên (năm 1075) lấy 4 vị tiến sĩ thì có 1 vị họ Bùi. Từ đó đến cuối triều [nhà Nguyễn](#), trải qua 10 thế kỷ về khoa bảng, họ Bùi có đến 76 vị tiến sĩ, trong đó có 4 vị là [bảng nhãn](#) và một vị thủ khoa Nho học là [Bùi Quốc Khái](#) (đỗ triều [Lý Cao Tông](#)).

33 - Thái Bình có đền chùa miếu mạo nhiều nhất miền Bắc (1) với con số gần 200 di tích ớn nhỏ vì diện tích đất đai Thái Bình lớn nhất và dân cư cũng đông đảo nhất. Vì cứ 1 cây số vuông, có ngót nghét 1 triệu dân.

(1) xem [Kết từ trang 86](#)

Trong khi Nam Định có nhiều nhà thờ, có thể vì người Pháp phát triển tình lý này sớm hơn nơi khác. Như Nhà thờ lớn Nam Định, nhà thờ Khoái Đồng dựng năm 1928.

Năm 1637, người Hoà Lan và những nhà truyền giáo tới miền Bắc bằng cửa Thái Bình và cửa Luộc. Qua Thái Bình, người Hoà Lan tới Hưng Yên lập lên Phố Hiến. Những nhà thừa sai đến Nam Định gây dựng giáo phận Bùi Chu. Từ sông Đáy ở ngã ba sông Đào ở Nam Định, họ sang Ninh Bình tới mảnh đất thuộc huyện Kim Sơn của cụ Nguyễn Công Trứ lập lên giáo phận Phát Diệm. Sau mới có thị xã Phát Diệm ngày nay.



Thánh đường giáo xứ An Lập, còn có tên khác là nhà thờ Hải Lý ở Hải Hậu, Thái Bình trong tình trạng đổ nát xiêu vẹo. Sau bị đổ xập, nay không còn nữa.

Cả ngàn năm trước nhà Trần lạnh lùng với mảnh đất hiu hắt này. Tiếp đến người Ki tô giáo lơ là đến mảnh đất hắt hiu của người viết. Một trăm năm sau nữa, người Pháp cũng lạng lơ với Thái Bình. Ừ thì nếu bạn đọc bắn súng lục vào quá khứ thì tương lai sẽ bắn đại bác vào bạn. Xin mời bạn đọc theo chân quân Pháp kéo đại bác (2) hững hờ ngang qua Thái Bình...

(2) xem [Kết từ trang 87](#)

Nạn đói 1945 ở Thái Bình

Hải Minh

Những câu chuyện bi thương

Trong Viện Sử học Việt Nam có lưu bức thư của một tác giả nước ngoài là Vespy viết tháng 4/1945 tả về thảm cảnh nạn đói 1945: "Họ đi thành rặng dài bất tuyệt, người nào người ấy rúm người dưới sự nghèo khổ, toàn thân lỏa lồ, gầy guộc giờ xương, ngay cả những thiếu nữ đến tuổi dậy thì đáng lẽ hết sức e thẹn cũng thế.

Thỉnh thoảng họ dừng lại vuốt mắt cho một người đã ngã và không bao giờ dậy được nữa, hay để lộ một miếng giẻ rách không biết gọi là gì cho đúng để che thân người đó. Nhìn những hình người xấu hơn con vật xấu nhất, nhìn thấy những xác chết nằm co quắp cạnh đường chỉ có vài nhành rơm vừa làm quần áo vừa làm vải liệm, người ta thật lấy làm xấu hổ cho cái kiếp con người".

Theo thống kê, số người chết trong nạn đói Ất Dậu lên tới 2 triệu người. Nạn đói xảy ra trên diện rộng, từ Quảng Trị trở ra Bắc Kỳ. Mở lại những trang hồ sơ về sự kiện bi thảm ấy, cũng không còn nhiều câu chuyện cụ thể được ghi chép lại.



Nạn đói năm Ất Dậu – 1945.
(Ảnh: Võ An Ninh)

Nạn đói xảy ra trên địa phận tỉnh Thái Bình là khủng khiếp nhất. Cảnh chết đói diễn ra khắp nơi trong tỉnh, nhất là các huyện phía nam.

Hàng ngày, từng đoàn người đói rét dắt díu nhau đi lang thang ăn xin rồi chết ở đầu đường xó chợ. Nhiều gia đình chết không còn một ai. Nhiều làng chết đói từ 50 đến 80% dân số. Chỉ trong vòng 5 tháng, số người chết đói trong toàn tỉnh lên đến 28 vạn người, chiếm khoảng 1/4 dân số toàn tỉnh.

Chúng ta có thể tự hào bởi những trang sử hào hùng và kiêu hãnh, nhưng chúng ta cũng không thể quên đi những đau thương, mất mát của dân tộc mình. Hiện tại, cũng không mấy người còn hình dung ra những thảm cảnh kinh hoàng 70 năm trước.

Mùa thu năm 2014, tôi lên đường tìm lại những dấu tích cũ, những nhân chứng sống của nỗi đau lịch sử đó. Thái Bình giờ thay da đổi thịt, làng quê khang trang như phố thị, người xe nườm nượp, đầy tiếng trẻ nô cười. Có ai ngờ rằng, nơi đây từng là địa ngục trần gian.

Khi tôi đặt vấn đề tìm hiểu về những số liệu của thời kỳ đau thương ấy, nhà sử học Đặng Đình Hùng, một nhà nghiên cứu lịch sử tỉnh Thái Bình cho biết, mặc dù sinh sau nạn đói gần 10 năm, nhưng ông vẫn được nghe, được kể rất nhiều về nạn đói. Những câu chuyện, những con số của nỗi đau năm 1945 vẫn luôn ám ảnh ông.

Khi vụ mùa gần như mất trắng, cộng thêm thiên tai, vỡ đê, dân Thái Bình rơi vào nạn đói kéo dài từ tháng 8 năm Giáp Thân (1944) sang đến những tháng đầu năm Ất Dậu (1945). Trong khi đang lẽ phải cứu đói khẩn cấp thì chính quyền phát xít Nhật lại thực hiện chính sách thu mua thóc tạ thời chiến. Họ tỏa về các làng xã thu vét thóc gạo. Vào cuối 1944, khi chiến tranh thế giới thứ 2 đi vào giai đoạn quyết liệt, Nhật – Pháp chuẩn bị chiến tranh, bọn đế quốc càng ráo riết tích trữ các mặt hàng chiến lược, đặc biệt là lương thực thực phẩm. Đến đầu năm 1945, nạn đói bùng nổ khi dân chúng không còn bất cứ cái gì để ăn, thóc gạo cũng hết, ăn sạch cả củ sắn, củ mài, nhặt cỏ rau má ăn, củ chuối cũng đào hết.



Những bức ảnh ghi lại thời kỳ đau thương trong lịch sử dân tộc (Ảnh: Võ An Ninh)

Thời kỳ đó, không ai còn nghĩ đến ai cả, họ hàng, bố con, anh em bỏ nhau hết, con đến nhà bố thì bố đóng cửa không cho vào, bố đến nhà con thì con không nhận, vì quá đói, sợ đến lại không còn cái gì để ăn.

Người ta bắt đầu đổ ra ngoài, tìm mọi cách để giành giật lấy mọi thứ có thể cho vào mồm. Có lẽ không lời nào có thể tả hết được thảm cảnh đó. Lúc cao điểm, ở các con đường, người chết lẫn người sống nằm la liệt, hoặc không thì bò lê bò lết, đói quá không ai còn sức đứng dậy nổi. Rất nhiều trẻ con nằm chết, bởi bố mẹ sinh ra không nuôi nổi đành bẻ ra đường bỏ. Một cụ già ở xã Tây Lương (Tiền Hải, Thái Bình) kể rằng, ông nhớ mãi hình ảnh 2 mẹ con nằm ngay bên vệ đường trong lần ông đi mua rượu cho địa chủ, mẹ chết trước, con ánh mắt đờ đẫn cứ nằm trên bụng mẹ bú vào cặp vú, là mẩu da nhỏ dính trên bộ ngực toàn xương xẩu.

Cây số 3 trên đường từ Thái Bình đi Hà Nội, nay là một khu vực sầm uất, hàng quán san sát, chỉ có một cột mốc cũ kỹ bên vệ đường. Thời nạn đói xảy ra, ở đó đã từng có hàng vạn người đói rách quần quai tụ tập ở đây với hy vọng có thể tìm được một con đường sống.



Cây số 3 trong nạn đói Ất Dậu 1945 (Ảnh: Võ An Ninh)

Câu chuyện được nhà sử học Đặng Đình Hùng ghi chép: Có người đàn ông đi làm thuê, bốc vác, ông có mang theo mấy củ khoai cùng với nắm cơm. Gọi là cơm nhưng

thực ra là cám trộn với một ít gạo, một ít rau, trấu... làm lương thực ăn dọc đường. Lúc về qua địa phận đó, xung quanh là những con người nằm im bất động, sống hay chết cũng không biết. Một quả nèn ông đành ngồi lại nghỉ ngơi, vừa mới móc tý lương thực ít ỏi ra thì bất thần những thầy ma ngóc đầu dậy, rồi xúm vào vồ lấy nắm cơm. Có một người giật được, cho ngay vào mồm, nhưng chưa kịp nuốt thì đã bị những kẻ khác dùng tay bóp nghẹt cổ họng, thè cả lưỡi và rơi miếng cơm ra. Cả nhóm lại nhảy vào xâu xé cái miếng cơm ít ỏi đó...

Bảo tàng tỉnh Thái Bình trông thật khang trang, bề thế. Cạnh đó là những công trình, nhà cửa san sát, những dấu tích cũ cũng đã biến mất. Nhưng cách đây gần 70 năm, ngay cạnh đó là trại tế bần do những thân hào, nghĩa sỹ yêu nước đứng ra thành lập. Họ vận động những nhà giàu có trong vùng quyên góp để cứu đói. Nơi đây, các nghĩa sỹ đã nấu cháo phát chẩn. Dù lượng cháo quá ít ỏi nhưng đó là niềm hy vọng sống nhỏ nhoi của hàng vạn con người đang lay lắt từng ngày. Mỗi người được một bát nhỏ, toàn nước cháo loãng, có tý gọi là chất gạo. Nhưng ai nhận được cháo phát chẩn mà ăn ngay tại chỗ thì còn được vào người, được an toàn, chứ chỉ cần bê tô cháo quay ra ngoài, ra khỏi hàng là y như rằng bị cướp. Thậm chí, lúc giởng co bát cháo rơi xuống, có người ngay tức khắc nằm ra để hứng, không hứng được, họ cào cả lớp đất vừa ngấm tý nước gạo cho ngay vào mồm. Có người rách lưỡi, rách họng vì nuốt vội cả mảnh bát vỡ. Về sau, người ta gọi đùa trại tế bần đó là Nhà máy cháo, ký ức về một thời đau thương của dân tộc.

Tháng 7-1992, Viện Sử học Việt nam cử đoàn cán bộ về điều tra, khảo sát số người chết đói ở xã Tây Lương (Tiền Hải, Thái Bình). Giáo sư Văn Tạo đã kết luận trong bản tổng kết: Xã diêm Tây Lương có số người chết đói năm Ất Dậu (1945) bằng 2/3 dân số lúc ấy. Riêng Lương Phú là làng nghề, đời sống khá giả mà số người chết đói đã lên tới 594/1.374 người (bằng 43,07%). Nguyên nhân chính là do vụ mùa tháng 10/1944 mất sạch, các nhà giàu trong xã không cho dân vay thóc vì họ phải bán thóc tạ cho Nhật, rồi nhiều nơi phải nhổ lúa trồng đay. Mặt khác, phát xít Nhật đã cấm tiệt việc vận chuyển lương thực từ Nam ra Bắc cứu đói, mặc cho thảm cảnh diễn ra. Gia đình bà Nhạng Vui ở xóm Trại (Hoàn Khê) có 30 người thì tới 27 người chết đói. Gia đình ông Hoàng Bê ở thôn Hiên, có 5 người gồm 2 vợ chồng và 3 đứa con, chết sạch cả nhà mà không ai biết. Mãi sau này có mùi hôi thối bốc lên, người làng mới phát hiện, không mang đi chôn, họ đốt cháy ngôi nhà đó.



Hình ảnh nạn đói năm Ất Dậu

Hay gia đình cụ Hoàng Phúc, 4 thế hệ gồm bố, con, cháu, chắt, tổng số 31 người thì chết 26 người. 2 người đi xa đến giờ không rõ tung tích.

Một ngõ ở xóm giữa thôn Thượng, có 9 gia đình với 61 nhân khẩu, thì chết đói mất 59 người. Bên cạnh đó, còn có nhiều gia đình cả con, cháu tới 23-24 người chết không còn một ai. Nhiều chi, cành chỉ còn một vài gia đình. Theo số liệu thống kê của các dòng họ, hậu quả của nạn đói khủng khiếp năm Ất Dậu khiến 3.968 người ở xã Tây Lương bị chết. Đó là chưa tính đến những người do đói phải tha phương cầu thực và bỏ mạng ở những nơi khác. Trong khi dân chết đói thì các kho thóc của Nhật đóng chặt để phục vụ chiến tranh.

Thời điểm ấy, Tây Lương chìm trong cảnh xóm làng xơ xác, tiêu điều. Cỏ dại lút đầu gối mọc khắp đường đi. Sân nhà, ngõ xóm, tiếng trẻ con khóc như mèo hoang ai oán suốt đêm. Đến củ chuối, con gián, con chuột cũng không còn để ăn. Ở các làng, xóm, qua mỗi đêm lại có thêm hàng chục, hàng trăm người chết đói. Thậm chí người chết nhiều đến nỗi những người còn sống không chôn kịp.

Nhiều người trong lúc hơi tàn, sức tận vẫn cố lê lét đến trước cổng các nhà giàu có, địa chủ trong vùng, chờ chủ nhà mở cổng để xin ăn, và nếu có chết trước khi có miếng ăn vào bụng thì còn được chôn cất, vì chủ nhà sẽ thuê khoán người ở lôi đi chôn.

Từ thành phố Thái Bình chạy xe chừng hơn nửa giờ đồng hồ thì đến xã Tây Lương. Con đường phẳng rộng mênh mang, lúa chiêm non xanh trải từ bờ ruộng mãi miết đến tận mãi chân trời. Tây Lương hiện ra với những nếp nhà còn thơm mùi sơn mới, làng mạc trù phú, điện, đường, trường, trạm khang trang, 2 bên đường trẻ em nô nức vui đùa. Nếu không tìm hiểu những số liệu, sách báo, tranh ảnh... bản thân tôi cũng không bao giờ dám nghĩ 70 năm trước, đây là nơi kiệt cùng của nạn đói Ất Dậu.

Những nhân chứng sống sót trong thảm họa khủng khiếp ấy, giờ cũng trên 80 tuổi, và chỉ còn vài người.

Cụ Lại Văn Hằng ở thôn Trung Tiến, năm nay 86 tuổi. Cụ đã già yếu lắm, phải ngồi xe đẩy, đôi lúc hơi lú lẫn. Tuy nhiên, những ký ức về nạn đói 1945 vẫn còn hằn sâu, in đậm. Nhắc lại, cụ rơm rớm nước mắt, nấc lên khô khốc, tiếng nấc của nỗi đau khổ tột cùng. Ngày ấy, cái bóng của đồn Tây và cổng đình bao năm đè nặng lên kiếp người. Cuộc sống lại càng thêm ngột ngạt khi đường làng in thêm dấu giày của phát xít Nhật. Bữa cơm hàng ngày bao gồm ít gạo, tấm, trộn với ngô, khoai, củ chuối... Mỗi bữa được một nắm nhỏ nhỏ, mùi ngai ngái, nhưng gia đình cụ như vậy vẫn là khá giả ở trong vùng.

Nạn đói ập đến vào năm cụ 17 tuổi. Trước đó gia đình thu hoạch được hơn 3 mẫu lúa, nhưng bị cướp sạch, còn sót lại một ít do cất giấu từ trước.

Gạo hết, nhà cụ giết chó, giết gà, không chỉ để ăn, mà bởi cũng không còn gì để nuôi chúng. Hết gia súc, gia cầm, cụ Hằng theo mọi người trong làng đi bắt chuột, đào củ chuối, hái rau má, bẻ cây ngô... Cuối cùng tất cả cũng hết.

Có người ăn cả đất, có người ăn cả trấu, mùn cưa, lại có người thấy quan Tây cưỡi ngựa đi qua, họ liền đi theo hót phân về đãi, hy vọng tìm thấy những hạt ngô chưa bị tiêu hóa hết để nấu lên ăn.

Cụ bảo, cái đói dày vò, đầy đọa con người đến cùng cực. Ở cái xóm này, họ Lại nhà cụ chết nhiều nhất. Cụ Hằng không nhớ rõ là bao nhiêu người, nhưng qua nạn đói, chỉ còn có cụ, bà, một cô em và một người chú họ là còn sống.

Cụ Hằng sống sót nên phải trực tiếp đi chôn cất người chết, toàn những thi thể cứng đờ, dúm dỏ, chỉ còn da bọc xương. Chẳng đêm nào cụ Hằng ngon giấc, bởi cứ thỉnh thoảng lại nghe tiếng khóc khô khản vẳng lên từ những ngôi nhà xung quanh.

Nạn đói Ất Dậu xảy ra khi ông Tô Minh Thuyết mới hơn 10 tuổi. Sở dĩ ông còn sống sót là vì có bố làm phu xe ở trên Hà Nội, đã dẫn cả gia đình đi lánh nạn. Khi không có

người thuê xe nữa, bố ông quay về quê định bán nhà kiếm ít tiền, không có ai mua, cũng không còn gì ăn, cuối cùng bố chết đói ngay tại nhà. Trong sâu thẳm ký ức, ông vẫn lưu giữ hình ảnh đoàn người lũ lượt bỏ đi, đói quá không ai đứng dậy nổi, nằm la liệt hai bên vệ đường.

Ông Thuyết kể rằng, ở xã Tây Lương họ Tô là dòng họ lớn nhất. Nhưng trong nạn đói, dòng họ Tô ở xóm Trại, thôn Nghĩa chỉ còn duy nhất ông Tô Văn Nuôi sống sót. Lúc đó, ông Nuôi còn bé tý. Nhà ông Nuôi có 1 bà cô làm dâu của một gia đình địa chủ khá lớn ở xã bên cạnh. Khi bà cô nghe tin cả dòng họ chết hết đã mò về tìm kiếm và thấy đứa cháu đang nằm khóc không thành tiếng. Cạnh đó là mấy người trong làng còn sống sót, họ đang đào hố, tìm chiếu, lá chuối, lá cói, bó xác người thân mình như bó giò, rồi mang đi chôn cất.

Bà cô đưa ông Tô Văn Nuôi về bên nhà chồng, nuôi cho đến năm 17 tuổi. Về sau, ông Nuôi xung phong đi bộ đội, ra quân lại trở về sinh sống ở quê hương, trên mảnh đất đau thương năm xưa.

Ông Nguyễn Văn Duy, ở xóm 8 xã An Ninh (Tiền Hải, Thái Bình) bật khóc nức nở khi nghĩ lại thảm cảnh nạn đói 1945: "Giá như phát xít Nhật không kìm kẹp, bóc lột người dân, hoặc cho chở lương thực ra bắc, thì đã không xảy ra thảm cảnh như thế!". Ông Duy vốn đi ở cho địa chủ, nên khi nạn đói xảy ra, được địa chủ giữ lại trong nhà làm bảo vệ, vì sợ bị cướp bóc, nên ông sống sót.

Nhưng những lần lên tận thị xã Thái Bình, sang Nam Định mua đồ cho chủ, ông không quên nỗi cảnh tượng từng đoàn người rách rưới, gầy xương, âm thầm dắt díu nhau đi. Họ không ồn ào, không cưỡi nói, và ông cũng không phân biệt nổi nam nữ, chỉ có thể nhìn vào những thân hình cao thấp để biết đâu là trẻ con, đâu là người lớn. Cứ đi được một lát, lại có người đổ gục, mắt mờ trừng trừng không biết sống hay là chết. Ông cho một người đàn bà nắm cơm, bà ta kéo đầu đứa con để chia cho nó, nhưng gọi mãi không thấy thưa, mới biết con đã chết trên lưng từ bao giờ. Những người có anh em họ hàng ở tỉnh xa như Yên Bái, Phú Thọ, họ lên ở nhờ thì còn sống. Những người không ở nhờ được thì đi khắp nơi, rồi kiệt sức mà chịu chết. Cứ đi một đoạn, ông lại thấy cảnh tuần đình lấy dây buộc vào cổ tay, cổ chân, cổ họng người chết rồi kéo lê ra hố chôn tập thể quăng xuống. Có người chưa chết hẳn, bỗng dưng bản năng trỗi dậy, giãy giụa được 1 tý rồi lại nằm im.



Hình ảnh con người trong nạn đói Ất Dậu

Thời điểm ông Tô Minh Thuyết lên đường ra Hà Nội theo bố lánh nạn, ông hãi hùng khi trước mắt mình là những tốp người ùn ùn kéo nhau đi. Đó là những cái đầu trơ sọ, hai con mắt vàng trũng thất thần. Họ nằm, bò, lê, và chết gục giữa đường, bên lề

đường. Những người còn sống sót, còn sức đi ăn xin, thì điểm hẹn sinh tồn của họ chính là thủ đô Hà Nội cùng những đô thị lớn khác. Nhưng con đường hành hương tìm sự sống ấy, phần lớn là tìm đến cái chết.

Nghĩa trang Hợp Thiện, nằm cuối một con hẻm trên đường Kim Ngưu (quận Hai Bà Trưng, Hà Nội), tuy nhỏ nhưng khang trang sạch sẽ. Bước qua cánh cổng là tấm bia đá lớn, có khắc bài thơ của Giáo sư Vũ Khiêu, truy điệu đồng bào chết đói năm 1945: "Một cơn gió bụi vừa tan/ Hai triệu sinh linh đã mất/ Khí oan tối cả mây trời/ Thây lạnh phôi đầy cỏ đất...". Những dòng chữ ấy khiến ai bước chân vào đây, đều cảm thấy cay cay nơi khóe mắt.

Ông Đặng Văn Tuyến, người tự nguyện trông coi nghĩa trang này đã 10 năm nay, xúc động cho biết: "Dưới tấm bia là bể xương khổng lồ, xương nhiều không đếm nổi. Hàng vạn số phận tang thương nằm lẫn lộn dưới đó".

Ngôi mộ tập thể ở Kim Ngưu là nơi chôn đồng bào chịu chung nạn đói từ khắp nơi đổ về Hà Nội. Nhưng đối với tỉnh Thái Bình, là nơi thảm cảnh xảy ra khủng khiếp nhất, thì không biết có bao nhiêu người con đã nằm lại oan ức tại đây?

Ông Tuyến chỉ cho tôi xem những tấm ảnh người kéo xe chở đầy hài cốt, hình ảnh người dân đào móng xây bể mộ, những bãi xương trắng chất chồng.

Ông bảo, ông đã đón rất nhiều đoàn khách đến đây thăm viếng, tây ta đủ cả. Nhiều nhất vẫn là người Nhật, họ rất ăn năn. Có người bày tỏ: "Người Nhật đã gây ra thảm họa này. Chúng tôi tuy không trực tiếp gây nên, nhưng chúng tôi đến đây mong được tạ lỗi với các vong...".

Gần 70 năm đã qua đi, Thái Bình giờ thay da đổi thịt, đô thị phát triển sầm uất, xóm Trại, thôn Hiên, thôn Thượng... nơi chết gần hết cả làng, cả dòng họ, đã là những làng quê đầm ấm khang trang.

Tuy nhiên, một số người vẫn thắc mắc, khi tỉnh Thái Bình không có một khu tưởng niệm nào, một đài tưởng niệm, hay một tấm bia ghi chép... để tưởng nhớ, để nhắc nhở mọi người không bao giờ quên nỗi đau khủng khiếp của nạn đói 1945.

Nhà nghiên cứu sử Đặng Hùng cho biết, nạn đói Ất Dậu là sự kiện đặc biệt của quê lúa, quá thảm khốc, quá đau thương. Theo ông, cần thiết có một nơi tưởng niệm những linh hồn xấu số của nạn đói, để nhắc nhở con cháu biết trân trọng cuộc sống hiện tại.

Mộ mẹ vua Đinh Tiên Hoàng

Ngôi miếu cổ ở trang Thụy Thù xưa, làng Lộc Thọ (xã Độc Lập, Hưng Hà, Thái Bình) ngày nay là nơi lưu giữ hài cốt của bà Đàm Thị (Thiểm Nương) – thân mẫu của vua Đinh Bộ Lĩnh. Sách Đại Việt sử ký toàn thư phần kỷ nhà Đinh có viết: "Vua họ Đinh tên húy là Bộ Lĩnh, người ở động Hoa Lư, Châu Đại Hoàng (nay là huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình), là con trai Đinh Công Trứ, thứ sử Hoan Châu. Dẹp yên các sứ quân, tự lập làm đế... Vua còn nhỏ mồ côi cha, mẹ họ Đàm".

Rất có thể khi Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi vua thì thân mẫu ông đã mất, vì thế trong chính sử chỉ viết: "Mậu Thìn năm thứ nhất (968), Tống Khai Bảo năm thứ nhất, vua lên ngôi đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, dời kinh đô về động Hoa Lư... Bầy tôi dâng biểu Đại Thắng Minh Hoàng Đế" (sđd tr205).



Miếu thờ Đàm Thái Hậu - thân mẫu vua Đinh Tiên Hoàng ở làng Lộc Thọ

Thông thường khi lên ngôi vua, các vua trị vì đều tấn phong cho mẹ là Hoàng Thái Hậu. Ví như Vệ vương Đinh Toàn (con Đinh Bộ Lĩnh) khi được Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Lê Hoàn đưa lên ngai vàng thì vị vua nhỏ tuổi này đã tôn: "Mẹ là Dương Thị làm Hoàng thái hậu" (sđd, tr213). Hiện nay chúng ta chỉ được biết mộ vua Đinh được an táng tại núi Yên Ngựa – Ninh Bình. Vậy mộ mẹ vua Đinh ở đâu? Ngay ở Ninh Bình cũng không thấy có mộ của thân mẫu vua Đinh Tiên Hoàng. Hiện tại, qua điền dã, tôi phát hiện ở trang Thụy Thù xưa (nay là thôn Lộc Thọ, Độc Lập, Hưng Hà) có ngôi miếu cổ, khá nhỏ, thờ Đinh Triều Quốc Mẫu thời Đinh là Thiềm Bà (Thiểm Nương).

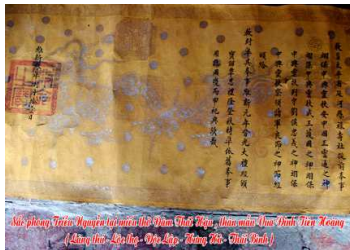
Hiện trong miếu còn lưu giữ các sắc phong, thần tích, ngọc phả do Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính phụng soạn vào ngày 1 tháng Giêng năm Hồng Phúc thứ nhất (1572). Năm Vĩnh Hựu thứ 2 (1736) ngày lành tháng 11, quản coi nhà giám bách thần, lãnh hàm thiếu Khanh ở điện Hùng Lĩnh, tiến sĩ Nguyễn Hiền phụng sao theo bản chính để ban cấp cho dân Thụy Thù thờ tự. Căn cứ theo truyền thuyết của dân làng và thần tích, ngọc phả, sắc phong còn lưu tại miếu thờ Đàm Thái Hậu cho thấy: Khi Đinh Bộ Lĩnh nổi dậy ở động Hoa Lư, chiêu dụ nhân tài bốn biển có nhiều người tìm đến tụ nghĩa dưới cờ. Trong đó có 4 tướng Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Lưu Công, Sát Công. Mỗi người đem 1.000 quân đến.

Khi Đinh Bộ Lĩnh rời Hoa Lư về Kỳ Bó - Hải Khẩu theo sứ quân Trần Lãm, ông đã đưa mẹ là Đàm Thị (Thiểm Nương) đi theo. Ngọc phả viết: "Thân mẫu bà Thiềm nhật được trâm rơi rồi có mang sinh ra bà Thiềm. Lúc sinh bà ánh hào quang sáng rực khắp cả nhà. Sau bà lớn lên lấy chồng là Đinh Công Trứ, sinh ra Đinh Bộ Lĩnh. Bà Thiềm vốn có tài võ nghệ, đã ở Sơn Nam cùng các sứ quân giao chiến phù trợ cho Đinh Bộ Lĩnh. Thế rồi một hôm lâm trận, tướng sĩ, binh mã mệt mỏi phải lui về trang Thụy Thù lập doanh đầu, thủ thế để đợi thời cơ". Theo Ngọc Phả: "Sau khi Đinh Bộ Lĩnh thống nhất

thiện hạ, trở lại Thụy Thù, có ý định đón thân mẫu về Hoa Lư. Thế nhưng bà Thiềm bị bệnh và mất ở đây. Vua Đinh đã lệnh táng bà ở ngay nơi doanh đầu xưa. Huyệt sâu 1 trượng 2 thước (4,8m), lấy đất đá lấp lên, rồi sức cho dân làng lập miếu ở trên để thờ tự. Rồi lệnh miễn giảm tô, thuế cho dân Thụy Thù. Ngài còn mua 51 mẫu ruộng và cho 4 hốt bạc để dân làng canh tác, lấy hoa lợi phụng thờ đèn nhang, coi giữ miếu đường, lưu truyền muôn đời sau...".

Vua còn lệnh cho 4 tướng (Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Lưu Cơ, Sát Công) dựng bảng chiêu mộ dân chúng bảo vệ Hoàng lăng mộ địa. Dân làng đã lập đình miếu để thờ 4 vị. Căn cứ ngọc phả thì khi Lý Thái Tổ lên ngôi đã gia phong ban tặng duệ hiệu cho thân mẫu là Đệ nhất vị (bà Thiềm Nương): Đinh triều Quốc Mẫu nhân từ Thiềm Hoàng Thái Hậu trang Huy dực bảo trung hưng thượng đẳng thần. (Bà sinh ngày 15 tháng 8 – hóa ngày 10 tháng 10). Ngọc phả còn ghi rõ quy định tổ chức lễ vào các ngày sinh, ngày mất của Đàm Thái Hậu và các tướng. Hiện trong miếu còn lưu đạo sắc phong thời Lê Vĩnh Hựu – năm thứ 2 (1736), do tiến sĩ Nguyễn Hiền phụng sao lại theo bản chính để ban cấp cho dân Thụy Thù thờ. Qua khảo sát thực tế tại Miếu "Đình Triều Quốc Mẫu" các cụ già cho biết: Trang Thụy Thù vào thời nhà Đinh đã xây dựng ngôi miếu cổ nhìn về hướng Tây Nam, sau này mới xây thêm tòa bái đường ở phía trước.

Ngôi miếu hiện tại tọa lạc trên khu đất rộng 1.563 mét vuông, cách làng Lộc Thọ khoảng 200 mét. Trước miếu là hồ nước rộng, 3 mặt Đông, Tây, Bắc là cánh đồng lúa. Phía Đông Nam là con đường thẳng nối miếu với đình làng (đình đã bị phá), sân miếu đủ rộng rước kiệu cho những ngày tế lễ và hội làng.



*Sắc phong triều Nguyễn
tại miếu thờ Đàm Thái Hậu*

Miếu được xây dựng hình chữ Đinh. Cấu trúc bên trong, bên ngoài của miếu thể hiện rõ sự dung dị, cổ kính của ngôi miếu cổ. Theo lời kể của các cụ trong làng và thần phả còn lưu lại thì miếu Lộc Thọ dựng cách ngày này khoảng 1035 năm, đã qua nhiều lần trùng tu, tái tạo. Lần cuối là vào năm Giáp Tý (triều vua Khải Định, năm thứ 9 – 1924).

Thần tích ngọc phả của miếu chép rằng: "Miếu thờ Quốc Mẫu Thiềm Nương Hoàng Thái Hậu". Gian chính giữa của miếu treo bức đại tự: "Đình Hậu Thánh Miếu". Gian bên có bài vị thờ 4 tướng Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Lưu Cơ, Sát Công. Phía trên bài vị có bức đại tự chạm khắc bài thơ ca ngợi công đức, lòng trung dũng của các tướng đã hi sinh vì sự phục hưng của nhà Đinh.

Trước cửa hậu cung có bức đại tự: Mẫu nghi thiên hạ . Trong hậu cung có bài vị thờ bà Thiềm Nương Hoàng Thái Hậu. Trong miếu còn có các đôi câu đối ca ngợi Hoàng Thái hậu. Hiện ở miếu không có bia. Các cụ già cho biết người xưa truyền lại không được dựng bia vì sợ lộ ra ngôi mộ của mẹ vua Đinh đang chôn giấu trong hậu cung, sẽ bị kẻ địch đào xới.

Mộ vợ vua Đinh Tiên Hoàng

Thôn Phù Lưu (tên Nôm là làng Tàu) xưa thuộc tổng Đồng Vi nay là xã Đông Sơn (Đông Hưng, Thái Bình). Qua khảo sát tại địa phương, được biết hiện ở thôn Bắc (làng Phù Lưu) có thờ 4 vị tướng họ Đinh (là con trai của ông Đinh Công Đoan, người đã từng đi theo Ngô Vương Quyền), phò giúp Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân.

Tại thôn Trung Sơn (làng Phù Lưu) còn có đền Thánh Mẫu (còn gọi là Quốc Mẫu Từ). Tương truyền, đây là nơi thờ Đinh Triều hoàng hậu, tức vợ của vua Đinh Tiên Hoàng. Thông qua việc sưu tầm các tư liệu điền dã, tìm hiểu từ các cụ già trong làng, các thần tích, sắc phong còn lưu tại đền bà Quốc Mẫu, đã cung cấp cho chúng ta nhiều thông tin quý báu về di tích Quốc Mẫu Từ - Đinh triều hoàng hậu.



*Đền thờ Tứ vị họ Đinh ở xã Đông Sơn
(Đông Hưng, Thái Bình)*

Đền nằm trên địa bàn thôn Trung Sơn. Xưa là xã Phù Lưu, tục gọi là làng Phù. Đây là vùng đất huyện Cổ Lan thời Trần. Sau đổi là Tây Quan. Thế kỷ 19 là Đông Quan. Nay là huyện Đông Hưng.

Bản thần tích chữ Hán có niên đại Vĩnh Hựu ngũ niên (1739), còn lưu tại đền cho biết: Bà họ Đinh, tên là Tĩnh Nương (Đinh Thị Tĩnh). Ngọc phả cho biết: Vua Đinh Tiên Hoàng thấy Tĩnh Nương nhan sắc tuyệt trần bèn lấy làm vợ, lập làm Đệ Nhị Cung Phi, giao cho nàng quản coi nội cung...Cung Phi có thai, sinh hoàng tử. Sau khi sinh được 100 ngày thì cung phi không bệnh mà chết vào ngày 12 tháng 10. Vua bèn gia phong là: Cung Nương như đậu Tĩnh Nương đại thần đoan trang trinh thực cẩn tiết nhân uyển hoàng hậu. Thi hài của bà được đem về an táng tại lăng ở xã Phù Lưu. Theo nhân dân địa phương truyền tụng và theo ngọc phả tại đền thì mộ của bà chính là hậu cung của đền hiện nay. Các sắc phong thần và câu đối tại đền, đều ghi rõ: "Phù Lưu xã, phụng sự Đinh triều hoàng hậu (hay quốc mẫu từ)".

Trường cũ

Duyên Anh

Duyên Anh tên thật là Vũ Mộng Long, bút hiệu khác là Thương Sinh, Mỗ Báo, Thập Nguyên, Độc Ngữ sinh ngày 16 tháng 8 năm 1935 tại làng Tường An, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Ông học tiểu học và trung học ở Thái Bình và Hà Nội.

Năm 1954, ông di cư vào Nam và từng làm đủ nghề: bán thuốc sơn đông mại võ, theo đoàn cải lương lưu diễn, quảng cáo cho gánh xiếc rong, giữ xe đạp hội chợ, dạy kèm, dạy đàn guitar, dạy sáo... Năm 1960, được sự nâng đỡ tận tình của nhà văn Nguyễn Mạnh Côn, Duyên Anh bắt đầu sự nghiệp văn chương và nổi tiếng ngay với tác phẩm đầu tay Hoa Thiên Lý. Tiếp theo đó là một loạt Thăng Côn, Thăng Vũ, Con Thúy... viết về những kỷ niệm ấu thơ tại miền quê Bắc Việt, giọng văn tha thiết, nhẹ nhàng và tình cảm.

Sau đó ông trở thành một ký giả, chủ bút, chủ báo, giám đốc nhà xuất bản. Duyên Anh đã cộng tác với hầu hết những tờ báo lớn ở miền Nam trước năm 1975 như: Xây Dựng, Sống, Chính Luận, Công Luận, Con Ong, Tuổi Ngọc...

Sau sự kiện 30 tháng 4, 1975, cùng với Doãn Quốc Sĩ, Dương Nghiễm Mậu, Nhã Ca, Phan Nhật Nam, Thanh Tâm Tuyền, Duyên Anh bị liệt danh là một trong 10 nghệ sĩ nêu danh là "Những Tên Biệt Kích của Chủ Nghĩa Thực Dân Mới Trên Mặt Trận Văn Hóa - Tư Tưởng" và tác phẩm bị cấm lưu hành.

Ngày 8 tháng 4 năm 1976, Duyên Anh bị bắt đi tù cải tạo. Sau khi ra khỏi trại cải tạo vào tháng 11 năm 1981 ông vượt biên đến Malaysia. Tháng 10 năm 1983 Duyên Anh định cư tại Pháp. Một số tác phẩm ông viết ở Hải ngoại được dịch ra tiếng nước ngoài và dựng thành phim, như Đồi FanTa, Một Người Nga ở Sài Gòn. Thời gian này, ông cũng có viết thơ và soạn nhạc.

Năm 1985, ông bắt đầu cộng tác với tờ Ngày Nay và trở thành một trong những cây bút trụ cột của báo này.

Ngày 6 tháng 2 năm 1997, Duyên Anh mất vì bệnh xơ gan.

&&&

Như tất cả những căn nhà lá được dựng lên trên đổ vỡ của tiêu thổ kháng chiến hồi mới về tề, trường của tôi vách bùn trộn rơm, mái rạ, nắn sau đèn Mấu. Trường chỉ có ba lớp. Đề ngữ và đề lục học buổi chiều. Đề tứ học buổi sáng tại nhà riêng của thầy hiệu trưởng Đình Văn Lô. Cổng trường cách con đường tráng nhựa một vỉa hè nhỏ, nước cống đen nháy lưu thông quanh năm. Bên kia là dãy nhà của vợ lính, me Tây và gái giang hồ. Phía trong là khu nhà thương viện trợ Mỹ trông giống như cái tùm hum, xám xịt, dán đầy nhãn hiệu hai bàn tay nắm chặt nhau trên nền cờ Mỹ. Suốt ngày, xe cứu thương Pháp cấm cờ Hồng Thập Tự, bóp còi inh ỏi chạy qua. Chúng tôi đã học hành trong cảnh thê lương và chết chóc đó.

Ngày khai trường inh ỏi tiếng guốc. Học trò tỉnh lỵ mang guốc, mặc áo bỏ ngoài quần đi học. Cách mạng tháng tám đã tiêu diệt chiếc áo dài thâm, chỉ chúc bầu trắng của học trò tỉnh nhỏ. Bộ quần áo nâu của hậu phương kháng chiến cũng được quên đi. Học trò mặc quần ka ki Nam Định, áo sơ mi trắng, đội mũ trắng. Anh nào thích diện và

đến tuổi biết chải đầu thì mặc quần kaki Mỹ, đầu chải cánh phượng bằng bi ăng tin "The evening in Sanghai" hay "Mohair."

Nhưng cùng đi guốc. Những đôi guốc mòn vẹt kéo lê trên hè phố sao mà dễ thương thế! Giày dép chỉ đi vào những ngày hội hè, tết nhất. Tôi vững bụng vì gặp thằng bạn cũ học rất kèn. Chúng tôi chiếm bàn đầu, lập thành cái đảng. Và cái đảng này sẽ gây sóng giá ở trường Trần Lâm. Ngày đầu tiên chép thời khoá biểu thật là vui vẻ.

Hôm sau, giờ Việt văn của cụ cử Trịnh Đình Rư. Tôi đã học cụ cử Rư mấy th'ang hè trước khi nhảy phốc lên đệ ngũ trường Trần Lâm. Cụ cử Rư ghét tôi ra mặt. Cụ đã xỉ vả tôi một trận thậm tệ chỉ vì cụ hiểu lầm. Hồi học hè, bàn trước tôi có một thằng lác cứ thích bình phẩm sắc đẹp của nữ sinh. Tôi tắng nó cái tên "De Lác de Tassigny". Nhằm đúng giờ cụ Rư đang thao thao đoạn đời viết báo ở Hà Nội, thảo luận thơ cũ, thơ mới và khoe Thanh Hoài nhắc nhở cụ trong cuốn Thi Nhân Việt Nam, tôi trêu "De Lác de Tassigny". Cụ Rư ngẩng ngẩng, lại giận tôi nói chuyện trong giờ cụ hồi tưởng dĩ vãng nên mắng tôi một tràng tiếng Pháp để chứng tỏ cụ đậu cử nhân... nho song cừ tiếng Pháp lắm. Cụ Rư "cochon, idiot" ầm ỹ. Mặt cụ tái mét, cụ chửi tiếng Việt chêm tiếng Pháp:

- Trường học không phải là cái chợ. Muốn học thì ngồi yên, "ferme ta gueulle", muốn bán vé chợ, quét chợ thì ra chợ "tout de suite". Anh dám nói xấu ngài De Lattre de Tassigny hả? Đó là vĩ nhân của nước Pháp. Anh sẽ vào tù.

Tôi không oán cụ cử Trịnh Đình Rư đã mắng mỏ tôi. Học trò nói chuyện trong lớp là học trò tồi, đáng bị quở trách. Nhưng cụ cử dọa bỏ tù tôi, tôi sợ vô cùng. Mới vào tè, ai chẳng sợ tội nói xấu người Pháp. Tôi vào tè mà tâm hồn tôi vẫn vẫn vương tâm hồn của thiếu nhi đánh trận giả, giết Tây như ngoé. Thầy Trường đã dạy tôi căm thù thực dân Pháp. Tôi về tè vì gia đình muốn cầu an. Và tôi đã khoan khoái chung nỗi khoan khoái âm thầm của dân chúng vùng tè thấy xe cứu thương Pháp chở lính chết trận. Tôi né cụ cử Rư từ đó. Thế mà cụ cử Rư lại dạy Việt văn lớp tôi. Cụ lờ tôi đi. Mỗi hôm trả bài luận thứ nhất của năm học, cụ mới "hành hạ" tôi bằng cách đem bài của tôi ra bình.

- Tôi long trọng giới thiệu với anh em, một nhà văn, nhà báo tương lai của nước ta. Đây ông Trần Vũ, tác giả áng văn chương hay vào bậc nhất. Trước ông Trần Vũ là Cao Bá Quát, sau ông Trần Vũ chắc không có ai..

Tôi đỏ mặt tía tai. Cả lớp trở mắt nhìn tôi. Chúng nó sắp cười ầm lên.. Tôi muốn độn thổ hay chạy ra khỏi lớp. Khốn nỗi, tôi như kẻ đã chết rồi. Cụ cử Rư sửa lại kính trắng, trịnh trọng nâng tờ giấy chép bài luận của tôi và "bình":

- "Đêm đã khuya.." Trois points à la ligne. "Cạnh vật chìm trong tĩnh mịch." Un point. "Tiếng dế đùn lên những giọng sầu". Un point. Kêu hơn mõ, kêu như chuông nhà thơ.. Hay, tuyệt bút!

Cụ mỉm cười. Lớp học cười rộ theo. Cụ cử "bình" chán chê, kết luận:

- Vì áng văn này không biết cho bao nhiêu điểm nên tôi buộc lòng cho zéro tượng trưng văn của ông Trần Vũ vô giá!

Cụ gật gù:

- Vô giá khác vô giá trị!

Một tiếng đồng hồ liền, cụ cử Trịnh Đình Rư "hành hạ" thằng học trò mà đáng lẽ, ghét bỏ, cụ cử đuổi nó khỏi lớp hay không nhận dạy nó.

Tôi biết thân lắm. Mê đọc trịnh thám tiểu thuyết của Thanh Đình, tôi đã mất công chép vào sổ? tay những câu mở đầu hay kết một chương sách. Đại khái "Đêm đã khuya..Cạnh vật chìm trong tĩnh mịch. Tiếng dế đùn lên những giọng sầu.. Bấy giờ,

trên một cành cây, bóng trắng đu mình xuống biệt thự. Chỉ có ánh điện vàng chứng kiến hành tung bí mật của người bí mật..." Hay: "Chiếc xe rồ máy, biến hút, để lại trên đường một đám bụi mờ..." Tôi chép nhiều vô cùng. Hết gấp bài luận tả cảnh nào tôi lôi "cầm nang" ra, kiểm tra thích hợp, tưng vào bài. Cụ cử Rư thừa hiểu thế. Cụ không chửi tôi "ăn cắp văn" mà hành hạ tôi ê chề.

Sau buổi học, tôi về nhà, kiếm xó vắng, ngồi ôm mặt khóc. Bạn thân của tôi là Huyền hứa sẽ "trả thù" cụ cử Rư giùm tôi. Nó đã học cụ ở Thái Ninh hồi chưa về Tề, nó biết "tử" của cụ. Còn tôi, hết đến giờ Việt Văn là trốn. Khốn nạn cái thân tôi, vào ngày tôi đủ can đảm đi học cụ cử thì đúng ngày Huyền trêu cụ. Bảng đen viết những nhit không xóa. Cụ cử quay bảng. Bên kia, Huyền ghi mấy câu thơ:
Mùa đông gió bắc thổi hiu hiu
Cụ cử thò tay móc "củ thùi"

Cụ nắm tay, đâm bằng đèn thành thành. Cụ dậm chân, "c'est bête, c'est bête" loạn xì ngầu. Cụ hét lớn "Monsieur le directeur". Thầy Đinh Văn Lô đang dạy hình học lớp bên cạnh, chạy sang. Cụ cử chỉ tay vào bảng đen:

- Học trò mất dạy, vô giáo dục. Quân đồ thùm, quét chợ!

Thầy Lô đọc xong mấy vần thơ, nghiêng răng ken két:

- Anh nào đây??

Cả lớp im phăng phắc. Thầy Lô đem luân lý giáo khoa thư ra giảng, thầy kể cả chuyện ông Carnot thời xưa. Thầy Lô có cái tật tức giận là nói lớn "n". Mà nói lớn là nước bọt văng tùm lum. Bọn ngồi bàn đầu phải lấy sách che mặt. Rồi tan học, bảo nhau lột giấy bao sách, vớ. Chờ thầy Lô mắng chán chê, cụ cử chỉ mặt tôi:

- Đúng thẳng mất dạy này!

Tôi đứng dậy kêu oan. Nước mắt ứa ra. Cụ cử bắt tôi lên bảng viết lại mấy câu thơ bằng cả tay phải lẫn tay trái. So kỹ, không giống chữ tôi, cụ cử đuổi tôi về chỗ. Cụ chẳng cần an ủi tôi. Cụ ôm chồng sách ra khỏi lớp. Và, từ bữa ấy cụ không còn dạy ở trường Trần Lãm nữa. hôm sau, Huyền huênh hoang trong lớp:

- Tao viết chứ ai.

Tôi không có vẻ vui mừng cũng không chống đối Huyền. Cụ cử Rư đã làm tôi nhật "chí khí". Tôi bỗng thấy cái bước nhảy lên lớp đệ ngũ của tôi bấp ngã. Nhưng khó lòng tụt xuống lớp đệ lục. Một thằng bạn học bảo Huyền:

- Mà chẳng nên làm thế.

Huyền gân cổ cãi:

- Cụ Rư không thương học trò Trần Lãm. cụ cầy chỉ thương học trò Nguyễn Công Trứ. Trường tư là con ghê, con nuôi. Trường công mới là con đẻ.

- Dù sao cụ cử vẫn là thầy mình.

- Tao hỏi mà chẳng thẳng Vũ tội tình gì mà cụ cử ghét bỏ nó?

Cuộc cãi vã chấm dứt ngay. Rồi Huyền ân hận. Nó hứa sẽ viết thư thú tội và xin cụ cử Rư tha thứ. Chúng tôi có thầy Việt văn mới. Thầy Nguyễn Cao Đàn. Thầy Đàn đã dạy sử, địa, Pháp văn, vạn vật học, bây giờ thầy dạy thêm Việt văn. Thầy đàn được cả lớp kính trọng. Không phải thầy hiền mà vì quá khứ trung đoàn trưởng bộ đội kháng chiến của thầy còn gần gũi với cuộc sống vùng tề. Một người có quá khứ đẹp, ở bất cứ không gian, thời gian nào, vẫn được nhìn bằng đôi mắt cảm mến. Trong tâm tưởng chúng tôi, trước cũng như sau, những người đã trưởng thành ở miền Nam hay những người đang ở miền Bắc, đều không quên hai người thầy học khá kính: Thầy Nguyễn Cao Đàn và thầy Nguyễn Văn Quý. Thấy Quý dạy lý, hoá và Anh văn. Thầy Đàn dễ tính, thầy Quý vui tính, ưa kể những chuyện khôi hài và thích học trò nghịch ngợm. "Các anh không nghịch thì không phải là học trò. Đi buôn bán hay làm thư ký cho

xong. Nhưng nghịch vừa vừa thôi, nghịch đứng đắn và trêu thầy đừng làm thầy đỏ mặt. Anh nào trêu tôi không làm tôi cười, tôi sẽ phạt nặng". Thầy Quý nói thế. Còn thầy Đàn khuyến khích chúng tôi chơi thể thao. Hai ông thầy cùng khuyến học trò học mở mang sự hiểu biết. Thầy Quý nói:

- Học để giỏi mới khó chứ học để thi đỗ dễ như bỡn. Tôi đây này, một vợ hai con rồi. Tôi mới có bằng tú tài thôi. Tôi không cần lên Hà Nội học nhưng mỗi năm tôi sẽ lấy một chứng chỉ cử nhân luật khoa.

Thầy Đàn nói:

- Tôi muốn các anh đủ kiến thức tổng quát khi rời nhà trường hơn là các anh có bằng cấp. Tôi không tin những người cần mẫn, học gạo, thuộc bài như vẹt sau này có thể làm việc lớn. Người học trò thông minh là người học trò học một suy ra mười. Thông minh không bao giờ là học gạo. Nhưng thông minh không có nghĩa là lười.

Trái hăng với thầy Đình văn Lô, chỉ muốn học trò thi đỗ:

- Các anh sẽ đỗ hết, với điều kiện các anh học gạo. Sang năm lên đệ tứ, tôi sẽ dạy các anh làm một trăm bài toán tử.

Thầy Đàn cùng vào Nam với tôi. Thầy đã bôn ba cách mạng hậu chiến, chống cả Tư Bản lẫn Cộng Sản một lượt. Đến nay, tóc thầy bạc phơ, tâm tính nhu8 người cuồng thời thế và lại ngồi dạy ở một tỉnh nhỏ miền Đông. Thầy Nguyễn Văn Quý cuỐm hết chứng chỉ cử nhân luật như thầy nói. Di cư, thầy bỏ nghề dạy, đi làm thẩm phán, dân biểu quốc hội và hiện nay, thầy làm luật sư. Thầy Đàn dạy Việt văn khiến tôi quên dần cái mặc cảm học nhẩy. Tuy vậy, tôi chỉ lải nhải ít đoạn Chinh Phụ Ngâm với những điệp cổ vô tích sự. Tôi hết can đảm làm luận quốc văn. Suốt năm đệ nhất và đệ nhị lục cá nguyệt. Và cả hai bài đều dưới điểm trung bình.

Không khí lớp học vui vẻ từ hôm cụ cử Trịnh Đình Rư thôi dạy. Tôi chẳng thù oán gì cụ cử nhưng cụ nghĩ, tôi bớt được cái mặc cảm học nhẩy. Nhờ ngồi cạnh Huyền, tôi đã không lúng túng những bài hình học, đại số. Tôi cố gắng thật nhiều, hy vọng học kịp anh em. Song sự cố gắng không đi đến đâu. Như một thằng bé cố đọc sách triết lý. Chữ nghĩa làm cho nó hoa mắt, làm cho nó nhức đầu, buồn ngủ và nó quăng sách đi. Huyền mất công đến nhà tôi dạy lại tôi từ đường thẳng đến đoạn thẳng. Trong khi, ở lớp, tôi đã học tam giác đồng dạng, định lý Pythagore! Những giờ hình học, đại số, hoá học, vật lý học, đối với tôi, thật chán nản, buồn tẻ. Thầy Đan dạy Pháp văn lớp đệ ngũ không đúng trường trình Bộ Quốc Gia Giáo Dục. Thầy coi vốn Pháp văn của chúng tôi tương đương với lớp nhì một nên tôi không vất vả mấy. Thầy Quý dạy từ bài đầu cuốn "cinquieme bleu", tôi theo kịp. Tôi chỉ còn hứng thú học môn lịch sử. mấy tháng sau, thầy Đàn nghỉ dạy Pháp văn. Thầy Lâm Hữu Bàng, hiệu trưởng công lập Nguyễn Công Trứ qua dạy chung tôi Pháp văn. Thầy Bàng đẹp trai. Mặt thầy lúc nào cũng đỏ hồng, ánh lên dáng dấp người trí thức, Thầy có cái dáng mà ai nhìn cũng phải kính trọng.

Thầy Bàng dạy chúng tôi cuốn Histoire d'un enfant tức Le petit chose mà thầy dịch hal' "Thằng vô danh tiểu tốt" của Alphonse Đauet. Bài đầu là trang truyện đầu của anh chàng Daniel Eyssette. Je suis né en 13 Mai 18... dans une ville du Languedoc où l'on trouve, beaucoup de soleil, pas mal de poussiere et deux ou trois monuments romains. Mon pere... Thầy bắt sạn bài ở nhà, giảng nghĩa chữ khó bằng tiếng Pháp, trả lời thầy bằng tiếng Pháp luôn. Không dùng một câu tiếng Việt nào trong giờ PHáp văn. Thầy khen những anh giỏi nhưng mắng những anh dốt như tát nước vào mặt. Lớp tôi, ngoài Huyền, Nguyễn Minh Định, và vài anh học trò đã có ba bốn tí nhau mới học nổi thầy Bàng. Còn tôi, tôi lại trốn những giờ Pháp văn. Thầy Bàng dạy tôi một bài học mà suốt đời tôi không quên. Hôm ấy, giờ "dictée". Tổng Văn Phúc lén mở tự điển tra một chữ, thầy Bàng bắt được. Thầy đập bàn, giận dữ:

- C'est un voleur! Còn bé đi học mà đã ăn cắp, lớn lên anh trở thành đứa ăn cắp. Dẫu sao làm gì, anh cũng ăn cắp. Tôi không thích học trò của tôi tập ăn cắp từ ghế nhà trường. Cút khỏi lớp!

Tổng Văn Phúc bị đuổi ra. Anh ta phải xin lỗi, hứa sửa đổi, thầy mới cho học những giờ sau. Thầy Lâm Hữu Bằng đang ở Saigon. Thịnh Thoảng gặp thầy chạy chiếc xe Lambretta cũ trên đường phố. Vẫn khuôn mặt đẹp không già, vẫn đáng đáp trí thức đáng kính. Đồng nghiệp của thầy ở trường Nguyễn Công Trứ ngày xưa, hai ba người làm lớn lắm. Nhưng thầy, dù giỏi hơn, dù có tâm hồn hơn, thầy không muốn đi xa hơn. Tôi càng kính trọng thầy và tin rằng thầy đã chửi Tổng Văn Phúc vì thương Phúc. Thầy sẽ chẳng biết tôi, nhân ra tôi, bởi tôi không dám học thầy. Nhưng tôi nhớ lời thầy dạy suốt đời. Thầy dạy tôi làm người tốt. Tôi chán học tự đó. Vào dịp này, Hoàng Văn Lộc ở Hà Nội về. Công tử Lộc ăn mặc chững chạc như một sinh viên.

Lộc mặc áo bỏ trong quần, đi xăng đan. Nó khoe học ở trường Nguyễn Huệ với ông Bùi Hữu Đột, Lộc chở về Thái Bình một lô cua lý, hoá in rô nê ô của ông Đột. Nó bảo học ở Hà Nội sướng lắm, không phải viết bài, chỉ ngồi nghe. Nhưng cái sự học của Lộc nó lem nhem giống tôi. Vở Hà Nội của nó biến mất sau một tuần lễ. Lộc bị đồng hoá. Nó lại bỏ áo ra ngoài, kéo lê đôi guốc mộc và "cúp" những giờ toán và Pháp văn. Những giờ này, trời lạnh thì chúng tôi và đến Mầu đọc báo, trời nóng thì vẩy vùng dưới sông Trà Lý. Phòng thông tin của tỉnh tạm đặt ở gian ngoài của đền Mầu. Đền có cái cửa sổ trông sang nhà bên cạnh. Và nhà bên cạnh có cô con gái tên Hà. Anh chàng Đặng Xuân Côn đã mê em Hà ở đây, vào những giờ trốn học.

Học hành được mấy tháng, thầy Đinh Văn Lô tổ chức hiệu đoàn trường Trần Lãm. Các ban báo chí, thể thao, âm nhạc, ca kịch ra đời. Chúng tôi tìm những thằng khờ nhất bầu làm trưởng ban và đứng ngoài phá đám. Đảng của tôi gồm những tên Lê Huy Luyến, Đặng Xuân Côn, Hoàng Văn Lộc, kết nạp thêm hai tên học đệ tử nhẩy cóc là Nguyễn Thịnh và Đàm Viết Minh. Nguyễn văn Huyền hỏi hạn chuyện treu cụ cử Rư, đã bỏ Thái Bình lên Hà Nội học. Đảng của tôi khởi sự hoạt động khi thầy Lâm Hữu Bằng bận rộn nhiệm vụ hiệu trưởng trường Nguyễn Công Trứ, nghỉ dạy. Bắt đầu chúng tôi phá đội bóng chuyền của trường. Bóng chuyền trở thành môn thể thao phổ thông từ những ngày hậu phương kháng chiến. Chúng tôi không thích bóng chuyền mà chỉ thích bóng tròn. Vì bóng tròn là ngón thể thao duy nhất của chúng tôi. Buổi trưa, chúng tôi rủ nhau đi học sớm, khuân đá vát đầy vào sân bóng. Tan học, bọn tuyển thủ gà nòi của trường, trước khi tập luyện, phải dọn bãi mờ người. Chúng tôi ra xem, đứng cười thích thú. Như thế vẫn chưa đủ, chúng tôi còn nhổ một cột căng lưới, đem thả xuống sông. Bọn ham bóng chuyền không nản, tìm cột khác. Chúng tôi thủ tiêu lưới, chúng nó đánh bóng bằng lưới tưởng tượng. Đến ngày chúng nó chịu hết nổi, chúng nó mách thầy Lô. Dĩ nhiên, tôi "ba gai" Hoàng Văn Lộc doạ đánh đứa nào mách. Thầy Lô xuề xòa bỏ qua.

Bất ngờ, trường Nguyễn Công Trứ mời trường Trần Lãm đấu giao hữu bóng chuyền. Trường tôi thua bết ti. Vì tự ái của trường chúng tôi thôi phá đội bóng chuyền và cổ vũ nhiệt liệt. Tuy lớp tôi không có thằng nào được đại diện đấu bóng thi mà vẫn hy vọng bọn đàn em sẽ rửa cái nhục cho cả trường. Tôi bỗng yêu ngôi trường của tôi ghê quá. Tôi không muốn trường tôi thua trường Nguyễn Công Trứ. Tôi ghét cái ngôi trường công bệ vệ và hách dịch. So với trường tôi, nó là anh nhà giàu quyền thế. Còn trường tôi, ngôi trường mái rạ, vách bùn lụp xụp của tôi, khiêm tốn đến nỗi hèn mọn. Các ông thầy trường công chỉ dạy chúng tôi khi các ông ấy rảnh rang. Chúng tôi đúng là đứa con nuôi bị hắt hủi. Tôi chợt nhớ tiểu sử anh dũng của tướng quân Trần Lãm, người đã hùng cứ vùng Bồ Khẩu, sau này Đinh Tiên Hoàng theo ngài, nổi nghiệp ngài, dẹp

tan mười hai sứ quân đã mở kỷ nguyên sáng tạo Đại Cồ Việt. Còn Nguyễn Công Trứ cũng đã xuống Tiền Hải khai hoang nhưng sự nghiệp của Nguyễn Công Trứ không huy hoàng bằng Trần Lãm. Nguyễn Công Trứ đâu dám nổi loạn mưu đòi đại sự, dọc ngang vùng vẫy một phương trời? Trần Lãm phải thắng Nguyễn Công Trứ. Trường tôi mang tên ngài, chúng tôi hãnh diện vì cái tên ấy. Lớp đệ lục có vài anh lớn. Và "anh em thằng Phụ" đã là danh tài bóng chuyền. Hai đứa quê ở Kiến Xương lên tỉnh trọ học. Hồi Tây chưa về Thái Bình, làng thằng Phụ luôn luôn đạt giải nhất bóng chuyền tỉnh, được đại diện tỉnh và đoạt giải nhất bóng chuyền liên khu ba. Không ai dạy những thanh niên miền quê này nghệ thuật bóng chuyền. Họ nghĩ muốn thắng phải biết đập và đập bóng khiến đối phương hết đỡ. Và muốn đập mạnh, đập trúng, phải biết nhảy cao. Họ đã đào lỗ, đứng dưới nhảy lên.

Mới đầu, cái lỗ nông, sau cái lỗ sâu. Chưa thỏa mãn, khi họ đập một người nằm cong lưng cho đồng đội đứng lên, nhảy thật cao mà đập. Anh em thằng Phụ là hai cây đập trứ danh của đội bóng chuyền trường Trần Lãm. Chúng tôi cổ vũ hai anh em nó. Ngày nào chúng tôi cũng ra sân coi lớp đệ lục trau dồi nghệ thuật, chờ ngày rửa cái nhục thảm bại. Ít tuần sau, Trần Lãm thắng Nguyễn Công Trứ. Kể từ đó, hai trường ghét nhau ra mặt, mời nhau đấu bóng chuyền mỗi tuần. Không làm sao có thể quên nỗi quang cảnh và không khí của từng trận đấu bóng thi giữa hai trường. Ở đó, tình yêu và lòng hiếu thắng nó ôm lấy nhau, quấn quýt nhau. Linh hồn của những kẻ đứng ngoài gửi cả vào những bàn tay của đám gà nòi. Những cú đập của thằng Phụ và anh nó làm cho trái tim Trần Lãm muốn tung khỏi ngực. Ôi, những quả bóng nhỏ, những quả bóng dài phóng sâu sáng phía địch khiến địch chạy giật lùi ra khỏi vệt vôi dưới sân đỡ bóng một cách vất vả mà vẫn mô ve! Nhưng khi địch đập tàn nhẫn, trái bóng xoáy xuống sân đất, thằng Phụ ngã đỡ bóng không nổi, tim đau nhói, tưởng chừng vừa bị ai đâm trúng ngực mình.

Hai trường găng nhau. Làng thằng Phụ có vài đứa học Nguyễn Công Trứ. Chúng nó bốc người lên đấu bóng chuyền. Thằng Phụ cũng bốc anh em ở làng nó lên. Thế là hai đội bóng rất người làng thằng Phụ. Nhưng tranh đấu tận tình. Cổ vũ biến thành đôi co, bới móc nhau. Rồi suýt ẩu đả. Trọng tài các trận đấu tranh giải là ông tú tài võ kiêm chủ hiệu đồng hồ Lâm Văn Ty. Ông này tốt nghiệp khoá thể dục thể thao hồi xưa. Tán cư, ông thất nghiệp. Về tề, ông mở hiệu sửa đồng hồ. Từ ngày thị xã mở trường trung học Nguyễn Công Trứ, ông được bổ vào dạy thể dục. Vì ông thôi còi bệnh trường ông nên chúng tôi gọi ông là tú tài võ. Ông tú tài võ hay ăn gian lắm. Ông bị la ó tội bởi. Song Trần Lãm luôn luôn quật ngã Nguyễn Công Trứ về bóng chuyền dù nhiều bận đấu day go, thắng thua có hay ba trái.

Thất bại bóng chuyền, Nguyễn Công Trứ mời Trần Lãm đá bóng tròn. Nguyễn Công Trứ có thằng Hanh, thằng Chí - bây giờ làm báo, xếp sòng hăng thông tấn. Tin Việt, bút hiệu Anh Phan - đá bóng kền kền. Dân An Tập mà. Chúng tôi có Trần Danh Môn, Trần Văn Trúc, Lê Huy Luyện, Nguyễn Thịnh, Đàm Viết Minh. Con nhà Môn đã từng khoác áo đội bóng tròn thị xã, đá với Nam Định, sinh viên sĩ quan Nam Định thời mà những gôn Nhuận, gôn Lâm đã chìm trong quên lãng. Nguyễn Thịnh đứng đờ mi. Nó đá không hay song bóng trúng chân nó, nó đá thật mạnh. Trái bóng bằng một tiếng, xé không khí vút đi. Thường là đi ra ngoài vệt vôi biển! A vắng vắng Trần Danh Môn thao túng sân cỏ. Con nhà Hanh, con nhà Chí lâu lâu tổng vài trái vào khung thành, đều bị Lê Huy Luyện tóm hết. Bóng tròn là nghề của Trần Lãm. Chúng tôi hạ Nguyễn Công Trứ tan tành. Về thể thao, Trần Lãm vô địch học sinh tỉnh. Văn phòng hiệu đoàn của chúng tôi ngổn ngang cờ tặng và cúp. Bích báo do thằng Bính phở - nhà nó bán phở nên mang tên Bính Phở - làm chủ bút, đưa tin toàn tin thắng giải. Nó viết bài tường thuật trận đá bóng, coi trường Nguyễn Công Trứ như đám tàu ô thất trận. Cụ cử Rư

từng khen Bính phở là luận hay, sau này có thể viết báo được. Cụ đã đoán sai. Bính phở không bao giờ viết báo, viết vẫn như cụ đã hy vọng. Nó trông coi một tiệm phở ở lục tỉnh!

Các thầy cô giáo thường đoán sai về tương lai của học trò. Cụ cử Rư bảo sau này, Bính phở thành nhà báo, nhà văn, nó lại tiếp tục nghề của ông via nó. Tứ là thái thit bò, nhúng bánh phở và thân thể sặc mùi gậy. Cụ cử Rư quả quyết lớn lên, tôi đi làm tướng cướp, giết người đốt nhà, tội lại cưỡng định mệnh do cụ an bài để theo đuổi cái nghề viết báo cao quý của cụ. Tôi vẫn ân hận giá đủ tài làm tướng cướp, biên thù một cõi vẫy vùng, chắc chắn trái trứng mộng ước để nở ra con gà èo ọt rồi chết cúm hơn là vẽ mộng ước bằng văn chương. Để mộng ước khô queo rồi đọng thành mưa buồn rơi xuống lòng mình.

Nửa năm học đệ ngũ chỉ có thế. Sự ồn ào ở sân bóng chuyền, sân bóng tròn mất dần đi. Trần Lãm đã thắng. Không còn gì để thắng thêm. Quen thói pháp phách, nghịch ngợm, chúng tôi bắt đầu phá các thầy. Nhưng chẳng quá gì cho nên trò trống, vì chưa thẳng nào đủ tài chọc nổi thầy Quý cười. Chúng tôi đành đến nhà Thịnh, nhờ nó dạy đánh đàn măng đô lin, lục huyền cầm y pha nho. Những ngày ở hậu phương, Đặng Xuân Côn, Nguyễn Thịnh học nhạc ông Quýnh. Ông Quýnh từ Hà Nội tản cư về Ô Mễ. Ông dạy hai đứa lý thuyết âm nhạc và các thứ đàn giấy. Côn chơi bằng giơ an tô, Thịnh vĩ cầm. Sau này, nó tự học lục huyền cầm và tập tễnh sáng tác nhạc. Bài lý thuyết đầu tiên Thịnh dạy chúng tôi là "Âm nhạc có bảy nốt là do, rê, mìm sol, la, si. Âm nhạc là gì? Đó là nghệ thuật dụng thanh âm để diễn tả tình cảm vui buồn của con người." Học xong khuôn nhạc, giọng nhạc, khoá nhạc, Thịnh "vỡ lòng" chúng tôi bản Lên Đường của Hùng Lân. Rồi nói bắt chúng tôi "đánh thuộc lòng các bài Tiếng Gọi Sinh Viên, Mặc Niệm Chiến Sĩ Trận Vong. Hồi ở hậu phương, Đặng Xuân Côn, Nguyễn Thịnh và ban nhạc của hai đứa chỉ cần chơi các bài Chào Cờ, Mặc Niệm Đuốc Gươm Thiêng, Chiến Sĩ Việt Nam, Giải Phóng Quân mà được 'trình diễn' lưu động khắp huyện mỗi khi có đại hội. BAN nhạc được ăn cơm với thịt kho tàu và ngồi chung bàn với cán bộ huyện!

(...)

Một tháng nữa sẽ có đại hi học sinh Thái Bình. Thông cáo đã đọc. Đọc trước rồi mới đọc tên những anh học trò "chầy" chưa chịu đóng học phí. Hôm đó, nhằm đúng giờ đại số. Thầy Lô cao hứng, gấp sách lại. Thầy giáo kính trắng, lau kỹ đeo lại. Mũi thầy vốn dĩ đã đỏ, lúc thầy hồi tưởng dĩ vãng trường Bưởi và kể lể, cái mũi của thầy càng đỏ.

- Trường Bưởi là nhất Đông Dương. Tôi học trường Bưởi. Tranh đua bất cứ giải gì, trường Bưởi cũng nhất. Trường Bưởi đuổi học trò Albert Sarrut chạy dài. Ai học ở trường Bưởi, sau này đều nên người hữu ích. Học trò trường Thăng Long chỉ đi làm cách mạng chứ học trò trường Bưởi làm quan hết. Tôi muốn học trò trường Trần Lãm noi gương trường Bưởi. Phải giỏi toán, nghe chưa. Toán hệ số ba. Đi thi trúng tử toán là cầm chắc nửa mảnh bằng.

Thầy Lô có cái tật nói chuyện dông dài và xoay về... toán.

- Phải đóng khung đáp số. Thí dụ bài toán bất chừng minh AB bằng CD. Xong, đóng khung AB bằng CD rồi viết: "đó là điều ta phải chứng minh. Các anh sẽ đổ hết, với điều kiện..."

"Với điều kiện", đó là biệt hiệu chúng tôi tặng thầy Lô. Thầy thích học trò cùng nhắc chữ cuối của thầy giảng. Chẳng hạn, thầy hoa phấn trên bảng:

- AB bằng AC, vậy tam giác ABC là tam giác...

Thầy Lô ngừng lại. Cả lớp đều nhắc nốt cái "chữ" thầy muốn nhắc.

- Cân!

Ai chẳng hiểu AB bằng AC thì tam giác ABC là tam giác cân. Nhưng thầy Lô thích học trò hét lớn cái "chữ" thầy để dành. Hoàng văn Lộc mấy lần phản ứng của thầy bằng cách rĩ tai anh em giả vờ quên không nhắc.

- AB bằng AC mà AC lại bằng CD vậy CD phải bằng...

Cả lớp nín thính. Thầy Lô giận sùi bọt mép:

- Các anh dốt quá, học không hiểu gì cả. AB bằng AC mà AC lại bằng CD vậy CD phải bằng AB chứ còn ngừng ngập chí?

Đại khái, thầy Lô biệt hiệu "vớ điều kiện" của chúng tôi rất thích cái khoản học trò nhắc giùm thầy chữ thầy cố tình quên. Hãy chịu khó nhắc, càng lớn thầy càng hài lòng.

Thầy không hài lòng, thầy giận, thầy mắng thì những thằng ngồi hàng đầu bị phóng xạ...nước bọt! Nhưng thầy vui, thầy hồi tưởng dĩ vãng đẹp, những thằng ngồi đầu bàn cũng vẫn phải dùng mộc che mặt.

(...)

Ngày khai giảng niên học đệ tứ, thầy Lô gọi cái đảng của chúng lên văn phòng, phủ dụ:

- Năm nay các anh đi thi, đừng quấy phá nữa, hãy học hành chăm chỉ. Nhớ rằng toán hệ số ba đấy nhé!

Ngôi trường của chúng tôi đã từ sau đền Mẫu rời về một con ngõ đường Lý Thường Kiệt. Vẫn mái rạ. Nhưng trường lớp khang trang hơn. Và đủ bốn lớp thất, lục, ngũ, tứ. Trần Lâm hách hơn Nguyễn Công Trứ vì đã có hai mươi học trò đỗ trung học phổ thông với sáu tên binh. Mà Nguyễn Công Trứ phải đợi năm nay mới cho gà gà nòi khoe cựa. Những con gà nòi của Nguyễn Công Trứ đáng kể là anh em nhà Đặng Văn Phú. Quả nhiên, về sau Đặng Văn Phú trở thành bác sĩ, Đặng Toàn theo nghề binh lên quan tiền chức âm âm, Đặng văn Mai thì là thẩm phán. Điều đáng kể là họ vẫn sống cuộc đời đạm bạc, hiền hậu như sự hiền hậu muôn đời của dân Thái Bình đồng chua nước mặn, miền nhiều kỷ niệm của những người Hải Phòng, Hà Nội tản cư về đây.

Các thầy dạy đệ tứ, vẫn là các thầy đã dạy chúng tôi năm đệ ngũ. Tôi thì vẫn ngán môn Pháp văn dạy đúng theo chương trình của Bộ Quốc Gia Giáo Dục mà thầy Bàng phụ trách. Thầy Bàng bắt học sinh soạn từng đoạn kịch của Molière, Corneille. Làm sao số vốn tiếng Páp chập choạng của tôi có thể đọc nổi Le Cid với diễn cổ trần trề như diễn cổ Đoạn Trường Tân Thanh và Cung Oán Ngâm Khúc? Nên tôi chỉ biết tên vài nhân vật như nàng Chimène, chàng Don Rodrigue với câu nói khí phách khi ông via bị nhục mạ tại triều đình về hỏi As tu du caeur. Thầy Bàng đã say sưa diễn tả câu nói khí phách này bằng giọng nói quyết liệt và điệu bộ anh dũng:

- Je suis jeune

Il est vrai

Mais la valeur n'attend point le nombre des années.

Thầy thở dài, thiếu não lúc đọc câu than thân của ông via Don Rodrigue:

- Oh, cruel souvenir de ma gloire passée!

Và dịch bằng thơ Thế Lữ:

- Than ôi, thời oanh liệt nay còn đâu!

Tôi sẽ ham học tư tưởng anh hùng, trung liệt của kịch Cornellie lắm, nếu thầy Bàng không bắt tôi đọc bài và không mắng mỏ tàn nhẫn khi tôi... lúng túng. Thầy Bàng dạy học say mê. Thầy lại thành thực. Dù biết chúng tôi chỉ là học trò, thầy cũng khiêm tốn nói.

- Tôi hiểu đến đâu, dạy các anh đến đó. Chỗ nào không hiểu, tôi phải tra cứu, không bịp các anh.

Tôi quý thầy song vẫn phú lĩnh giờ thầy vì không đủ vốn học Molières, Racine, Corneille. Giờ thầy dạy, chỉ chừng mười mấy đũa ngồi học, hiểu. Còn toàn là lũ vịt nghe sấm. Thầy Quý dạy mấy giờ anh vẫn rồi nghỉ.

Thầy Đào Quang Huy dạy thay. Năm ngoái, thầy Huy dạy Le Cid, lớp đệ tứ, nổi tiếng điệu, đọc tiếng Pháp bằng giọng mũi. Tôi có tài bắt chước. Giờ Anh văn, thầy Huy bắt tôi đọc bài thơ trong cuốn Quatrième beige, tôi uốn lưỡi, đọc y hệt thầy. Cả lớp cười. Riêng thầy Huy khoái tôi. Thầy mắc cả lớp và câu tiết cho tôi mười tám điểm! Đó là số điểm lớn nhất tôi đã "ngáp" được kể từ ngày lên rung học sau môn... học thuộc lòng thơ Tố Hữu.

Rồi thầy Huy nại có bận việc trường công, bỏ dạy. Thầy Đình văn Triễn, em thầy Đình văn Lô dạy Anh văn chúng tôi. Và khi thầy Bằng nghỉ luôn thì tôi không còn phải trốn giờ nào nữa. Tôi và đảng tôi anh dũng các giờ toán lý hóa của thầy Lô dù, đã học đệ tứ, tôi chứng minh hai đường thẳng song song cứ cho chúng nó gặp nhau ở một điểm! Thầy Lô không hề biết tôi dốt toán, lý, hóa. Thầy mang cái tinh thần "xung phong" vào học đường. Mà đảng tôi tình nguyện xung phong rất kỹ. Vào lớp, giờ thầy là y như rằng thầy dở sổ điểm ra:

- Ai xung phong đọc bài?

Tôi đã học thuộc lòng bài của thầy, dơ tay trước:

- Thừa thầy, con ạ!

- Anh Vũ đọc đi.

Tôi đọc như húp cháo. Thầy khen:

- Chăm lắm, nay nay Vũ chăm và ngoan ghê!

Sau lượt tôi xung phong đọc bài đến lượt Lộc, Côn, Luyến. Giờ nào chúng tôi cũng xung phong, trừ cái khoản lên bảng chữa toán thì Luyến đại diện. Xung phong mãi đến nỗi thầy Lô "chê":

- Thôi, Vũ, Côn, Lộc chăm học quá rồi, từ nay khỏi đọc bài.

Thế là chúng tôi có quyền lười. Lắm hôm không học bài, giả vờ xung phong mà vẫn bị "chê". Thầy Lô giao cho tôi cái quyền ghi tên những tên không thuộc bài, thầy cho nợ tuần sau phải đọc. Tôi lãnh nhiệm vụ một cách hãnh diện. Ôi, thầy Lô đã dùng một thằng học trò dốt, lười làm việc thúc đẩy chăm học. Tôi được nhiều thằng nể lắm. Những thằng không thuộc bài, bị tôi ghi sổ tay, sợ ra mặt. Đến giờ thầy Lô, nhưng THằng nợ nần phải tra/ nợ trước. Tôi ngoái cổ xuống nhận diện. Bùi Thọ Tê chấp tay lạy lia lịa. Tôi nhếch mép cười. Thầy hỏi:

- Anh Vũ, tuần trước ai không thuộc bài?

Tôi đứng dậy, khoanh tay:

- Thừa thầy..

Lại ngo xuống. Bùi Thọ Tê lăm bắm miệng mà tôi đoán nó nói:

- Tao lạy mày...

Thầy dở sổ điểm:

- Ai?

Tôi trả lời:

- Thừa thầy anh Bùi Thọ Tê ạ!

Bùi Thọ Tê đứng lên, mặt mày xám ngoét. Nó đứng đực vì không thuộc bài. Thầy giận:

- Đã cho nợ một lần, lần này... hai trứng vịt.

Nguyễn Sĩ Thâm đã bắn lên cho tôi một miếng giấy, ghi vội:

- Tao lạy mày, tha tao lần này, lần sau tao đọc trả nợ.

Tôi nghĩ thầm:

- Mẹ anh tốt đến, năm ngoái anh dơ tay đòi đuổi tôi. Tôi sẽ cho anh hưởng zéro!

Thầy Lô lại dục tôi:

- Đến lượt ai hả, Vũ!

Tôi quay hẳn mắt xuống các bàn dưới. Nguyễn Sĩ Thâm hồi hộp chờ lãnh án. Bộ mặt tôi, lúc ấy, chắc là nó vênh váo dễ ghét lắm. Kê nào được "vua" yêu cũng đều dễ ghét hết. Tôi đảo mắt. Thấy Phạm Thế Ph. (thằng này không thích đùa nên không viết rõ tên nó, hiện nó ở trong nhà binh, đeo lon quan bốn) con chiên ngoan đạo nhất của chúa Giê Xu, đương làm đầu. Tên Ph. cay cú các ông vua Minh Mạng, Tự Đức lắm. Học sử Việt tới giai đoạn triều đình ta tàn sát các ông cố đạo nó rơm rớm nước mắt. Và xin phép thầy ra ngoài. Chúng tôi gọi nó là "cố đạo Marchand". Nó đã sừng cổ đòi đánh Hoàng văn Lộc. Nhưng con nhà Lộc thủ sẵn nắm cát, ném vào mặt "cố đạo Marchand" và thoi sừng mặt "cố đạo". Thành thử "cố đạo Marchand" phải quên chuyện tín ngưỡng trường học. Tôi chấm Ph., dở sổ tay:

- Thưa thầy anh Phạm Thế Ph. ạ!

Phạm Thế Ph. nẩy người như cái lò xo. Chúa của nó đã không đoái thương nó, không đoái thương đứa học trò lười biếng. Ph. đứng thọt mặt. Thầy hỏi:

- Thuộc bài không?

- Thưa thầy... đêm qua...

- Đi ngủ sớm chứ gì? Anh học hành thế cuối năm trượt, đừng trách nhà trường nhé! Ngồi xuống, hai trứng vịt.

Thằng thứ ba lên bảng phong thần là Nguyễn Kim Đồng. Nó chuyên đi học muộn. Thường lớp học ngồi yên đợi thầy giảng bài, Đồng mới lò dò vào lớp. Hoàng văn Lộc hát ầm lên:

- Anh Kim Đồng ơi

Anh Kim Đồng ơi

Bố anh qua đời

Mẹ anh chết rồi

Mà anh vẫn vui..

Nguyễn Kim Đồng không giận Lộc. Nó hiền lành và vui tính. Tha hồ bạn bè chọc ghẹo. Nó ngó tôi dơ tay. Tôi tưởng nó "xin tha" bèn... "chỉ điểm":

- Thưa thầy, anh Đồng muốn trả nợ. Nó nháy mắt chỉ thằng ngồi cạnh nó là Lê văn Toe. À, con nhà này rất đẹp giai. Nó mang cái tên Toe chắc nó đã giận ông via nó lắm đấy. Lê văn Toe cũng hay đi học muộn. Cứ hôm nào nó vào lớp muộn, lớp học lại loạn tiếng còi ô tô bóp "toe, toe, toe" đón tiếp nó. Lê văn Toe cười toét chào anh em. Đồng muốn nó trả nợ, kiểm điểm, tôi đọc tên nó. Khổ thay, Lê văn Toe tịt còi ô tô. Thằng Đồng hại nó.

Đại khái đầu năm học vui thế đó. Tôi lãnh nhiệm vụ "lập bảng phong thần" cho thầy Lô trọn niên học. Nhưng mấy tháng sau tôi chán nhiệm vụ. Và thầy Lô hết muốn học trò xung phong đọc bài. Bính phở viết bài tùy bút trên bích báo nói xỏ tôi vì nó lạy tôi mà tôi vẫn bắt nó trả nợ bài thầy. Nó bảo tôi "nịnh thần". Tôi tức quá, cùng với Luyến, Côn, Lộc, thức hai đêm, gò lưng viết tờ bích báo chửi Bính phở. Tôi tả một buổi chiều đến hiệu phở nhà Bính ăn phở. Tôi sai Bính phở bưng nước mắm, chanh, hạt tiêu và mắng nó dơ bẩn. Lê Huy Luyến quả quyết nước dùng hiệu phở nhà Bính nấu bằng xương trâu chết và xương chó. Nó hô hào học sinh Trần Lâm tẩy chay phở nhà Bính. Hoàng văn Lộc tả bà bố Bính vừa thái bánh phở vừa đưa tay gãi cổ và quệt dỉ mắt nên bánh dính ghét và dỉ mắt, mắt vệ sinh! Tờ bích báo của chúng tôi dán cạnh bích báo của "tổ sư hoạt động" Bính phở. Cả trường đọc, cười ầm ỹ. Bính phở phải lột cả hai tờ bích báo đi. Từ đó, nó bỏ nghề bích báo.

Vui nhất năm đệ tứ vẫn là "Mr Passive Voice" tức thầy Đình văn Triễn. Ông thầy Anh văn bắt đầu dĩ này đã khiến cả lớp nản học Anh văn. Hiền như Phạm Tải, biệt hiệu dậy cảm hứng nghịch ngợm. Thầy Triễn dạy cuốn Cinquième bleu.. Đang học những bài sử Ảng Lê, những bài trích từ tiểu thuyết Lorna Doone rong cuốn Quartième beige mà thầy Quý, thầy Huy dịch sang tiếng Việt thật bay bướm, nay trở lại học Cinquième bleu chán quá. Thầy Triễn chú trọng văn phạm mà chỉ chú trọng... passive voice! Không giờ nào là không có cái khoản "To be cộng với past participle của verb thành passive voice". Phạm Tải đặt tên thầy Triễn là To Be. Chúng tôi gọi thầy là " Mr. Passive Voice". Ông Passive Voice hay dọa cho zéro lắm. Có hôm, ông Passive Voice vừa dọa, cả lớp đã nhao nhao zéro zéro. Thầy Lô từ lớp bên chạy sang, đỏ mặt: "Cái gì mà hoa hô lạn cả lên vậy?" Chúng tôi cười bò, cười gục mặt trên bàn.

Ông Passive Voice không hề cho bài dịch tự ý ông đặt ra hay rút ở Quốc Văn Giáo Khoa Thư bắt chúng tôi dịch sang Anh văn. Ông mua những quyển bài dịch của Nguyễn Văn Lộc hay Honey và Lăng Tuyền về, lấy ra bắt chúng tôi dịch. Chúng tôi cũng mua những cuốn sách đó và chép nguyên văn. Bên lề tờ giấy nộp cho ông Passive Voice mỗi thằng vẽ một cái tú. Ông Passive Voice quấy ra phết. Ông phê chữ "good" vào cái tú với mười tám điểm không sửa chữ nào kể cả vài chữ Lê huy Luyến cố tình chép sai. Một hôm, Phạm Tải "quay" ông Passive Voice:

- Thừa thầy, máy bay trực thăng là gì ạ?

- Hê li cốp tơ!

- Cái nốt ruồi là gì ạ?

- Bìu ti xịt pót!

- Thế con... thạch thùng là gì ạ!

Ông Passive Voice đỏ mặt:

- Zéro! Anh không học bài chỉ hỏi vớ vẩn!

Chúng tôi chán Voice Passive, chán To Be cộng với past participle và chán luôn Anh văn của thầy Triễn. Giờ Anh văn trở thành giờ quấy phá hay bát phở.

(...)

Những giờ Việt văn bỗng thích thú quá. Năm nay học Đoạn Trường Tân Thanh của Nguyễn Du và Tỳ bà hành của Bạch cơ Dị. Hôm thi đệ nhất lục cá nguyệt, thầy Đàn ra đề luận về năng kỹ nữ trên bến Tầm Dương. Đặng Xuân Côn đã đọc ở Tiểu thuyết thứ bảy một cái tùy bút của tác giả nào đó, để tặng Nguyễn Tuân, mở đầu bằng hai câu thơ:

Khóm trúc thêm tuôn giòng lệ cũ

Con thuyền buộc chặt mối tình già

Côn ta khen hay rồi rít. Nó xin phép thầy, về nhà xé bài tùy bút trong bộ Tiểu thuyết thư bảy cũ kỹ, đem đến lớp ngồi chép lia lịa. Bữa bồi làm luận của chúng tôi là những cuốn sách Luận đề về... của hai ông Nguyễn Sĩ Tế và Nguyễn Duy Diễn vừa tung ra thị trường... thi cử. Chúng tôi phục hai ông này lắm. Hể thầy cho đề luận về Nguyễn Công Trứ, chúng tôi tra cuốn Luận đề về Nguyễn Công Trứ chép vài đoạn. Và vài đoạn chép này thường bị thầy gạch bỏ. Thầy tôi biết ngay chúng tôi chép ở sách nào. Thầy không đồng quan niệm văn học với hai ông Nguyễn Sĩ Tế, Nguyễn Duy Diễn. Thầy bảo loại sách này chỉ giúp học sinh học tử. Đó là quan niệm sư phạm của thầy. Sau này, có dịp đọc lại loại sách Luận đề về... tôi thấy mình phục thiên hạ một cách rất nhảm! Tôi còn buồn cười khi viết thơ văn của Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương bị ví như những lá số tử vi. Và mỗi ông giáo sư luận giải một kiểu như thầy đoán số. Tôi không tin rằng câu Cái nóng nung người nóng nóng ghê của Nguyễn Khuyến diễn ý dân tộc khao khát cuộc nổi dậy diệt thực dân Pháp. Tôi đã viết nhiều bài "nặng" lắm, có vẻ cách mạng lắm. Nếu chó ngáp phải ruồi, tôi được cuộc bộ vào văn học sử và nếu tôi chưa kịp chết, người ta đã vội kết luận văn tức là người và vu vạ

tôi cái tội có tư tưởng cách mạng thì tôi sẽ cười bỏ ra. Tôi biết, khi tôi viết văn chương đao búa là lúc tôi bốc nhằng. Tôi chả có tâm hồn cách mạng tí ti ông cụ nào. Vì thầy Đàm đọc nhiều, nhớ kỹ nên bài luận thi lục cá nguyệt của Đặng Xuân Côn chỉ được có 5 điểm gọi là điểm... chép truyện của thiên hạ. Số điểm của tôi cũng lem nhem. Nhưng tôi đã cười bỏ ra khi thầy khen bài của Nguyễn Minh Định mở đầu bằng câu Từ ngày bị biếm... Ôi, bài luận lời văn quê mùa quá thể. Chữ con nhà Định lại to bằng con ruồi. Thế mà, sau này, nó đậu cử nhân văn chương giáo khoa, tốt nghiệp đại học sư phạm, bằng ngôn ngữ Anh văn Oxford, bằng văn chương Mỹ-Michigan. Ái chà, thằng này bằng cấp cả đồng, kể ra không xuể. Nó học đến nỗi phải ép phổi mà chẳng biết tí "hương đèn" nào của cuộc đời. Con nhà Định có máu quân tử Tàu. Ông anh nó là lính nhảy dù Nguyễn Minh Tiến, chiến đấu cho quê hương mất một mắt, một chân, đã nhiều lần khuyên nó... tiểu nhân một ly thôi. Cho đời đỡ khổ. Nó nhìn bốn phía, chỉ thấy thầy Khổng thầy Mạnh.

Nó bị đời đá lên đá xuống vì "thối" quân tử. Bằng cấp đông thế, tốt nghiệp đại học sư phạm điểm cao, hạng cao, mà Định vẫn được phết xuống Gò Công dạy học. Một năm, nó là chánh chủ khảo kỳ thi vào đệ thất, do cái sự đông bằng lớn. Ông hiệu trưởng của nó đã "hứa" tuyển một số học trò vào trường công. Và bảo nó "thông cảm" thì sẽ được "thông cảm". Nó không nghe. Thi xong, kết quả công bố đàng hoàng, người quân tử Nguyễn Minh Định hủy bỏ cuộc thi, bắt thi lại. Dĩ nhiên, những cậu đã được ông hiệu trưởng hứa hẹn đi đoong hết. Và sau đó, quân tử Định đi về... Bạc Liêu! Bộ xử kiện, nó thua.

Người quân tử của nền giáo dục thua đầu đốn. Không oán hận, nó vẫn dạy học trò tận tâm, thừa thì giờ dạy thêm hay bày trò văn nghệ, nhất định chẳng đánh bạc, la cà các quán rượu. Nguyễn Minh Định xứng đáng là học trò của thầy Lâm Hữu Bằng, Nguyễn Cao Đàn. Học đường không phải là chỗ tập ăn cắp hay âm mưu ăn cắp. Bây giờ Định được mò về Phú Lâm, dạy ở trường Mạc Đĩnh Chi. Tôi phục nó lắm. Nếu ta không thể làm quân tử, ta nên phục những người quân tử trong thiên hạ. Trường Trần Lãm không đào tạo ra những người xuất chúng nhưng đã đào tạo ra những người đầu đủ thiện lương. Trường của tôi đã có Hà văn Ưông gửi hai cái chân xuống lòng đất quê hương, ngày ngày ngồi cô đơn trên xe, mơ chuyện lấy vợ và hồi tưởng thuở đeo lon đại úy dọc ngang khắp chiến trường. Trường của tôi có Trần Danh Môn, Đào Vũ Điện, Vũ Tiến Mẫn, Phạm Thế Ph., Đào văn Lượng, Vũ Khắc Niệm, Bùi Thọ Ngọc vân vân đang ở các binh chủng trong quân lực Việt Nam Cộng Hòa. Những người đó chưa đánh bóng ngôi sao của mình song đều đã làm đầy đủ bổn phận. Và tôi, tôi cũng có bổn phận nói cho họ nhớ rằng họ là học trò trường Trần Lãm.

Môn học Anh văn, Việt văn, Pháp văn đối với tôi đều vô tích sự. Tôi biết thưởng thức những bài thơ tình của Nguyễn Bính, Xuân Diệu từ thuở "a dua" Thịnh, yêu Lê Thùy Kim Liên. Tôi đã chép vô khối thơ và thuộc bọn. Nhờ thuộc thơ tình, ra đời tôi đỡ vất vả. Nói chuyện với con gái, không thể đem định lý Thalès, hệ thức Chales hay đường... phân giác ra được.

Chẳng lẽ bắt các em nghe cái sự tam giác quay chung quanh một trục thì biến thành cái khối! Hay lôi cụ Cao Bá Quát bàn về vụ uống rượu tiêu sầu? Không, cần đem thơ Xuân Diệu ngâm nga các em mới cảm, mới khâm khá nổi. Món toán tửa thầy Lô, do đó, cũng vô tích sự. Thầy Lô, như tôi đã nói, có một trăm bài toán hình học với bài giải đầy đủ mà thầy sưu tầm từ những năm còn học trường Bưởi. Những bài toán này "nhà nước bảo hộ" đã dùng làm đề thi trung học ở Đông Dương. Thầy Lô ghi cả năm thi và nơi thi như Nam Vang, Vạn Tượng, Sài Gòn, Huế, Hà Nội dưới đề thi. Hoàng văn Lộc đến mượn thầy về chép hết cả bài giải. Nó nài có nghiên cứu trước, làm đi làm lại

hoài cho... trúng tủ. Thầy khoái lắm và cho mượn luôn. Vậy là bài tập hình học nào Lộc cũng mười chín điểm. Nhưng hôm trả Bài tập, nó phủ lĩnh. Vì thằng nào điểm cao, thằng ấy phải lên bảng chữa bài làm mẫu. Mà Lộc lại chỉ... chép bài giảng sẵn.

Dạo đó, trường mượn một anh thư ký. Anh chàng này giống hệt nhân vật Le petit chose. Chúng tôi gọi hắn là Petit chose. Hắn đã khổ sở vì chúng ôi mỗi lần vào lớp đọc thông cáo dực đóng tiền học phí và mời một lô học trò chầy học phí lên văn phòng. Chúng tôi chơi thân với Petit chose. Các bài thi lục cá nguyệt về toán lý hóa, tôi và Lộc chỉ cần vẽ hươu vẽ vượn. Và chờ phút chót, nhét dưới bài của Lê Huy Luyến, nộp cho thầy Lô. Thầy giáo sắp bài thi cho Petit chose cất vào tủ ở văn phòng, đợi ngày thầy chấm. Nhưng thầy chưa kịp chấm, Hoàng văn Lộc đã dùng "áp lực" bắt Petit chose phải để nó rút bài của nó và tôi ra.

Chúng tôi đem về cứ các bài giải mẫu của thầy Lô mà "tương" vào bài của mình. Lại đóng khung đóng khiếc đằng hoàng, sạch sẽ lắm. Thầy Lô hài lòng. Thầy phê "giỏi" và tặng mười chín điểm. Chỉ tiếc, hôm trả bài thi, Hoàng văn Lộc và tôi cùng phủ lĩnh. Hậu quả của sự phủ lĩnh các giờ học là hôm nay, tôi lêu bêu ngoài cuộc đời, sống vất vưởng bằng ngòi bút của mình và không bao giờ được làm... công chức chính ngạch! Dấu loay hoai "tham chính", chạy vạy mỗi chân, đời chỉ phát cho tí "khế ước" không thì "phù động". Bởi vì tôi không có mẫu bằng lớn nào. Còn Hoàng Văn Lộc, bị động viên vô Thủ Đức, bỗng bùi tai nghe tiếng gọi cách mạng, đào ngũ, vào chiến khu Nam Ngãi chống ông Diệm. Bây giờ nó sắm vai trung sĩ, vai đeo máy ảnh, chạy lăng xăng dưới quyền sai phái của các xếp. Hào khí thuở học trò của nó đã chết. Tôi thương nó nhất.

Ôi, chuyện hôm nay kể ra làm chi nhỉ? Ngôi trường cũ, cái nôi êm ái của thời niên thiếu, đâu nở ru đám học trò tỉnh lý ngũ đi trong giấc mơ oan nghiệt. Tại cuộc đời, tại số phận cả. Vậy đừng trách thầy cũ, trường xưa. Hãy tự an ủi mình bằng... số tử vi và đừng quá "phấn" làm liều hay hủy diệt thiên lương của mình, hỡi những người học tro Trần Lãm, hỡi những người học trò đã rời trường cũ, sắp rời trường cũ!

Vào những ngày giữa mùa đông chúng tôi có một tin buồn. Lê Thùy Kim Liên sắp đi lấy chồng. Nguyễn Thịnh báo tin buồn náo nề này. Tôi bỗng thấy mình lớn để thấy mình... thất tình.

- Thằng này ở Hải Phòng sangcorp Kim Liên, chúng mày ạ!

Thịnh chán nản nói. Và hỏi:

- Làm sao đây?

Làm sao bây giờ? Những giờ học không còn hứng thú nữa. Những buổi sáng chào cờ, dù Hoàng văn Lộc chỉ diễn có mỗi màn hài hước duy nhất, chúng tôi vẫn cườ khoái trá. Trờ của Lộc hơi nguy hiểm. Theo lệnh của tòa tỉnh trưởng, học sinh buổi sáng làm lễ thượng quốc kỳ, học sinh buổi chiều hạ kỳ, và cả hai buổi đều phải hát bài chào cờ từ đầu đến cuối. Con nhà Lộc tranh chức kéo cờ. Hôm thì "ăn cơm tháng" ở cuột cờ, nghĩa là nó kếp cờ nhích lên tí một. Cả làng hát hết quốc cá lá cờ mới lơ lửng giữa cột. Thầy giáo và học trò đứng nghiêm vì tôi chưa hô "thôi". Lộc kéo cờ, tôi hô lệnh. Con nhà Lộc bắt cả trường chào cờ mỗi... cổ.

Tôi không thiết hô "chào cờ, chào" và "thôi" làm hề với Lộc nữa.

(...)

Chiến trường Thái Bình đã bắt đầu khốc liệt. Đêm, ngày, giàn đại bác 105 ly đặt ở gần bờ sông, quay mặt về làng mạc phía bên kia sông, khắc đạn không ngừng. Chiến tranh sát nách chúng tôi. Chiến tranh tàn nhẫn cùng độ. Những cái chết khủng khiếp diễn đều mỗi đêm tại cầu Bo. Chúng tôi chỉ nghe đề sợ. Mấy thanh sắt chấn ở hành lang cầu đã bị bẻ cong, đủ lợt một người bị đẩy rơi xuống sông Trà Lý. Phòng nhì Pháp và thuộc hạ của ông ba Ch., tức quan ba Vương V. Ch. đã thủ tiêu hàng ngàn người nơi đây. Người lớn kể rằng: ông bà Ch. Có gã vệ sĩ uống máu người không

tanh tên Tâm. Nó là người Thổ. Gã Tâm bắt tử tội há miệng rồi dùng dao găm đâm thẳng vào họng kẻ bất hạnh. Và đập xuống sông Trà Lý. Mỗi xác chết được đem về địa ngục một con dao găm. Dân chài vớt được xác chết nào có lưỡi dao đâm vô họng lút cán thì đó là "tác phẩm" của thuộc hạ của ông bà Ch. Rồi những cuộc hành quân càn quét của lính Pháp, bắt về thị xã biết bao nhiêu dân quê. Chúng tôi nhìn rõ sự khốn cùng của đồng bào mình. Nhưng mà, tất cả chỉ thoáng qua rồi trở thành xa lạ. Dân thành thị vốn ích kỷ. Chiến tranh kệ nó, mình không sao cả là được. Và dẫu có muốn làm gì cũng vô ích. Dân vùng tề, sống cá chậu, chim lồng. Thân phận mình ví như con cá nằm trên thớt. Người lớn câm lặng. Trẻ con... vô tư. Học trò nô đùa, nghịch ngợm.

(...)

Nhưng nằm nghe mưa, buồn lắm. Đêm mưa làm nhớ không gian. Lòng run thêm lạnh nổi hàn bao la, Tai nươn nước giọt mái nhà, Nghe trời nặng nặng, nghe ta buồn buồn...Nên, nằm chưa ấm chiếu, chúng tôi đã lồm cồm bò dậy, thắp đèn dầu hỏa, hợp ca bản nhạc thất tình của Nguyễn Thịnh và ngâm khế bài thơ tuyệt vọng của Đàm Viết Minh. Ôi, tôi đã không thể làm tướng cướp nổi. Thừa thầy Trịnh Đình Rư, giá lời tiên tri của thầy đúng và có giá trị như lời nguyên của bà tiên độc địa trong cổ tích Công Chúa ngủ trong rừng, con đã trở thành tướng cướp. Vâng, con muốn trở thành hải tặc để, thừa thầy, đêm nay con trưng cánh buồm máu, từ biển vào cửa sông Trà Lý, bắt thuộc hạ chèo gắp rút về bến Bo và đổ bộ lên thị xã, đông thẳng tới nhà ông đồng Tía, bắt nàng Lê Thùy Kim Liên ra đi cùng con sống cuộc đời tang bồng hồ hải. Tôi muốn hét lớn: "Ta muốn làm tướng cướp đường biển, ta muốn làm hải tặc"! Song tôi không hét được. Cổ họng tôi vướng víu cái gì đó. Và dưới ánh đèn dầu hỏa tôi thấy hai giọt nước của Đàm Viết Minh đọng ở đuôi mắt. Có lẽ, Minh đã yêu Kim Liên nhiều nhất. Tình của thi sẽ vẫn thiết tha hơn.

Bốn chúng tôi ngồi bó gối, khoác chăn đơn nghe mưa rơi tí tách, nghe tiếng đại bác cầu đi và nổ ì ầm từ những miền xa sau khi Thịnh đã dựa cây lục huyền cầm Y pha nho vào xó nhà. Đêm không thích sáng. Đêm dài bao la. Nỗi buồn của tôi cũng bao la như đêm dài.

Giữa tháng giêng, Thịnh và Minh lên Hà Nội học. Chúng tôi ngồi trên xe ô tô của ông Lê văn Định, theo hai nhà "nghệ sĩ" tới tận bến đò Tân Độ. Nguyễn Thịnh ném cục đá xuống sông Hồng, thề không bao giờ trở lại Thái Bình nữa. Còn Đàm Viết Minh dọa đổ củ nhân văn chương mới hồi hương. Chiếc phà chở hai lẳng tử sang bên kia sông. Ôi, bãi sông Hồng sao bao la và bờ sông Hồng sao xa xôi thế! Chúng tôi chờ xe ô tô quay đầu, mang mình về với nỗi buồn rõ tên tuổi. May là sắp thi cử, chúng tôi tìm quên "con đẹp quá" trong sách vở. Nhưng chữ nghĩa chập chờn. Đặng Xuân Côn đem bài vào đèn Mấu học để được "liếc" em Hà, em Cẩm Hà.

Kỷ niệm của trường Trần Lãm, ngôi trường nay đã trở thành trường cũ. Có ai kể hết kỷ niệm trường xưa lớp cũ của mình không nhỉ? Không, chẳng nên kể hết. Phải dành dùm chứ. Và tôi cũng vậy, tôi không kể hết chuyện trường cũ đâu. Tôi sợ kể hết, tôi chẳng còn gì kể thêm mỗi lần có người muốn tôi nhớ về trường cũ. Và tôi đứng ở đây...

(Viết tại Phú Nhuận, cuối năm Mậu Thân)

Tam Đường tôn miếu và lăng mộ nhà Trần

Dẫn nhập:

Tam Đường tôn miếu và lăng mộ nhà Trần

Tổ tiên nhà Trần vốn làm nghề đánh cá từ đất Đông Triều. Đến đời Trần Kinh chuyển về Tức Mặc (Nam Định) và qua đời ở đó. Con trai Trần Kinh là Trần Hấp, nhờ tìm được thế đất tốt *đã rời mộ bố về táng tại Thái Đường, Long Hưng, nay thuộc huyện Hưng Hà*. Từ nghề đánh cá, Trần Hấp chuyển lên bờ làm ruộng và trở nên giàu có, rồi chuyển qua quyền lực. Đến đời thứ tư Trần Cảnh được trao ngôi báu từ Lý Chiêu Hoàng, nhà Lý, dưới sự dàn dựng của Trần Thủ Độ, từ đó mới có nhà Trần.

Thái Đường-Long Hưng làm nơi được chọn đặt tôn miếu để xây dựng lăng tẩm an táng các vị vua và hoàng hậu đầu triều cùng nhiều trọng thần trong Hoàng tộc.

Thái tổ Trần Thừa được táng tại Thọ Lăng, Thái Tông táng tại Chiêu Lăng.

Thánh Tông táng tại Dụ Lăng

Nhân Tông táng tại Đức Lăng, đều thuộc đất Thái Đường.

Hiển Tông táng tại An Lăng, xã Thâm Động, huyện Thư Trì, phủ Kiến Xương, ngày nay thuộc phần xã Hồng Minh, huyện Hưng Hà. Tại đây nhà Trần đã xây dựng hành cung Long Hưng nguy nga tráng lệ, đặt lăng tẩm và đền thờ các bậc tiên đế. Phía trước hành cung đặt các lăng tẩm để an táng và phụng thờ các bậc tiên đế cùng hoàng hậu.

Theo chỉ dẫn của thầy địa lý, vào thời Lý Thần Tông, chọn ngày Tân Dậu, tháng Đinh Ty, Trần Hấp đã di dời mộ tổ từ Tức Mặc về táng vào gò hỏa tinh ở đất Tinh Cương. Làng Tam Đường xưa có tên là Thái Đường. Sở dĩ gọi là Tam Đường vì làng gộp lại từ ba thôn *Phúc Đường, Ngọc Đường và Thái Đường*. Quá trình bồi đắp của phù sa sông Hồng khiến ngôi làng này có hình thế "Tiền tam thai, hậu thất tinh", là đất phát tướng, phát vương, theo quan niệm của các thầy địa lý Tàu.



Phần Bụt nghi là mộ của vua Trần Nhân Tông

Vào thời ấy, có thầy địa lý thường đi tìm thế đất để đặt mộ cho các nhà quyền quý. Đến vùng Tinh Cương, thấy thế đất đẹp, liền báo cho nhà Nguyễn. Nhưng người họ Nguyễn không tin, lừa cho say rượu rồi đêm tối trói lại quăng xuống sông Hồng.

Vào cuối thế kỷ 12, cụ Trần Kinh, từ đất Yên Sinh (Đông Triều) đi đánh cá đến tận vùng Tức Mặc (Nam Định). Thấy cảnh bãi bồi rộng lớn, đất đai phì nhiêu nên dừng chân lập trang ấp sinh nhai. Cụ lấy vợ ở đây, sinh ra Trần Hấp. Trần Hấp cũng giỏi nghề chài lưới. Khi cha mất, Trần Hấp chỉ đạo đội quân chài lưới kéo xuống tận ngã ba sông Hồng và sông Luộc đánh cá.

Đang đánh cá, nghe tiếng kêu cứu, Trần Hấp cứu được thầy địa lý. Thầy địa lý thuật lại sự tình, rồi nói: "Đội ơn cứu mạng, già này xin được biếu một nơi cát địa để báo đền". Theo chỉ dẫn của thầy, vào thời Lý Thần Tông, chọn ngày Tân Dậu, tháng Đinh Tỵ, Trần Hấp đã di dời mộ tổ từ Tức Mặc về táng vào gò hỏa tinh ở đất Tinh Cương. Thế đất được mô tả như sau: "Phần đại dương giao chiếu/ Liên hoa, dĩ sắc đắc thiên hạ" (Dịch nghĩa: "Phần son cùng chiếu rọi/ Trước mặt nở hoa sen", nghĩa là sau này ắt nhờ người phụ nữ có nhan sắc mà đoạt được thiên hạ).

Cuộc chuyển mộ cực kỳ tốn kém, tốn tới 1.000 hốt bạc. Xong xuôi việc đặt mộ, Trần Hấp di dời toàn bộ gia đình từ Tức Mặc về hương Tinh Cương. Ngày đi đánh cá, đêm về căn chòi bên mộ cha để trông nom, chăm sóc. Tính từ khi chuyển mộ đến khi Trần Hấp lập vợ là 28 năm. Ông sinh ra Trần Lý, Trần Lý sinh Trần Thừa, Trần Tự Khánh, Trần Thị Dung... Trần Thừa sinh Trần Liễu, Trần Cảnh, Trần Nhật Hiệu (Hạo).



Tháp mộ vua Trần Nhân Tông ở am Ngọa Vân trên sườn Tây Yên Tử.

Đến đời Trần Lý, dòng họ Trần đã giàu có và nổi tiếng khắp vùng. Vì có loạn Quách Bốc ở kinh thành, Trần Lý đã đón Hoàng hậu Đàm Thị cùng Thái tử Sảm về sống ở Lưu Gia (Lưu Xá), là gia trang giàu có nhất nước của Trần Lý, cách Thái Đường 4km.

Trong thời gian lánh giặc ở đây, Thái tử Sảm đã đem lòng yêu và lấy Trần Thị Dung, người con gái tài sắc vẹn toàn nhất thiên hạ lúc bấy giờ. Vua Lý Cao Tông mất, Thái tử Sảm lên ngôi, phong cho Trần Lý (bố vợ) tước Minh Tự và phong chức Điện Tiền chỉ huy sứ cho cậu vợ là Tô Trung Từ (vốn là võ quan của triều Lý). Trần Thị Dung nghiêm nhiên trở thành bậc mẫu nghi thiên hạ. Họ Trần dốc lòng giúp vua Lý dẹp loạn Quách Bốc, Nguyễn Nộn, Đoàn Thượng...

Trần Thị Dung sinh được hai công chúa, Chiêu Hoàng và Thuận Thiên. Năm 1225, Chiêu Hoàng (lúc này đang làm vua) đã nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh. Từ đó họ Trần làm vua ở Việt Nam, trải 175 năm (1225-1400). Tính từ khi Trần Hấp di dời mộ cha về hương Tinh Cương, đến khi nhà Trần lên ngôi là 70 năm. Tập tục và tâm lý của người Việt Nam xưa và nay luôn có nguyện vọng là lúc nhắm mắt xuôi tay được trở về nơi quê cha đất tổ để phần mộ được đời đời con cháu trông nom. Mỗi khi vua Trần mất đi, thi hài được táng ở vùng đất phát nghiệp, với ước mong

con cháu đời đời nắm giữ ngôi báu.



*Lăng mộ 3 vị vua Trần
ở An Sinh thăm hại thế này đây.*

Tại đây, nhà Trần cho xây dựng Thọ Lăng, Chiêu Lăng, Dụ Lăng, Đức Lăng vô cùng hoành tráng, là nơi an táng Thái Thượng hoàng Trần Thừa, vua Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Trần Thánh Tông... Tuyên Từ Hoàng Thái hậu và vua Hiến Tông cũng được an táng ở An Lăng. Tại làng Thái Đường thuộc phủ Long Hưng còn xây các cung điện Tĩnh Cương, Hưng Khánh, Diên An, Diên Hiến, Thềm Thiên Trì... Bến Ngự là nơi các vua Trần đi thuyền từ Thăng Long về quê hương Tam Đường tế tổ tiên.

Cuối đời Trần, đất nước nhiều lúc lâm nguy, nạn giặc dã tàn phá lăng mộ, nên năm 1381, triều đình nhà Trần đã rước thần tượng ở một số lăng về vùng đất Yên Sinh (Đông Triều, Quảng Ninh). Hiện ở làng Tam Đường còn lại 3 ngôi mộ khổng lồ, nguyên vẹn, gọi là Phần Bụt, Phần Trung và Phần Đa. Đáng lưu ý là nắm mộ có tên Phần Bụt, to như quả đồi, án ngữ phía Nam làng Tam Đường.

Mặc dù đã bị tàn phá nhiều lần, 700 năm mưa gió mài mòn, song quy mô ngôi mộ vẫn còn rất lớn. Cách đây mấy chục năm, ngôi mộ bị đào bới, quách gỗ và quách đá lộ ra.



*Mộ vua Trần Anh Tông.
(Đông Triều, Quảng Ninh)*

Vào những ngày lễ hội đầu xuân, đặc biệt là vào rằm tháng 2 âm lịch, hội đền Trần diễn ra rất long trọng ngay dưới chân những gò mộ khổng lồ. Hội có nhiều trò vui như chơi gà, đấu võ, thả diều, rước kiệu... Đặc biệt thú vị là tục thi lược cá trắm rất độc đáo, tưởng nhớ đến nghề đánh cá của tổ tiên nhà Trần.

Năm hết Tết đến, thu vén nhà cửa để tổng cựu nghinh tân, chợt nghĩ đến lũ mối mọt gặm nhấm giấy má, một tôi mảy mò vào..."tàng kinh các" để thăm chừng. Thấy con bướm bướm lụy chữ nghĩa nằm chết khô trong sách mà cụ Tiên Điền Nguyễn Du gọi là điệp tử thư trung. Khi không con chết tiết này đưa đẩy một tôi mon men tới kiếp phù sinh hề một thoáng bạch cầu với câu "bách niên cùng tử văn chương lý, lục xích phù thân thiên địa trung". Đành vay mượn chữ nghĩa bạn già nho phong dẫn giải *trăm năm một đời, cùng một cõi văn chương, sáu thước tám thân, lênh đênh giữa trời đất*. Ho! Một cõi văn chương với bốn thước hai thước, nghe hãi quá thể! Thừa bạn đọc.

Ừ thì cũng nên náo động về bạn già của một tôi một phen. Gia dĩ bạn chữ nghĩa đây là ông đồ nát chữ viết thông thiên vạn quyển với sử sách. Gần đây bạn già viết truyện về một sứ thần ta đi sứ cả năm trời với bao gian nan vất vả khôn cùng, như phải đi bộ, nói năng phải bút đàm, v...v.... Rồi sứ thần bỏ xác ở bên ấy, xác được nhét thủy ngân bỏ vào áo quan mang về xứ. Vì vậy các quan ta sợ nhất chuyện đi sứ vì câu ám chương: "Thứ nhất đi sứ, thứ nhì di quan". Chả dẫu gì bạn đọc, bởi lập thân...*tôi dạ* thị văn chương nên một tôi đang hăm hui một bộ sử dài hơi dày chữ. Vì một tôi học theo các nhà sử học hôm nay, cứ thuổng sử phẩm của người này người kia rồi nhồi nhét là có ngay một bộ sử dày cộm. Ngon ăn như ăn trứng luộc vì chỉ cắt xén, chấp vá nhoáng nhoáng một..."thoáng bạch cầu" là xong tuốt. Dễ ợt. Nghe một tôi to hó vậy với bạn đọc, bạn già phều phào mà rằng một tôi chỉ có ba mớ sách đã rồi chuyện, "rối chữ".

Tiếp, bạn già kể chuyện *Con lạc đà chui qua lỗ kim* rồi rầm rầm như thế này đây...

Xưa thật là xưa có một vị vua, sau những năm vó câu dập dồn, sống trên mình ngựa, xông pha trên bãi chiến trường. Một hôm vua cho triệu vị sử quan già tới phán:

- Đời Cô chỉ mong ước đọc được bộ lịch sử loài người trước khi nhắm mắt theo các tiên vương. Bộ sử lại quá nhiều, Khanh thu gọn trong vòng 10 quyển được không?
- Dạ được, hạ thần xin bệ hạ 5 năm.

Vua gật đầu. Bộ sử nằm yên bấy lâu trong viện tàng cổ được chất lên 3 xe sách...

Làm như ăn khoai môn ngựa miệng sao ấy, "rối chữ tôi" buột miệng hỏi gì mà tới 3 xe sách? Bạn già cầm cây gậy chống trời gõ cách cách vào chân bàn gỗ và cách rách: Như bác biết đấy, xưa sử quan chưa có giấy, sử viết lên tre nên gọi là sử xanh. Sau đấy viết lên gỗ củi, da ngựa, da bò cả ngàn quyển chất lên xe chở đi. *Rối chữ tôi* chép miệng tách một cái: Dạ vâng, bác dậy sao em nghe vậy. Vâng dạ xong bị bạn già mắng vỗ mặt: Bác ăn vẹt ở mồn chữ nghĩa bấy lâu mà chả hanh thông...thông sử gì sát.

Thế là rối chữ tôi cạch không dám hỏi nữa, đành căng tai nghe...

Ba xe sách mang tới quốc sử quán, được tháo tung từng mảnh, từng chương, lục soạn, tra cứu, bụi xốc lên mù mịt như cát sa mạc trong cơn lốc. Trải qua năm tháng, sử quan làm việc bất kể ngày đêm, lưng còm mắt mờ, tóm lược khắc trên những thớ gỗ dày cộm. Nhưng sau 5 năm rồi cũng xong, bộ sử 10 quyển được chất lên mấy thớt lạc đà, rồi khệ nệ khiêng vào triều. Vua thấy vậy, lắc đầu ngán ngẩm:

- Nay Cô đã tuổi già sức yếu, Khanh tóm lược lại 1 quyển được chăng?

Vị sử quan mặt mũi mỗi tâu:

- Xin bệ hạ cho thần...10 năm.

Đến cơ sự này, ngu lâu đàn dai cách mấy, rồi chữ tôi ngộ ra là bạn già muốn răn đe đừng viết dài quá như tra tấn chữ nghĩa bạn đọc. Mà hãy viết ngắn ngắn một tí, cần nhất là loại bỏ những chi tiết thừa thãi, những câu tối nghĩa...

Tiếp, bạn già câu động chữ thừa...

Sau 10 năm, lão thần ốm gầy như cây khô, mặt mày vàng vố, đi phải chống gậy, tay run lẩy bẩy mang quyển sử vào trình. Cũng đúng lúc vua đang hấp hối, phều phào:

- Cô sắp đi...Hiền khanh hãy tóm tắt bộ sử bằng...một câu...Một câu thôi.

Lão thần lập bập, thì thào bên tai vua...Vua gật gật đầu, đôi môi khô héo, bỗng nở một nụ cười hiu hắt đầy mãn nguyện rồi băng hà. Lão sử quan lắc đầu, thở ra như thở dài rồi cũng từ từ trút hơi thở cuối cùng bên cạnh bộ sử đầy cộm.

Đang lụi đụi vì chả biết lão sử quan sàm sì chi với cụ vua thì bạn già xách củi khô gỗ mục ra để luận sử: Như bác biết đấy, vì viết sử trên thẻ tre, thanh gỗ nên phải viết cô đọng. Nên người sau hiểu bung bét hết. Như: *Thượng thư đại truyên* chép đời Chu Thành Vương (cùng thời Hùng Vương), người Việt *Thường* từ phía nam Giao Chỉ (Thanh Hoá) cưới ba con voi mang chim bạch trĩ đến cống, phải qua 9 lần thông dịch mới hiểu. Lúc về, sợ sứ giả bị lạc đường, Chu Công cho xe *chỉ nam* để dẫn đường.

Mất tròn dâu hỏi với...chim trĩ cưới voi như bà Trưng? Dòm thấy vậy bạn già vắn ngưi truy mã rồi chữ tôi: "Vậy chứ bác nghĩ sao người Việt Thường xách con chim trĩ lêu bêu sang Tàu cả mấy năm trời, bộ con chim trĩ không ngỏm củ tí à?".

Khi không bạn già nho táo "thi thị khả giải, bất khả giải chi gian", và luận ngữ mà rồi chữ tôi hiểu bừa phứa là "sử thi nằm trong khoảnh lơ mơ lơ mơ có thể giải thích được và cũng có thể không giải thích được". Và bạn già lại...vấn nạn rồi chữ tôi:

- Giả sử không có giấy tờ, bản đồ, thông dịch, bác có dám một mình tới Hồng Kông, qua Mỹ. Rồi đi bộ từ San Francisco đến Washington không?.

Bụng dạ rồi chữ tôi trộm nghĩ ắt hẳn bạn già đẩy đưa theo bước chân phù lãng nhân Bùi Viện đây. Chuyện này cũng ngon cơm: Một là nhà rồi chữ tôi ở ngay đường Bùi Viện. Hai là nếu như ở Tây phương có Columbus Christopher tìm ra châu Mỹ. Thì khoảng 300 năm sau, ở Đông phương, ngay tại Đại Việt ta có Bùi Viện cũng tìm ra...châu Mỹ. Và có một trùng hợp của lịch sử là cả hai đều tới Mỹ hai lần. Ngoài ra rồi chữ tôi còn gặp Bùi Viện ở phố Tàu nữa. Bèn thưa với bạn già mọi ngẫu sự bằng vào một ngày bắt gặp sắp giấy vàng ố có mười lỗ bằng hạt gạo vào năm nào năm nào.

Để rồi bỗng không cả một chuỗi thời gian quá vắng đơng đầy đơng đưa...

Bằng vào bốn chục năm trước, cái ngày rồi chữ tôi chân ướt chân ráo qua đây. Quán xá chợ búa không ngoài ba tiệm "chạp phô" cũ mèm của người Tàu từ thời tổ tiên họ sang miền Viễn Tây làm đường xe lửa còn rơi rớt lại cũng nên. Một ngày cuối tuần xuống phố ghé tiệm چاپ phô mà người Việt ta sang nhượng từ người Tàu, thấy trên quầy bày dăm băng "cát-sét" nhạc thâu lại, mười cuốn truyện cũ được "phô tô cốp pi", bọc giấy dầu cho thuê. Hiểu theo nghĩa là chưa có báo chợ, báo chùa gì sất cả. Lóng nhóng thế nào mắt rồi chữ tôi đậu trên sắp giấy kẹp bìa hơi cũ, có vài ba đốm chấm nâu đen li ti. Trong khi đợi nội tướng vất vưởng với chợ búa bên mở ra "xem cốp"...

Ngay trang đầu sắp giấy mỏng đánh máy bằng máy chữ cổ lỗ sĩ với tựa đề *Liên hệ Hoa Kỳ-Việt Nam thời thế kỷ 19*. Đọc sơ qua có chuyện sử thần Bùi Viện của tác giả Trần Đông Phong, và *Con đường thiên lý* của nhà biên khảo, học giả văn hóa cổ đại. Rồi chữ tôi nhắm chừng tác giả trích dẫn truyện *Con đường thiên lý* để viết tiểu luận lấy cao học từ bên nhà thì phải. Cũng có thể ông là chuyên gia về bang giao quốc

tế của sứ quán hay sứ bộ nào đó và ông đã có mặt ở đây từ thập niên 60 hay 70 không chừng.

Riêng với tác nhân "Con đường thiên lý", trước 75 rồi chữ tôi hong hanh biết cụ là kẻ sĩ bách vi, chỉ lo mài dũa biên khảo, sưu khảo, chuyên công đẻo gọt sử xanh, sử thi. Nên rồi chữ tôi gọi cụ là nhà biên khảo, học giả văn hóa cổ đại là vậy. Vậy mà "xem cạp" xong là quên tuốt. Bèn thưa gửi với bạn già nhể ấy....Đất sinh cỏ già sinh tật hay sao đó, bỗng dưng bạn già cất lưởi rồi chữ tôi thế này đây: "Nhân thoại hựu đề ngôn quy chính truyện". Thấy rồi chữ tôi ngơ ngác như quạ vào chuồng lợn, bạn già khai ngôn phá chữ là hầy...*gác những chuyện rườm rà để nói vào chuyện chính.*

Ừ thì vào chuyện, nhưng rồi chữ tôi đèn lu dầu kiệt đến năm 2005, nhờ đi tìm con đồ ngư trong tàng kinh các mới lòi tới ra tạp chí *Văn Hóa Việt Nam* có bài khảo luận cũng của ông Trần Đông Phong. Vào tựa, ông bọc bạch ông là nhà giáo, làm báo và cũng là chuyên viên bang giao quốc tế. Vì Con đường thiên lý dày cả mấy trăm trang nên ông chỉ tóm lược thôi. Thế là rồi chữ tôi lui cui gõ mõ từng khúc, từng đoạn theo bài khảo luận, theo những bước chim di của nhà biên khảo, học giả cổ đại...

Trong bài khảo luận, ông Trần Đông Phong gọi tác giả Con đường thiên lý khi là cụ Lê, lúc ông Lê. Ngoài ra với phần *Chú thích* ở cuối trang mà ông gọi là "footnote" có ghi những địa danh như "Pháp-Lan-Tây" với Pháp-Lan là phiên âm của Fran, giống như France là...nước Pháp. Và "Sanh-Phát-Lan-Xích-Cô" được giải thích Sanh là phiên âm của San, và Xích-Cô là phiên âm của Cisco, như vậy thì Sanh-Phát-Lan-Xích-Cô tức là thành phố...San Francisco, sau này người Tàu gọi là Cựu Kim Sơn, thưa bạn đọc.

"...Vào khoảng đầu thập niên 1930, lúc học trường Bưởi tại Hà Nội, đồng môn với cụ Lê là Trần Văn Bảng, quê ở làng Xuân Lũng, phủ Lâm Thao, thuộc tỉnh Phú Thọ.

Trong một lúc vui bạn vui bè, Trần Văn Bảng nói với cụ Lê rằng:

- Anh bảo người Việt Nam đầu tiên qua Hoa Kỳ là Bùi Viện. Sai. Người đầu tiên là cụ nội tổ chúng tôi, là cụ *Trần Trọng Khiêm*.

- Trần Trọng Khiêm là ai? Ở thời nào? Tôi không nghe tên đó.

- Cùng triều Tự Đức như Bùi Viện, nhưng sinh ở đầu đời Minh Mạng, hơn Bùi Viện khoảng hai chục tuổi, không rõ Bùi Viện qua Hoa Kỳ năm nào, nhưng tôi biết chắc là cụ Trần Trọng Khiêm đặt chân lên đất Hoa Kỳ năm 1849 và sống ở đấy 4 năm..."

Theo ông Trần Đông Phong đọc Con đường thiên lý (trang 26) thi..

"...Ông Trần Trọng Khiêm sinh năm Tân Ty 1821, tức năm Minh Mạng thứ hai. Năm ông hai mươi hai tuổi, vợ của ông bị viên chánh tổng cưỡng hiếp rồi bức tử. Xong y nổi lửa đốt nhà, sau đó y đến điều tra rồi trình lên quan trên rằng bà bị cưỡng giết chết. Khi ông Khiêm về đến nhà, ông bình tĩnh chôn cất vợ, nhờ người làng lo việc hương khói cho bà vợ, sau đó ông rời làng và bắt tin. Đúng một năm sau viên chánh tổng bị giết chết và ông cũng rời làng biệt tích. Người làng cho rằng ông Khiêm về trả thù cho vợ.

Người bạn sau đó đưa cho cụ Lê xem bức thư viết bằng chữ Nôm gửi cho họ hàng, thư đề ngày rằm tháng Hai năm 1860. Trong đó ông Khiêm cho biết sau khi trả thù được cho vợ. Ông tới Phố Hiến-Hưng Yên, theo tàu buôn sang Hương Cảng, cư ngụ ở đấy một thời gian, rồi qua Anh Cát Lợi, Hòa Lan, "Pháp-Lan-Tây". Cuối cùng sang tận Hoa Kỳ theo một đoàn tìm vàng và ở thành phố "Sanh-Phát-Lan-Xích-Cô". Chẳng bao lâu sau, vì nhớ quê hương, ông trở về Hương Cảng, nhập tịch Trung Hoa rồi về lại quê nhà, lập nghiệp ở làng Hòa An, phủ Tân Thành tỉnh Định Tường. Ông tục huyền với thiếu nữ họ Phan, sinh hai con đặt tên là Xuân Lãm và Xuân Lương. Bức

thư ký tên Lê Kim, viết ở làng Hòa An, ngày rằm tháng Hai năm Canh Thân, tức là năm 1860.

Năm 1935, cụ Lê vào Nam Kỳ làm việc, nhớ đến chuyện cụ tổ phụ của bạn, nay có tên *Lê Kim*. Cụ Lê là người thích nghiên cứu, tìm tòi, lại quen biết giới hành chánh nhiều nên lần mò về Định Tường hỏi han, được biết trong sổ bạ của làng Hòa An, có người Minh Hương tên Lê Văn Kim, đến đây lập nghiệp từ năm 1855, đời vua Tự Đức...".

Rối chữ tôi "điểm phim" với bạn già càng về sau chuyện càng lồi cuốn như phim *Miền viễn tây* nhằm vào thập niên 50, 60. Vì ông Lê Kim là người Việt Nam đầu tiên, quảng giây cưỡi ngựa rong ruổi về một thị trấn hoang vu. Ngoài ra ông còn góp tay tạo dựng lên thành phố San Francisco đầy gió cát này trong cái buổi hoang sơ...

"...Năm 1946, cụ Lê trở ra Bắc cũng vừa lúc cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ, nên mất liên lạc với bạn. Cụ tình cờ đọc được cuốn sách bằng tiếng Pháp nhan đề "La Rúee Vers l'Or" của René Lefèbre, được nhà Dumas ở Lyon xuất bản năm 1937. Cụ đọc thấy cuốn sách này tên nhân vật chính là "Lee Kim" đều bị xóa và sửa thành "Lê Kim". Ở trang đầu có đóng con mộc dấu đỏ đã phai màu "Tủ sách gia đình Lê Xuân Liêm, làng Mỹ Quới, tỉnh Rạch Giá". Những điều này khiến cụ liên tưởng đến ông Lê Kim, tổ phụ của người bạn Trần Văn Bảng và cụ đã đọc hết cuốn sách này.

La Rúee Vers l'Or là câu chuyện về một nhóm giang hồ tứ chiến gồm đủ mọi quốc tịch Gia Nà Đại, Anh, Pháp, Hòa Lan, Mễ Tây Cơ, Thụy Điển, Do Thái và một người Trung Hoa tên Lee Kim. Họ gặp gỡ nhau rồi cùng đi về hướng tây để tìm vàng vào giữa thế kỷ 19. Câu chuyện khởi đầu từ năm 1849 tại thành phố New Orleans, qua thành phố St Louis, lúc bấy giờ được xem là cửa ngõ để đi về miền Viễn Tây. Chuyến săn vàng của nhóm giang hồ tứ chiến đầy đói khát, vượt qua bao nhiêu núi non, sa mạc. Những người tìm vàng đã vượt sông Nebraska, qua núi Rocky, đi về Laramie, Salt Lake City đầy hiểm nguy gian khổ, đánh nhau với mọi da đỏ, vượt thoát bọn cướp đường. Cuối cùng nhân vật chính là "Max", là người Canada lập nên nhóm 80 người đi tìm vàng và cánh tay mặt của y là Lee Kim, cũng dẫn được hơn nửa nhóm người này tới California. Thời đó, "Wild West" tức miền Tây hoang dã là cụm từ người Mỹ dùng để chỉ bang California. Lee Kim là thông ngôn cho cả nhóm vì nói được nhiều thứ tiếng như Anh, Pháp, Hòa Lan, Trung Hoa và "một thứ tiếng khác nữa" nhưng không rõ tiếng nước nào. Lee Kim nói rằng anh ta không phải là người Tàu, nhưng khi được hỏi là người nước nào, anh trả lời là nước của anh ta cũng "gần gần nước Tàu".

Cuối cùng họ cũng tìm được một ít vàng, sau đó về sống ở San Francisco. Đến thị trấn mới, Lee Kim được thuê làm cho tờ Daily Evening nhờ biết nhiều thứ tiếng. Còn "Max" nổi tiếng nhờ giết được tên cướp của giết người ở vùng này có biệt danh là "Jack ba ngón" để đi vào giai thoại ở miền Viễn Tây. Nhờ vậy Kim Lee và "Max" quen biết với Đại úy Sutter ở thành phố này, sau Sutter được Quốc hội Hoa Kỳ phong tướng. Ông chính là Johann August Sutter, một trong những người đã tạo dựng lên thành phố San Francisco, hiện một con đường lớn vẫn còn đang mang tên ông...".

Theo ông Trần Đông Phong, quyển *Con đường tìm vàng* của René Lefèbre tờ còn tờ mất, nên nhà biên khảo, học giả văn hóa cổ đại vẫn còn hoài nghi...Rối chữ tôi hình dung đến khuôn mặt bạn già cũng hồ nghi không kém với chuyện ông Kim Lee đến Châu Mỹ có...xa với vợ chẳng? Vì sang Cao Ly thì may ra. Vì vậy rối chữ tôi quay quắt đến "người về một cõi muôn năm cũ" trong cổ thi cả ngàn năm trước: "*Thái sư Trần Thủ Độ âm mưu soán ngôi nhà Lý, hoàng tử Lý Long Tường, con thứ của vua Lý Anh Tông (1138-1175)...*". Bỗng dưng bạn già cười hun hút rằng rối chữ tôi bị ông Cư sĩ

Trần Đại Sỹ đan lồng nhót kiến rồi. Nên rồi chữ tôi đành thưa rõ ràng ông họ Trần gặp hậu duệ của Lý Long Tường kể cho ông và ông viết rất bài bản: *Hoàng tử Lý Long Tường cùng đoàn tùy tùng 6000 người trên ba hạm đội từ bến Đình Hải nhắm hướng bắc vượt biển đông tới Cao Ly....* Bạn già cười rang rức mà rằng chắc gì ông Trần Đại Sỹ gặp hậu duệ nhà Lý. Và chuyện đi trốn với 6000 người với ba hạm đội có..."hư cấu" chăng?!

Ừ thì chuyện đầu hầy còn đó, nên rồi chữ tôi trở lại thành phố "Sanh-Phát-Lan-Xích-Cô" với người cháu của nhà biên khảo, học giả văn hóa cổ đại...

"...Năm 1960, nhân có người cháu du học ở California, cụ Lê nhờ anh này đến thư viện San Francisco, lục tìm những tờ báo cũ khoảng năm 1850, xem có bài báo nào nói về hai nhân vật "Max" và Kim Lee hay không.

Đến năm 1962, ông có hai bài báo được người cháu gửi về:

- Bài báo đề ngày 19 tháng Hai năm 1850, có đăng bài với cái tựa đề "Jack ba ngón đã bị hạ" với đầy đủ chi tiết của "Mac". Như vậy chính là "Max" trong La Rúee Vers l'Or.

- Bài báo đề ngày 8 tháng 11 năm 1853, tựa đề "Kim Lee và tướng Sutter" viết: "Sáng nay, một người Trung Hoa tên Kim Lee, trước làm việc cho báo Daily Evening đã tặng hai trăm Mỹ kim vào quỹ gây dựng thành phố San Francisco của tướng Sutter..."

Nghe thủng xong, bạn già vào lỗ tai ra lỗ miệng hỏi về gốc gác ông Lê Văn Kim?

Thế là rồi chữ tôi đưa bạn già với đường mưa ướt đất theo bước chân phủ lẫm nhân là nhà biên khảo, học giả cổ đại họ Lê, thì.....

"...Sau khi nhận được hai bài báo này, cụ Lê tin tưởng rằng nhân vật Lee Kim hay Lê Kim chính là cụ Trần Trọng Khiêm, người đã gửi bức thư cho bạn mình. Như vậy ông Trần Trọng Khiêm vẫn sống ở San Francisco cho đến năm 1853. Ông trở về quê nhà năm 1854 và cải danh là người Minh Hương với tên mới là Lê Kim.

Sau đó ông Lê cố tìm cách liên lạc với hậu duệ cụ Lê Kịm, nhất là gia đình Lê Xuân Liêm, người chủ của cuốn sách La Rúee Vers l'Or mà cụ đã tình cờ đọc được năm 1946. Mãi cho đến khoảng năm 1970, một hôm ông nhận được một cái thư, đầu bưu điện từ tỉnh Rạch Giá của một độc giả tên Lê Xuân Lưu, hỏi cụ về một khúc mắc của sử nước nhà. Cụ Lê nhớ ngay đến "Tủ sách gia đình Lê Xuân Liêm, làng Mỹ Quới, tỉnh Rạch Giá". Sau đó ông đến tận nơi thăm gia đình này và được biết anh Lê Xuân Lưu là con Lê Xuân Liêm nhưng thân phụ anh đã qua đời.

Anh Lê Xuân Lưu cho cụ Lê xem cuốn gia phả do ông nội anh là ông Lê Xuân Liêm con của ông Trần Trọng Khiêm chép từ năm 1928, trong đó có đoạn như sau:

"Sự tích họ ta, nhớ mà ghi chép được, mới từ cụ tổ năm đời triều Tự Đức. Tương truyền cụ là người họ Trần, gốc gác làng Xuân Lũng, huyện Sơn Vi, tỉnh Phú Thọ ngoài Bắc. Họ Trần lập nghiệp ở Xuân Lũng từ đời nào, thì nay chưa thể biết được vậy.

Cụ là con trai thứ một thế gia vọng tộc. Văn võ toàn tài mà tinh thần bạt tục, không chịu theo con đường khoa cử, những mong thỏa chí tang bồng. Ngoài hai mươi tuổi, cụ cải danh họ Lê, húy Kim, khẳng khái rời quê cha đất tổ, xuống một tàu buôn ngoại nhân, lênh đênh mấy năm từ Á qua Âu, không đâu không lưu túc tích (dấu chân). Tới xứ nào cụ cũng tìm hiểu phong tục, cái hay cái dở, ý hẩn muốn thấu thái độ sau này kinh bang tế thế. Cụ là người có nhãn quan thiên lý, nhìn suốt cổ kim, có chí kế vãng khai lai, đáng làm gương cho con cháu vậy. Mà họ Lê ta cũng đáng lấy làm vinh dự lắm thay.

Năm Giáp Dần triều Tự Đức, cụ về cố quốc. Cụ không dám về Bắc mà vào Nam lập lên làng Hòa An, thuộc tỉnh Định Tường (nay là Sa Đéc). Nơi đó còn hoang dã toàn

lau sậy, trầm với lác, cụ quy tụ được một nhóm người khai phá thành ruộng nương tươi tốt. Cụ thành hôn với cụ bà họ Phan, tính tình hiền hậu, tư cách đoan trang và sanh được hai con tên Xuân Lâm, Xuân Lương, để đời đời đừng quên gốc gác làng Xuân Lũng. Tới nay đến thẳng Xuân Liêm ta là sáu đời, họ ta vẫn theo mỹ tục đó. Con cháu phải giữ chớ không được bỏ, giữ được thanh bạch, chính là giữ được cái nề nếp vậy...".

Phản bật ở cuối sách, ông Trần Đông Phong viết:

Tôi vốn được cái may mắn quen biết với cụ Lê nên biết cụ là người cẩn trọng trong việc nghiên cứu lịch sử. Do đó khi cụ nói rằng: "Tôi mừng như bắt được vàng. Nhân vật Lee Kim quả là có thực, đúng là cụ Trần Trọng Khiêm ở làng Xuân Lũng ngoài Bắc. Chứng cứ chắc chắn rồi, không ai còn chối cãi được nữa." (trang 27).

Theo tôi chuyện một người Việt lưu lạc sang miền Viễn Tây, biết cười ngửa bản súng như phim "cao-bồi" là một dữ kiện lịch sử. Tôi là nhà báo nên rất hãnh diện về ông Lê Kim: 125 năm trước, năm 1850, ông Lê Kim hay Lee Kim là người Việt Nam đầu tiên làm ký giả hai năm cho một nhật báo ở San Francisco.

Sau khi tác phẩm của nhà biên khảo, văn học cổ đại khởi đi từ thập niên 30, đến thập niên 70 đúng 40 năm thì kết thúc với chữ: "The End". Rồi chữ tôi lại "điểm phim" với bạn già chuyện Con đường thiên lý lồi cuốn như phim *Miền viễn tây*. Bạn già dòm rồi chữ tôi như người cỡi trên và mắng như vật thịt vì đa thư loạn mục, là đọc nhiều quá đâm rối mắt nên chả nhìn ra ý từ người viết sử. Vì ngay khúc vào truyện, cụ Lê tức nhà biên khảo, văn học cổ đại đã dẫn dụ qua người bạn đồng môn Trần Văn Bảng

...

- Anh bảo người Việt Nam đầu tiên qua Hoa Kỳ là Bùi Viện. Sai. Người đầu tiên là cụ nội tổ chúng tôi, là cụ *Trần Trọng Khiêm*.

- Trần Trọng Khiêm là ai? Ở thời nào? Tôi không nghe tên đó.

- Cùng triều Tự Đức như Bùi Viện, nhưng sinh ở đầu đời Minh Mạng, hơn Bùi Viện khoảng hai chục tuổi, tôi không rõ Bùi Viện qua Hoa Kỳ năm nào, nhưng tôi biết chắc là cụ Trần Trọng Khiêm đặt chân lên đất Hoa Kỳ năm 1849 và sống ở đây 4 năm...".

Năm 1849? Bởi đi tìm con ba đuôi lòi tới ra nửa tập "Văn hóa Việt Nam" của ông họ Trần. Hồi sự mượn lược, rồi chữ tôi được thể quán quả với Bùi Viện qua năm tháng:

Theo tộc phả, họ Bùi chính quán ở Thanh Hóa, di cư ra Bắc từ triều Lê đã 200 năm, định cư ở làng Trình Phố, tổng An Hối, Trục Định, phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Bùi Viện là đời thứ tám tính từ khi thiên di. Ông sinh năm 1839, đỗ tú tài năm 1864, đỗ cử nhân năm 1868. Cuối đời triều đình xét ông có tội tiêu lạm công quỹ 36 vạn, ra lệnh tịch biên gia sản, nhưng vô hiệu vì ông chỉ có một mái nhà tranh. Ngày 1-11-1878, Tự Đức 31, ông đột ngột từ trần. Có nguồn nói ông bị giam và chết trong ngục.

Trần ai khoai củ đến...một mái nhà tranh, hốt nhiên mù u ra bạn già dạy viết sử đừng viết những chi tiết thừa thãi, rồi mù. Rồi chữ tôi bèn hỏi khúc kết...u tối của chuyện *Con lạc đà chui qua lỗ kim*. Bạn già gật gù: Sau mười lăm năm góp nhật sử phẩm qua những mảng da trâu, những mảnh gỗ dầy, để rồi nước lã ra sông. Vị vua chết là hết chuyện. Bạn già gật đầu tấp lự: Sử sách cho lắm chỉ tổ cho mỗi một nó soi.

Ba điều bốn chuyện xong, bạn già len chân vào chuyện...

Ừ thì thêm một lần hoảng huyết với bạn đọc về ông bạn già nặng nợ với sử Việt Như ở trên đã đảo qua, số là bạn già đây đã viết thông thiên vạn quyển về sử thi, gần

đây bạn già viết *Bùi Viện (1839-1878) & Cuộc cải cách hải quân*...Bây giờ bạn già len chân vào chuyện...thôi thì hãy..."thông sử" với huyền thoại Bùi Viện tới Hoa Kỳ. Cứ theo bạn già có nhiều "tư liệu" chép sự việc này với chi tiết khác nhau, với đặt sử còn....dặt dờ hơn nữa qua những nhà làm văn hóa, nhà biên khảo để rồi như mớ bòng bong thêm...

Như với Lê Văn Đức, Lê Ngọc Trụ thì Bùi Viện được phái sang Quảng Đông để tìm cách mở mang việc buôn bán với ngoại quốc. Tại đây, ông được con lãnh sự Mỹ làm trung gian xin viện trợ Mỹ, sau đó chính phủ Mỹ đồng ý giúp. Bùi Viện về Huế xin phép Tự Đức. Vua phái ông qua Hồng Kông hỏi cho chắc chắn rồi mới ban quốc thư. Sợ tốn thì giờ, Bùi Viện mạo quốc thư, tự chế áo mão tam phẩm qua Hồng Kông. Tự Đức không bắt tội, ban cho ông danh nghĩa chính thức qua Mỹ xin viện trợ. Mỹ đòi phải ứng trước 2 triệu quan để làm quân phí đánh Pháp. Ông về tâu vua, vua cho phép kinh doanh để kiếm ra số tiền 2 triệu quan đó. Sau vì chuyện tham nhũng, đình thần hay được, khép ông tội khi quân, và *giam ông đến chết (!?)*.

Tiếp đến là nhà biên khảo Thái Văn Kiểm viết bằng Pháp ngữ việc Bùi Viện đến Mỹ. Bùi Viện nhận lệnh Tự Đức qua Hồng Kông tiếp xúc đại diện các cường quốc ở đây, hy vọng dùng áp lực quốc tế chống lại âm mưu thôn tính Đại Nam của Pháp. Qua sự giới thiệu của lãnh sự Mỹ ở Hồng Kông, Bùi Viện sang Nhật, gặp lãnh sự Mỹ ở Hoàng Tân [Yokohama]. Từ đây, Bùi Viện qua San Francisco, được Tổng thống "Simpson Grant" tiếp kiến. Nhưng vì không có quốc thư, nên Grant không hứa hẹn gì.

Robert Miller (1990) dịch nguyên văn từ nguồn của Thái Văn Kiểm và đoạn diễn văn của Tổng thống Lyndon B. Johnson ở Guam. Nhưng chỉ có một khác biệt Bùi Viện gặp lãnh sự Mỹ tại Yokohama trên đường từ Mỹ về quê hương.

Robert Miller vô tình dựa vào nhân viên ngoại giao của Ủy ban lãnh đạo Quốc gia thời Nguyễn Văn Thiệu viết dùm (1967) một đoạn diễn văn cho Tổng thống Lyndon B. Johnson về sử kiện Bùi Viện qua Mỹ để Johnson đọc tại Hội nghị thượng đỉnh ở Guam.

Bạn già lẽnh đẽnh rằng gần đây có ông Bảo Vân với chi tiết năm tháng hơn:

Tháng bảy năm 1873, Tự Đức thứ 26, Bùi Viện đến bái mạng vua để lên đường sang Nhật, sau đó vượt Thái Bình Dương đến Hoàng Tân rồi sang Mỹ. Đến San Francisco, ông vượt *ba ngàn dặm đường bộ* tới Hoa Thịnh Đốn. Sau hơn một năm trời ở thủ đô nước Mỹ chờ đợi, cuối cùng Bùi Viện cũng gặp được Tổng thống Ulysses S. Grant để xin giúp đỡ chống người Pháp. Vì Bùi Viện không có quốc thư nên phải trở về. Năm 1875, Bùi Viện mang quốc thư sang Mỹ lần thứ hai, tuy nhiên chính phủ Mỹ đã thay đổi chính sách ngoại giao với Pháp nên không muốn giúp Việt Nam nữa.

Bạn già cho hay ông Trần Đông Phong sau tìm ra gốc gác của ông Bảo Vân...

Cứ theo bạn già thì ở hải ngoại, Bảo Vân là cháu Bùi Viện. Ông có ra quyển sách nhan đề *Bùi Viện—Một nhà nho sáng suốt-lối lạc-phi thường* nội dung không có gì mới lạ hơn tác phẩm của Phan Trần Chúc, chỉ thêm một số chi tiết trích trong gia phả họ Bùi ở Trình Phố, Thái Bình. Mặc dù tác giả tham khảo một số tài liệu của Đào Trinh Nhất, Lãng Nhân, Trần Xuân An, Thái Văn Kiểm. v...v...nhưng nhiều câu hỏi vẫn không có câu trả lời. Ngay cả tài liệu trong gia phả họ Bùi cũng chỉ có giới hạn.

Nghe ong cả tai với những nguồn trên, vì theo bạn già có thể nói Bùi Viện được nhiều người viết...nhiều nhất trong những nhân vật thời Nguyễn. Mặc dù rồi chữ tôi rồi loạn tiền đình với họ nhưng cũng huếch là nghe bạn già nói rần trong hang cũng phải bò ra. Bạn già cười hích và thông thiên bác cổ rằng theo các cụ thì "kiến trong hang cũng phải bò ra" vì rần không có...tai. Nhân chuyện rần rết, bạn già bò qua "rần đối lại

chê nhái què" với người viết nữ Trần Giao Thủy. Bà hay cô Trần Giao Thủy viết rất gay gắt "chê" Thái Văn Kiểm sao không sao lục tài liệu thời Tự Đức để tìm xem chuyện Bùi Viện đi Mỹ có thật hay chẳng? Bởi xưa nay nhiều người viết với thói quen lập lại và trích dẫn những chuyện lịch sử...theo theo thể loại *văn chương tự cổ...vô bằng cớ*. Như:

Ông Phan Trần Chúc (1907-1946) là "người đầu tiên" viết truyện Bùi Viện sang Mỹ. Ông là nhà văn chuyên viết tiểu thuyết lịch sử, cuốn sách của ông được xuất bản năm 1945 tại Hà Nội (tiếp là cuốn Kho vàng của vua Ham Nghi). Ông đưa ra sự kiện Bùi Viện hai lần sang Mỹ. Lần đầu gặp..."Thống lĩnh" Abraham Lincoln. Nhưng theo lịch sử Bùi Viện lên đường vào năm 1873. Lúc đó Lincoln không còn nữa, vì đã bị ám sát năm 1865. Lần sau, Bùi Viện mang quốc thư sang Mỹ, lại biết Ulysses S. Grant cũng đã chết.

Bởi rồi chuyện Bùi Viện qua Mỹ lần thứ nhất khi gặp Lincoln lúc gặp Grant. Với địa danh lúc ở Washington khi tại San Francisco. Thêm rối tinh với năm đi mỗi tác giả mỗi viết một khác. Bởi nhẽ ấy bà hay cô Trần Giao Thủy hoá thân thành phán quan...

Phan Trần Chúc mất từ năm 1946, nhà giáo Bảo Văn Bùi Văn Bảo qua đời năm 1998. Tuy nhiên, nhà biên khảo Thái Văn Kiểm, dù đã lớn tuổi nhưng vẫn còn sinh hoạt văn hoá tại Paris; hy vọng với tinh thần một người khảo cứu, khoa bảng (Docteur-es-Lettres Orientaliste, Paris), ông có thể làm sáng tỏ hơn chuyện Bùi Viện đi Mỹ với tài liệu khả tín hoặc sử liệu từ các văn khố Paris. Mặc dù ông Thái Văn Kiểm đã "hiệu đính" hai lần khi viết lại bài bằng tiếng Việt năm 1970 và 1978 nhưng vẫn không có gì mới lạ.

Hơ! Nghe người Trần Giao Thủy ngữ sử văn đàn thế đấy nên hãi quá thể. Hãi hơn nữa nhớ lại bạn già nhắn nhe rồi chữ tôi là viết biên khảo là làm sự việc rõ ràng hơn, chứ không phải làm rối rắm thêm. Bởi rồi chữ tôi chỉ là người sưu khảo nên chả muốn rôi như gà mắc tóc nữa. Thế nên rồi chữ tôi chả dám hó hé ngẫu sự trên với bạn già.

Cái đầu như cục vôi sống của rồi chữ tôi đang rối tinh thì bạn già ăn vẹt ở mồn cho tới nay, chưa tài liệu nào chứng minh được Bùi Viện qua Mỹ. Vì qua văn khố bộ ngoại giao không có tài liệu về Bùi Viện gặp tổng thống Grant. Vì được một nguyên thủ quốc gia tiếp kiến chẳng phải là dễ dàng và không thể không có những dấu tích ngay từ hàng lãnh sự địa phương như Hồng Kông hay Yokohama. Vì theo các sử gia của Bộ ngoại giao Hoa Kỳ: Từ 1862 đến 1950 Hoa Kỳ chỉ đặt lãnh sự quán ở Yokohama vào năm 1897 và chưa khi nào đặt tòa lãnh sự của mình tại Hồng Kông, thuộc địa của Anh Quốc.

Với sử nhà Nguyễn thì Bùi Viện chỉ là tác nhân của sự kiện.

Hai nguồn tư liệu chính là *Nguyễn triều châu bản* và *Đại Nam thực lục chính biên* đều đề cập đến Bùi Viện với bút phê và ấn dấu của Tự Đức. Có tất cả 10 tài liệu về Bùi Viện nắm cơ quan đặc trách chuyên chở đường thủy, vì Bùi Viện là quản đốc Nha Tuần Tả. Như *Đại Nam thực lục chính biên* cho biết Bùi Viện được bổ làm quản đốc Nha Tuần tả năm 1877, chức Biên tu, *hàm bát phẩm sau lên thất phẩm*.

Thêm nữa với chuyện đi sứ thì...

Năm 1866, Tự Đức gửi một sứ đoàn qua Pháp, do Giám mục J. D. Gauthier dẫn dắt, có Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ và Nguyễn Điều tháp tùng. Tiếp đến nhiều sứ đoàn Việt liên tục qua Hồng Kông, Ma Cao. Điểm đáng ghi nhận là không thấy tên Bùi Viện xuất hiện trong báo trình của các sứ đoàn này, hay bất cứ sứ đoàn nào đi Hồng Kông trước đó như sứ đoàn Nguyễn Tăng Doãn, Nguyễn Hữu Lập, v...v...

Giả sử chuyến đi sứ của Bùi Viện có thật! Theo thông lệ với chuyện đi sứ của nước ta cả ngàn năm trước, thì chánh sứ, phó sứ, đoàn sứ giả đó gồm bao nhiêu tùy

tùng? Ai là thông sự (thông ngôn), y viên (y sĩ)? Kết quả chuyến đi có được Bùi Viện ghi chép như Phạm Phú Thứ từ 10 năm trước viết *Tây phủ thi thảo* (Bản thảo tập thơ đi sứ phương Tây) và *Tây hành nhật ký* (Nhật ký đi sứ phương Tây).

Ngay cả với tập biên khảo công phu gần đây nhất là *Quan hệ bang giao giữa Việt Nam và phương Tây ở triều Nguyễn 1802-1945* của Chu Tuyết Lan cũng không đề cập đến "sứ thần" Bùi Viện. Với những người viết về "sử kiện Bùi Viện", bạn già cân, đo, đong, đếm đàn ông, đàn bà, Tây, Ta có đủ cả rồi bắt qua các sử gia cận đại...

Về mặt chính sử với *Việt Nam sử lược* của cụ sử thần Trần Trọng Kim không thấy nói đến Bùi Viện đi Mỹ. Ngoài sử gia Phạm Văn Sơn qua cuốn *Quân dân Việt Nam chống tây xâm*, ông viết chung chung, không có chi tiết gì nhiều: Ông Bùi Viện người Thái Bình, đậu cử nhân được cử sang Tàu lo việc thương mại. Tại Hương Cảng, ông giao du với lãnh sự Hoa Kỳ và được giới thiệu gặp Tổng thống Hiệp Chúng Quốc. Sau một năm chờ đợi vì không có quốc thư. Khi trở lại thì chính tình ở đây đã thay đổi.

Đến tao đoạn này, bạn già béc ngắc gần dài với cua ốc mùi bùn...

Thêm một huyền thoại nữa do một mục tiêu chính trị nào đó với chuyện người Việt có mặt trên đất Mỹ vào Thế chiến thứ nhất (1914-1918): Ấy là ông Hồ...Theo lời tự thuật của ông Hồ, khi làm việc trên Tàu Pháp, dưới bí danh "Paul Thành", trong khoảng thời gian 1913-1919 ông đã tới New York, Boston, Philadelphia. Nhưng theo báo Yshi của hội truyền giáo Tin Lành Mỹ, năm 1913-1919 ông Hồ ở Thiên Tân. Pierre Brocheux viết năm 2003 trong *Du révolutionnaire à l'icône* không tìm thấy dấu tích ông Hồ ở Mỹ.

Rồi chữ tôi há hòng hỏi há có chuyện tào lao ấy sao? Bạn già bầu bầu là trong chốn ta bà có nhiều "huyền sử" lắm! Đại thể như mới đây ở ngoài nước với "Hồi ký" của Đại sứ Pháp Jean-Marie Mérilion với *Những ngày cuối cùng của Việt Nam Cộng Hòa*. Hồi ký này của ông Vũ Hải Hồ tức ký giả Trần Trung Quân ở Paris bịa như thật. Bịa như ở trên với ông Yên tử Cư sĩ Trần Đại Sỹ với bài viết với tựa đề dài lê thê *Đi tìm con cháu thuyền nhân 849 năm trước: Nguyên tổ hai giòng họ Lý tại Đại-Hàn*. Ông cư sĩ họ Trần này trước 75 là sĩ quan tình báo Cây Mai. Đột dưng bạn già cười lúng lẳng mà rằng với chuyện "tình báo" thì...Thì không thể không trở lại với chuyện ông Hồ bắt liên lạc với trung úy Kent, sĩ quan tình báo chiến lược OSS. Thế nhưng qua "bút sử" của đại úy Ray Grelecki viết lại thì trung úy phi công Mỹ, Rudolph Shaw, đáp xuống vùng Việt Minh khi máy bay bị hỏng vào ngày 11/11/1944. Chứ chả phải trung úy Kent nhảy dù xuống Cao Bằng cung cấp súng đạn, điện đài và y dược cho ông Hồ.

Năm hết Tết đến, bạn già khua cây gậy chống trời lên..trời rằng phải về cúng ông Táo. Trước khi nhất hữu ly biệt thiên lý tổng tiền, bạn già lại đui thêm chuyện ông Phan Trần Chúc viết ngày Bùi Viện lên đường được vua Tự Đức đích thân tiễn đưa. Là nhà văn, ông viết rất văn sách để "hành hạ" Bùi Viện trầm luân trong bể phù sinh như vậy...

"Từ biệt các liêu hữu, Bùi Viện cho giương buồm về phía Bắc, vào một buổi sáng quang đăng mà mặt trời mới mọc trời lên mặt nước gợn sóng, không khác một cái đĩa ngọc lớn để nghiêng trên tấm thảm hồng. Sau mười ngày đêm lênh đênh trên mặt bể, vật lộn với gió bão phải đề lên những ngọn sóng to tày đình kế tiếp nhau, nhô lên đổ xuống như cổ ý hành hạ chiếc thuyền mỏng mảnh mà tay ông chèo lái, ông trông xa đã thấy đất liền, khoảng đất rọi một tia sáng vui mừng trong khối óc đầy hy vọng của ông".

Vì ông Phan Trần Chúc là..."người đầu tiên" vẽ chuyện "Bùi Viện người đầu tiên tới Mỹ" là chuyện hoang tưởng, hư cấu. Với "hư cấu", ở đại học Western Connecticut

State University, trong bài giới thiệu tác phẩm *Allegories of the Vietnamese Past: Unification and the Production of a Modern Historical Identity* của Wynn Gadkar-Wilcox. Tác giả đặt câu hỏi tại sao người Việt hư cấu chuyện Bùi Viện sang Mỹ gặp Tổng thống Ulysses Grant, dù rất khó tin, để rồi câu chuyện bang giao được phổ biến rộng rãi trong những bài viết về lịch sử của người Việt.

Với bang giao sử Việt, bạn già thân già vác dùi nặng chuyện đi sứ của sứ thần...

- Bùi Viện không có phái đoàn sứ thần chính thức như một phái bộ quốc gia. Vì ông chỉ đỗ..."ân khoa" cử nhân trường Nam Định năm 1868. Sau ông bổ làm Chánh quản đốc Nha tuần tảo và mang hàm bát phẩm, thất phẩm là chức quan nhỏ. Vì bát phẩm, thất phẩm chỉ hơn cửu phẩm văn giai là chức hàm dành cho dân để mua danh!.

- Bùi Viện không đủ danh vị để đại diện triều đình, vì đi sứ thời trước thường là trạng nguyên, đến thời Nguyễn là tiến sĩ như Nguyễn Trọng Hợp, Phạm Phú Thứ, Phan Thanh Giản. Có thể vì vậy ông phải giả mạo quốc thư và tự chế mũ áo tam phẩm.

Bỗng khi không, rồi chữ tôi...rồi như cuộn chỉ rối bởi tự mình buộc chỉ chân voi...



Rất ngày tình với bạn đọc, với sách vở tam sao thất bản, thêm các nhà làm văn học chỉ làm to chuyện như lược con trâu cả con trong nồi làm rồi chữ tôi rối loạn tiền đình không phải là ít.

Rối trí thêm nữa chuyện một ông bạn họ Bùi đang ở thành phố rồi chữ tôi đang ngụ cư, ông bạn họ Bùi cho biết cụ Bùi Viện đi Mỹ là chuyện có thật vì ảnh chụp cụ Bùi Viện ở Mỹ hiện đang lưu giữ tại nhà tư đường họ Bùi tại làng Trinh Phố, phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

Nhìn bức ảnh, rồi chữ tôi cứ rối mắt với cái ghế, cái đọc kỹ, bộ ấm trà, cái lộc bình cắm hoa với hoa văn Tàu tàu. Vì vậy rồi chữ tôi trộm đồ rằng bức ảnh chụp ở...Hồng Kông.

Và để vẽ rắn thêm chân, rồi chữ tôi rầm rẫn với bạn già rằng huyền thoại Bùi Viện người đầu tiên tới Mỹ chỉ là "hiện thực giả, hư cấu thật" và không hơn, thừa bạn đọc.

Nghe rồi chữ tôi tu hú với bạn đọc thế...Thế là bạn già cười dín mà rằng theo các cụ ta xưa là "vẽ rắn thêm chân", vì...rắn không có chân. Chả cần vẽ vôi, bạn già một sách ăn giấy với *chưa thấy quan tài chưa đổ lệ*, nho nhe là "bất kiến quan tài bất xuất nhân lệ". Trước khi biệt hữu thiên địa phi nhân gian, bạn già khùng khảng cọ đít nời...

- Bác không hay ấy chứ...chứ như "theo bước chân phù lãng nhân...trong cõi ngu lạc trường" thì năm 1987, nhà xuất bản Văn Nghệ ở miền nắng ấm tình nồng ẩn hành cuốn tiểu thuyết của học giả quá cố Nguyễn Hiến Lê nhan đề *Con đường thiên lý* kể chuyện một người Việt tên Lê Kim qua Mỹ trước Bùi Viện khoảng 20 năm.

Cầm cây gậy gõ cộc cộc xuống mặt bàn, giọng cứng đờ như con bửa củi ...

- Con đường thiên lý cũng là...*hiện thực giả, hư cấu thật*. Vì nhà biên khảo, học giả văn hóa cổ đại Nguyễn Hiến Lê của bác đã bóc bạch trong *Đời viết văn của tôi*...

"Tôi dùng hồi ký của tôi và tài liệu về cuộc tìm vàng ở miền Tây nước Mỹ giữa thế kỷ trước để tạo ra nhân vật không có thật là Lê Kim. Để dựng lên chuyện không có thật về người Việt đầu tiên trôi nổi qua Mỹ, theo một đoàn tìm vàng. Khi tìm được rồi thì chán. Chán rồi thì trở về Nam Việt lập gia đình, khai hoang trong Đồng Tháp Mười."

Nghe cũng chán thật nên rồi chữ tôi đành im như thóc ngâm. Bạn già bước ra cổng Thạch trúc gia trang, tay cầm cây gậy chống trời kéo lê như dắt trâu qua hàng rào mang theo bỏ chữ *vấn chương tự cổ... vô bằng cơ* với dật sử Bùi Viện, người đầu tiên tới Mỹ.

Với tương kiến diệc nan biệt diệc nan, bạn già không quên để lại rỏ chữ *theo bước chân phù lãng nhân... trong cõi ngu lạc trường* với tiểu thuyết lịch sử Con đường thiên lý làm rỏ chữ tôi...rối như canh hẹ vì chả hiểu..."trong cõi ngu lạc trường" là cổ sự gì?

Phụ đính:

Vài hàng về người viết:

Về gốc gác của người viết, cứ theo ẩn dụ qua truyện ngắn *Cây gậy tre rút đất* thì Phí lão là người quên cả họ và tên, quan tước, làng mạc, hồ đồ mình không biết mình là ai nữa. Phí lão làm quan ba mươi tư năm, lui về đất Hiu Tân mà ở ẩn. Nhà ba phòng, chôn tây viên có ao sen, dăm bụi trúc. Tuổi mới chớm già, chưa đến nỗi lắm cảm. Tính thích rượu, văn phú. Ngoài sự đó, đem lòng mộ đạo Bụt theo phái *Tào động* vì rằng: *Như Bụt đã dạy, người ta say vì...uống rượu*. Mượn cơ ấy, Phí lão nhấc vò rót rượu, uống vài chén cho say tít cù lý. Say rồi lại tỉnh, tỉnh rồi lại viết, viết rồi lại uống, uống rồi lại say, say với viết cứ lần lượt mà theo nhau.

Bởi thế mà coi cuộc đời như giấc mộng, coi phú quý như đám mây bay, màn trời chiếu đất, chớp mắt trăm năm, lúc nào cũng li bì mờ mịt, không biết cái già nó đã theo đến. Phí lão tuổi Giáp Thân, nay bảy mươi, râu đã bạc, đầu hói nửa mảng, răng khuyết bốn chiếc, mà cái vui trong tửu lượng vẫn chưa suy.

Vợ thấy uống nhiều quá bèn ngăn can. Chẳng bận lòng, Phí lão ra ao tắm. Vào nhà khăn đóng áo dài, đứng trước bàn thờ hú lên rằng: *Trời đất sinh ra rượu với văn - Không văn không rượu sống như thừa*. Khấn xong, ra bảo vợ: "Thì như bà biết đấy, ta xưa nay chuyên lo mài dũa ngôn từ, chuyên công làm văn, tuổi xanh làm phú, đầu bạc tụng kinh. Nếu bỏ cái nhân sinh quý thích chí của ta thì còn gì ra cái hồn người, lấy gì mà mua vui lúc tuổi già cảm cảnh đây!". Đoạn đem vợ vào buồng...Ngỡ...ùng oảng nhau hóa ra để bàn chuyện nhà. Chuyện rằng: "Ta từ nay về trước sướng rồi, còn từ nay về sau chưa biết vui như thế nào! Thịt chó ta ăn đã mòn răng, mà ăn cái giống ấy ta lại hay...ùng oảng với bà. Nay bà làm cho ta đĩa tiết canh vịt được chăng?".



Trúc gia trang
Lập đông, Quý Mùi 2003
Ngộ Không
Phí Ngọc Hùng

Kết từ

Như trong phần "Đôi lời bộc bạch" người viết đã bậm bạch với mỗi mảnh đất có hệ lụy của riêng nó như cụ Tiên Điền với tri thiên mệnh. Như thông thiên địa nhân viết nhỏ là cụ Tam nguyên Vị Xuyên Trần Bích San cũng cho rằng *văn phi sơn thủy vô kỳ khí, nhân bất phong sương vị lão tài* với đất không có "núi" không "nước", người viết hiểu lơ mơ lỗ mỗ mảnh đất ấy không có văn tự, không có tài nhân. Được thể người viết lạc hoa lưu thủy qua *non bất cao thủy bất thâm, nam vô tri nữ vô tâm* với bất nghi bất ngộ chẳng hiểu có đúng chẳng. Nhưng nhờ có núi cao sông rộng bởi thế trấn Kinh Bắc mới có cụ Cao Chu Thần, trấn Sơn Tây mới có cụ núi Tản sông Đà mang văn lên bán chợ giời. Trong khi đất của người viết lạc nẻo đường trần cỏ hoa lạc lối bởi chưng thượng thiên vô lộ, nhập địa vô môn nên lên giời xuống đất đều...tắc tị. May nhờ nhà văn, nhà thơ Mai Thảo (người Nam Định) giữa câu mài chữ dùm là: *con đường thẳng tắp con đường cụt, đã vậy từ xưa cái nghĩa đường*. Bởi thế đất Thái Bình là nơi ngụ cư của Tam Đường tôn miếu nhà Trần. Vô hình chung thổ ngời bản quán của người viết hoá thân là vĩa tang văn hóa trầm tích trong văn sử, thưa bạn đọc gần xa.

Tuy nhiên với vĩa tang văn hóa trầm tích qua nghĩa đường, người Thái Bình cũng có đấy. Không hẳn là con đường vô vọng tìm cá trên cây mà còn hơn nữa như giai thoại cụ Bảng nhãn Lê Quý Đôn vào chùa "đấu" chữ với chú tiểu. Chung cuộc chú tiểu thưa: "Bẩm quan Bảng, câu đố này không đến nỗi khó, vì con cũng nghĩ ra". Thêm Thám hoa Quách Đình Bảng, đỗ đạt rồi vào bái vua trước sân rồng, vua hỏi: "Thám hoa học với ai". Thám hoa đáp: "Thưa bệ hạ, tôi lúc nhỏ ở chùa, không học với ai cả, chỉ khi nào thiếu chữ mới hỏi sư vài chữ thôi ạ". Thế là người viết dất trâu qua hàng rào với đất văn học ta phát về chùa chiến với văn hoá tôn miếu đầu thua gì Bắc Ninh đất của nhà chùa với Tiêu Sơn tự, Cổ Pháp tự. Ấy là chưa kể dân "Thái lợ" dựng tới hai chùa Keo, một cho Thái Bình, một cho Nam Định. Và chùa Keo "đất Thái" là một trong những chùa cổ nhất nước như chùa Thầy, chùa Trăm Gian ở Sơn Tây.

Là con mọt chữ, người viết lấy ngắn nuôi dài cùng cụ Tả Ao vì đất Thái không có thể đất quần ngư với chuôm đầu rồng, gò bút nghiên nên không có duyên với văn học. Thăng như Nam Định tấp nập tao nhân mặc khách, vì xưa xưa xưa xưa có cụ tú họ Trần, người non Côi sông Vị. Khi cụ tú mất để người viết đàm hoa lạc khứ tới cụ Tam nguyên Yên Đỗ từ Hà Nam đến lập văn bia *kìa ai chín suối xương không nát, có lẽ nghìn thu tiếng vẫn còn*. Thì bên kia sông Hồng, người đất Thái hững hờ đứng bên lề văn học sử, với khoa cử, người Thái Bình hờ hững với trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa trong 2898 vị đại khoa. Như người viết với *Thái Bình địa nhân sử lược* đã vấn hai dài một khi dòm chừng ông cống, ông nghè nào đó, hãy tùy theo thời đại, niên đại.

Thăng như xưa thật là xưa, đời Lê 1481 có Tam nguyên trạng nguyên Phạm Đôn quê *Hưng Hà*, đỗ đầu cả 3 kỳ thi hương, hội, đình nhưng ông là hàng xóm...*Hưng Yên*. Thêm Kỳ đồng Nguyễn Văn Cẩm người *phủ Tiên Hưng*, 8 tuổi đỗ ưu hạng thi Hương để thành ông cống, thì ông cũng lại là xóm giềng láng tới người...*Hưng Yên*.

Ếch vào cua ra với họ Trần từ Quảng Ninh xuống Nam Định bằng con lộ nào, người viết lăm chằm như xằm tìm gậy với họ Trần là dân chài lưới nên đi thuyền tới cửa biển Ba Lạt vào sông Hồng, ghé thuyền về hướng phải vào đất Thái Bình chỉ thấy đất phèn chua nước lợ. Tạt thuyền qua phía trái thấy đất của sứ quân Trần Lãm xưa chọn nơi này lập sinh từ để làm nơi hương hỏa, lại có cả đền thờ Trần Lãm ở đình Xám, thế là họ Trần dừng chân ở đây lập cơ ngơi. Nếu như họ Trần đi đường bộ qua Thái Bình thì con cháu Trần Lý có thể dừng chân ở theo đất *bò lang chạy vào...làng Bo* ở sông

Trà Lý và đất Thái sẽ rẽ qua một nhánh sông khác. Người viết được thể hàm hồ kỳ từ, nôm là nói khó hiểu, không đầu vào đâu để lạc cỏi trần ai với *cụ kìa ai chín suối xương không nát* với sự thể như vậy thì "À, lại dân nhà máy cháo" chả còn *quanh năm buôn bán ở mom sông* nữa, mà là..."quê hương 5 tấn", thưa bạn đọc.

Vì mỗi mảnh đất có dòng sinh mệnh bèo dạt nổi trôi theo dòng sử Việt cùng vận nước. Người viết bí rị qua chuyện Pháp đánh thành Hà Nội để cụ Hoàng Diệu phải tuần tiết. Tiếp đến nhảy qua vũng lầy của lịch sử với "án sát Sơn Tây", với tin tại thư bắt như vô thư vào năm 1882, nhà Nguyễn nhờ nhà Thanh giúp với tàn binh của "Thái bình thiên quốc" là giặc cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc đang lánh nạn ở biên giới. Số ăn may cảm tình bị gây thế nào chả biết nữa, như trong tiết mục *Thái Bình thổ địa nhân*, người viết như xâm vớ được gây góp nhặt được Đình nguyên Hoàng giáp Nguyễn Quang Bích người Kiến Xương, khi làm *án sát Sơn Tây đã xúi* giặc cờ đen đưa quân về Cầu Giấy phục kích giết chết thiếu tá hải quân Francis Garnier ngày 21-2-1883.

Chả biết nghiệp ngao thế nào người viết ngẫm nguội ai biết quan đái mà hạ vống với Thái Bình không có duyên với văn học lại hồ hững đứng bên lề lịch sử qua chuyện Tây đánh Nam Định, mà không đánh Thái Bình. Bởi chừng Thái Bình là mảnh đất hiếm hoi không có thành quách vì vậy không phải đất nhất hồ trục quân dương, tiên vi tướng, hậu vi vương nên lạng lẽ đứng bên lề sử thi là vậy. Là chuyện tổng đốc Nam Định Võ Trọng Bình cầu cứu giặc cờ đen mang 600 quân chặn đường tiếp tế của Pháp nên ngày 27-3-1883, Henri Rivière đánh Nam Định. Người viết bật rật rằng Pháp đánh Nam Định vì Thành Nam (Mình Mạn thứ 3 dựng lên) có 96 khẩu thần công. Cái đầu đầu phụ của người viết thêm một lần lại sững nước với lịch sử là cuộc tái diễn không ngừng với người Pháp tấp tểu chiến qua bên phải dòm đất Thái Bình không có thành quách nên thôi. Dòm bên trái thấy Thành Nam với 96 khẩu thần công chĩa tua tủa để thành chuyện như người viết vừa bung bét. Sau đó, khurơ mười niên người Pháp chọn Nam Định là thành phố đầu tiên thiết lập nền hành chính và quân sự với tên thành phố Nam Định. (sau thành phố Hà Nội). Nhờ người Pháp, Nam Định có nhà máy dệt lớn nhất Bắc Kỳ nhì Đông Dương trong khi đất Thái lợ của người viết chỉ có *Thái Bình có cái cầu Bo, có nhà máy cháo có lò đúc muôi* là hết đất. Được thể người viết quá đọa với trận đối năm Ất Dậu năm 1825 với sao chổi xẹt ngang trời.

Thế là người viết xoi xói như thầy bói mức canh mò mẫm mỗi mảnh đất có dòng sinh mệnh nổi trôi theo vận nước. Bởi mỗi mảnh đất có chung một dòng sinh mệnh với con người như định mệnh đã an bài. Bởi chừng đất người ta có mạng để vương, có đất địa linh nhân kiệt thì đất đồng bái quê mùa của người viết nằm vào thế đất thiếu vắng long trầu hổ phục hoặc tả thanh long, hữu bạch hổ nên vận vào số ruồi:

Số theo giặc và làm...giặc. .

Như trên năm 1860-1868 Đình nguyên Hoàng giáp Nguyễn Quang Bích người Kiến Xương kết hợp với Lưu Vĩnh Phúc. Thì ít lâu sau, Giám sinh Nguyễn Mộng Kiến cũng người Kiến Xương hợp tác với giặc cờ đen diệt giặc cờ vàng.

Tiếp đến xuôi dòng sử Việt với "Lịch sử thể hiện những gì đã thực sự diễn ra" với được làm vua thua lam giặc khởi đầu có Hoàng Công Chất, người Hoàng Xá, Vũ Thư chống lại nhà Nguyễn dài nhất trong lịch sử từ năm 1739 đến 1796 (giặc châu chấu với Cao Bá Quát ở Mỹ Lương, Sơn Tây chỉ có 2 năm). Tiếp đến cuộc nổi dậy chống triều đình nhà Nguyễn lớn nhất do Phan Bá Vành người làng Minh Giám, Kiến Xương kéo dài 16 năm. Theo *Quốc triều toát yếu* và *Quốc sử di biên* thì Phan Bá Vành bị Phan Bá Hùng đánh bại tại sông Ngô Đồng rồi bị bắt chứ chả phải cụ Nguyễn Công Trứ như người viết đã chuối sau cau trước ở *Đôi lời bực bạch* (cụ có thể có mặt trong trận đánh nào đó với Phan Bá Vành). Tuy nhiên người viết cũng vơ bèo gạt tép được

cuộc nổi dậy này đã tạo tiền đề cho cuộc khản hoang (do Minh Mạng ra lệnh) của Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ lập hai huyện Kim Sơn và Tiền Hải năm 1828.

Trở lại với cụ Tả Ao với *hòn đá mà biết nói năng thì thầy địa lý cái rằng không còn...* Vì chưng thần hoàng bản thổ của người viết tả phù hữu bật có biển đông, có sông Trà Lý, sông Luộc, sông Hồng uốn lượn quanh. Thế nên đất quần ngư Thái lợ u lên một cục ngời lúi húi như cóc nhảy trên hòn đảo nhè vào thế đất "hoàng xà thính cấp" tức rắn vàng rình con cóc nên liệu oản độc kinh vì trước sau cũng bị...rắn cắn. Thêm nữa với thiên hôn địa ám, đất Thái Bình là đất đồng bằng phẳng lì, không phải là đất của An Nam lý số hữu Trình Tuyền với "Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân" nên trước sau cũng vận vào người với thế Chiến Quốc, thế Xuân Thu...

Với thế đất "hoàng xà thính cấp" thì con cóc phải nhảy đi...Và nhảy đi đâu:

Bởi chưng qua trận đói Ất Dậu năm 1825 với sao chổi xẹt ngang trời để có giặc Phan Bá Vành (chữ của nhà Nguyễn). Với cơ trời vận nước vận qua câu *Thái Bình là dân ăn chơi, tay bị tay gây khắp nơi tung hoành* để rồi sau 75, theo bước chân của Hồng Thất Công thế thiên hành đạo, dân Thái Bình tay bị tay gây dừng chân ở Biên Hòa, dân Nam Định vào Lâm Đồng, dân Hưng Yên lên Ban Mê Thuột, dân Hải Dương xuống mãi tận Cà Mau. Người viết theo bước chân phù lãng nhân trong cõi ngu lạc trường, theo người Thái lợ lang thang như thần hoàng làng khó ở đất người trong tâm thái vong gia thất thổ. Để rồi một ngày không mưa thì nắng, theo bước chân *Đế men phiêu lưu ký* của Tô Hoài. Một phù lãng nhân người Thái lợ tên cúng cơm Phí Hải Đường đã *như con đế trống đi xa, lâu lâu lại nhớ quê nhà gáy chơi*.

Và người họ Phí gáy râm rã...

Thái Bình là dân ăn chơi
Tay bị tay gây khắp nơi tung hoành
Tung hoành đến tận trời xanh
Ngọc hoàng liền hỏi quý anh huyện nào
Nam tào Bắc đẩu xông vào
Thái Bình anh ở phủ nào hỡi anh
Từ mặt biển tới trời xanh
Loanh quanh lại gặp mấy anh Thái Bình
Ngộ Không lên tận thiên đình
Ngọc Hoàng xúc động chúng mình cùng quê
Sau khi bia rượu no nê
Diêm vương nói nhỏ tớ quê Thái Bình

Đang cử đầu vọng minh nguyệt, đề đầu tư cổ hương đến đây, với cổ hương nan khứ hậu nan quy người viết chợt tỉnh giấc mê hoang...Bằng vào tất cả những gì trang trải qua bài tạp bút này chỉ là một thoáng với mảnh đất xưa, một chút về những người muôn năm cũ. Mây vẫn bay ngày vẫn trôi đi, ai chẳng có lúc hoài cổ quận đang bông bênh nổi trôi ở đâu đó. Để hực hăng, chơi với *một bước trần ai, (...) đá mòn rêu nhạt, nước chảy hoa trôi, cái hạc bay lên vút tận trời, trời đất từ nay xa cách mãi* (Tản Đà).

Và người viết *tôi một bữa ngồi yên như bàn ghế* (Cao Đông Khánh) hoài cảm một ngày nào đó, ngồi nơi quán xá bên đường ở một thành phố xa lạ...để rồi từ mặt biển tới trời xanh, loanh quanh lại gặp...mấy anh Thái Bình.

Trong một ngày mây dờ dờ, nắng ong ong, người viết chợt tỉnh giấc hoàng lương, và rồi trong cõi mụ mị hoài đồng vọng xa vắng, vắng xa *tướng tượng ta về nơi bán trạch, con còng ẩn nhẫn bò quanh quán* (Tô Thùy Yên) để ôm giấc mộng quá khứ lai từ như "cầu" vào hồn với *ta về tắm lại dòng sông cũ, truy tầm mê mải lý sơ nguyên*.

Thạch trúc gia trang



Ngô Không Phí Ngọc Hùng
(viết xong, Giáp Ngọ 2014
viết lại, Đinh Dậu 2017)

Nguồn:

Ngô Sĩ Liên, Nguyễn Khắc Ngữ, Lê Mạnh Hùng, Băng Đình, Tô Hoài và Thái Bình Địa Dư Chí, Thái Bình phong vật chí, Nam Định địa dư chí, Nam Định phong vật chí.

Ngoài ra một số chi tiết được gom góp từ tác giả ba đời tay bị tay gây khắp nơi tung hoành như Duyên Anh, Hoàng Nguyên Linh, Nguyễn Văn Thọ, Văn Chính và Lê Viết Thiệp. Những tác giả..."ngụ cư" là Nguyễn Thanh, Phạm Trọng Chánh và Thúy Sơn.

Đang *cử đầu vọng minh nguyệt, đề đầu tư cố hương* (Lý Bạch) đến đây, với cố hương nan khứ hậu nan quy thì người viết chợt tỉnh giấc mê hoang...Bằng vào tất cả những gì người viết vừa xoay xoả qua bài tạp bút này chỉ là một thoáng với mảnh đất xưa, một chút về những người muôn năm cũ. Mây vẫn bay ngày vẫn trôi đi, ai chẳng có một đất quê để nấp bóng còn đang bồng bềnh nổi trôi đâu đó nơi quê nhà.

Và người viết *tôi một bữa ngồi yên như ban ghé* (Cao Đông Khánh) để hoài cảm một ngày nào đó, ngồi nơi quán xá bên đường ở một thành phố xa lạ...để rồi *từ mặt biển tới trời xanh, loanh quanh lại gặp...mấy anh Thái Bình*.

Trong một ngày mây đơ đơ, nắng ong ong, người viết chợt tỉnh giấc hoàng lương, và rồi khóm róm trong cối mụ mị *tưởng tượng ta về nơi bản trạch, con còng ẩn nhẫn bò quanh quẩn* (Tô Thùy Yên) để ôm giấc mộng quá khứ lai từ, để như "cấu" vào hồn với *ta về tắm lại dòng sông cũ, truy tầm mê mỗi lý sơ nguyên*, thưa bạn đọc. Nay xin thưa.